



**BỨT PHÁ TRONG
 BÌNH THƯỜNG MỚI**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021
www.bimico.com.vn

MỤC LỤC

01

- 4 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
- 8 Chỉ tiêu tài chính nổi bật 2017-2021
- 12 Chỉ số phát triển bền vững năm 2021
- 14 Giải thưởng tiêu biểu

TỔNG QUAN VỀ BIMICO

- 18 Thông tin chung
- 20 Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi
- 22 Hành trình phát triển
- 24 Lĩnh vực và địa bàn kinh doanh
- 26 Khách hàng và Đối tác tiêu biểu
- 28 Sản phẩm và Dịch vụ chính
- 30 Nhà máy, Xí nghiệp và Công ty trực thuộc

02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 34 Sơ đồ tổ chức
- 36 Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- 40 Giới thiệu Ủy ban Kiểm toán
- 41 Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc
- 44 Báo cáo của HĐQT về Quản trị Công ty và hoạt động SXKD
- 50 Triển vọng vĩ mô và Định hướng chiến lược hoạt động
- 56 Báo cáo của Ủy ban Kiểm toán
- 57 Báo cáo hoạt động của Thành viên HĐQT độc lập
- 58 Thông tin cổ đông và Hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư
- 60 Quản trị rủi ro
- 62 Giao dịch của Công ty, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan

03

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- 66 Hoạt động Sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2021
- 78 Phân tích tình hình tài chính
- 90 Kế hoạch sản xuất kinh doanh và các Giải pháp điều hành năm 2022

04

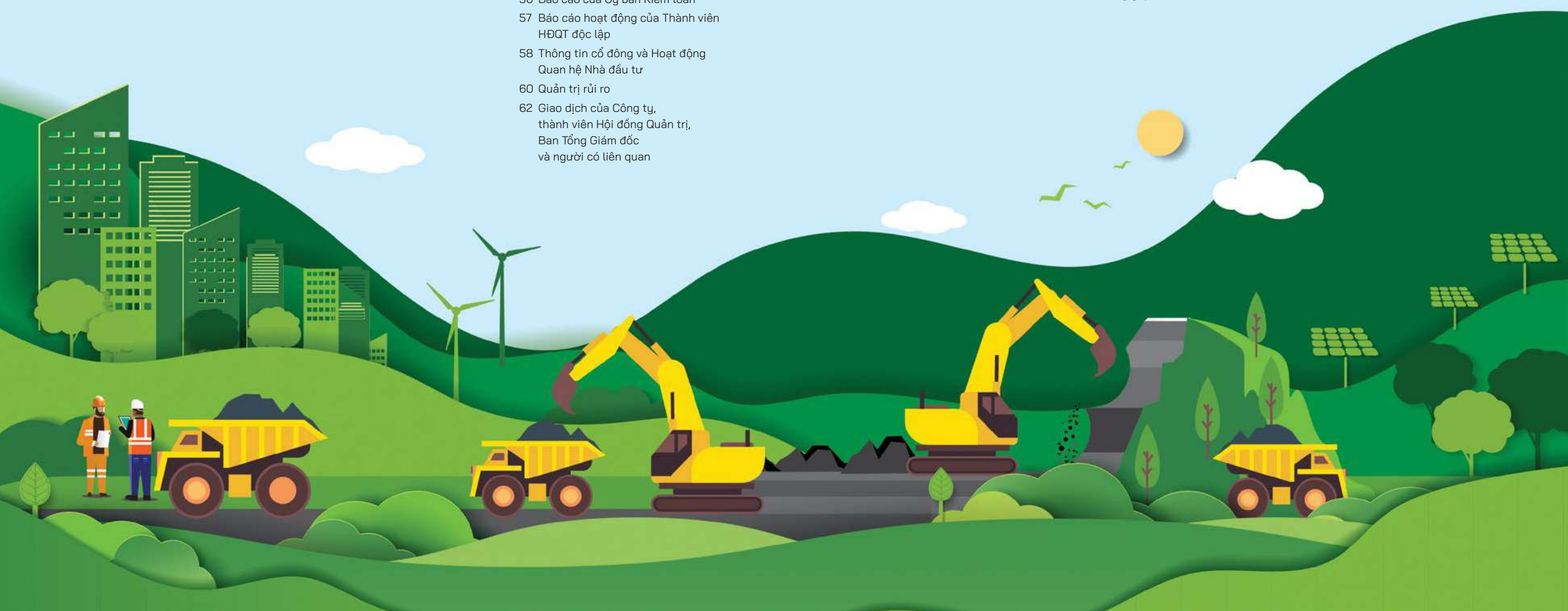
BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (TÓM TẮT)

- 100 Mục tiêu chiến lược phát triển bền vững
- 101 Các nguồn lực cho sự phát triển bền vững
- 102 Quản lý tác động đến môi trường
- 106 Việc làm và chính sách người lao động
- 113 Trách nhiệm cộng đồng
- 114 Hoạt động thị trường vốn xanh
- 115 Đóng góp kinh tế

05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

- 118 Thông tin chung
- 120 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 121 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 123 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 125 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 126 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 128 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất





BỨT PHÁ TRONG BÌNH THƯỜNG Mới

Trong nửa cuối năm, khi hiện nay tình hình dịch Covid-19 đang từng bước được kiểm soát, Ban lãnh đạo KSB xây dựng các kịch bản, phương án sản xuất kinh doanh phù hợp nhất giúp KSB dần phục hồi sản xuất kinh doanh và bứt phá trong “bình thường mới”. Bên cạnh đó, việc duy trì sự ổn định các dự án đầu tư công lớn và các dự án bất động sản được triển khai mạnh trở lại, ngoài nguồn thu từ kinh doanh vật liệu xây dựng và khu công nghiệp, KSB còn có thêm lợi nhuận từ khoản uỷ thác đầu tư với tỷ lệ lớn vào VLB trong đó, chuẩn bị được nhận cổ tức bằng tiền mặt hơn 36%. Với nguồn thu này, Lãnh đạo KSB tự tin sẽ đạt, thậm chí vượt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận của cả năm đã đặt ra.

THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Kính thưa Quý vị Cổ đông, Đối tác, Nhà đầu tư và tập thể CBNV.

Năm 2021, tiếp tục là một năm đầy khó khăn bởi đại dịch Covid-19, hầu hết các địa bàn hoạt động của Công ty tại khu vực miền Đông Nam Bộ đều chịu ảnh hưởng hết sức nặng nề, hầu hết các ngành nghề sản xuất kinh doanh đều bị ngưng trệ, trong đó hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Tuy nhiên, với bản lĩnh vững vàng, nội lực ổn định, có nhiều giải pháp linh hoạt, sự chung sức đồng lòng của người lao động mà BIMICO đã vượt qua thách

Công ty luôn đảm bảo việc làm ổn định và chế độ phúc lợi tốt nhất cho người lao động. Bên cạnh đó, BIMICO còn tích cực tham gia các chương trình an sinh xã hội, hỗ trợ chính quyền địa phương trong công tác phòng chống dịch Covid-19 với tổng giá trị bằng tiền và hiện vật hơn 5,7 tỷ đồng. Ngoài ra, thông qua Quỹ phát triển cộng đồng KSB, công ty đã trao hơn 300 túi quà an sinh cho người lao động ở các khu nhà trọ tại thành phố Dĩ An, thành phố Thuận An trong thời gian thực hiện cách ly xã hội theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ... Đây là minh chứng cho những nỗ lực thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Một trong những định hướng phát triển kinh tế xã hội năm 2022 của Chính phủ, đó là tập trung đẩy mạnh đầu tư công đối với các công trình hạ tầng giao thông (các hệ thống đường cao tốc, sân bay quốc tế Long Thành, các dự án metro, hạ tầng quận Thủ Đức...) sẽ là lợi thế lớn cho BIMICO bứt phá trong tình trạng bình thường mới hiện nay. Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội trong 2 năm 2022 – 2023 đã được thông qua với quy mô nguồn vốn lên đến 347.000 tỷ đồng. Nhu cầu vật liệu xây dựng rất lớn tại các dự án đầu tư công, phân khúc bất động sản công nghiệp tiếp tục tăng tốc và thị trường bất động sản dân dụng ven TP.HCM tiếp tục bùng nổ. Điều này sẽ mở ra cơ hội tăng trưởng vượt bậc cho các doanh nghiệp trong ngành, đặc biệt là ở các khu vực kinh tế trọng điểm và có dự án lớn như BIMICO.

thức và đạt được kết quả kinh doanh khá tích cực so với thị trường, với doanh thu đạt 884,27 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế ghi nhận 252,81 tỷ đồng, tương đương với 90,3% kế hoạch.

BIMICO vinh dự được trao tặng Giải thưởng Kinh doanh xuất sắc Châu Á Thái Bình Dương năm 2021 - Enterprise Asia tổ chức, được bầu chọn vào Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam - Tạp chí Nhịp Cầu Đầu Tư và CTCK Thiên Việt tổ chức. Top 10 Sao Vàng Đất Việt.



884,27

TỶ ĐỒNG

DOANH THU THUẦN
NĂM 2021



252,81

TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN SAU THUẾ
NĂM 2021

Theo đó, với việc BIMICO đang sở hữu nhiều mỏ đá trữ lượng lớn như: mỏ Tân Mỹ, Phước Vĩnh tại Bình Dương, mỏ Thiện Tân 7 tại Đồng Nai... Vị trí các mỏ đá này đều nằm gần các dự án cao tốc và chất lượng sản phẩm tốt, là điều kiện thuận lợi cho kế hoạch sản xuất kinh doanh của BIMICO. Với những định hướng phát triển kinh tế xã hội được triển khai quyết liệt trong thời gian qua. Công ty nhận thấy ngành khai thác vật liệu xây dựng lại tiếp tục được kỳ vọng cao trong thời gian tới nhờ đẩy mạnh đầu tư công, đặc biệt là các công trình cầu đường, xây dựng hạ tầng và thị trường miền Nam phục hồi sau dịch.

Để cụ thể hóa những lợi thế đó, Công ty đang đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành cấp phép Mỏ Tam Lập giai đoạn I, dự kiến hoàn thành cấp phép khai thác trong quý III. Công ty tiếp tục đưa vào quy hoạch xuống sâu mỏ đá Tân Mỹ, mở rộng xuống sâu mỏ đá Phước Vĩnh. Bên cạnh đó, tiếp tục đến bù mở rộng mỏ Thiện Tân 7 tại Đồng Nai để đón đầu các dự án đầu tư công trong thời gian tới.

Ngoài ra, BIMICO đang có kế hoạch gia tăng tỷ lệ sở hữu tại CTCP Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (VLB), doanh nghiệp đang sở hữu nhiều mỏ đá có trữ lượng lớn và tốt nhất khu vực Đông Nam Bộ.

Một trong những mảng đầu tư khác của công ty chính là bất động sản Khu công nghiệp. Theo đó, Khu công nghiệp KSB (Đất Cuốc) đã được lấp đầy giai đoạn 1. Hiện nay, Công ty đang tiếp tục mở rộng giai đoạn 2, với việc mở rộng này tổng diện tích toàn khu công nghiệp KSB lên đến 553 ha.

BIMICO cũng đang xúc tiến đầu tư các KCN mới tại Đồng Nai, Bình Dương để gia tăng quỹ đất kinh doanh cho những năm tiếp theo. Cùng với sản xuất vật liệu xây dựng, chúng tôi xác định bất động sản công nghiệp sẽ là một trong hai trụ cột mang lại doanh thu lớn và bền vững trong những năm tới cho KSB.

Thay mặt Ban Lãnh đạo BIMICO, tôi xin chân thành cảm ơn Quý khách hàng, đối tác, cổ đông, và toàn thể CBNV đã đồng hành cùng Công ty, và mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Quý vị để chúng ta cùng nhau chinh phục những mốc son mới trong tương lai.

Xin gửi đến Quý vị và gia đình lời chúc sức khỏe và thành công.

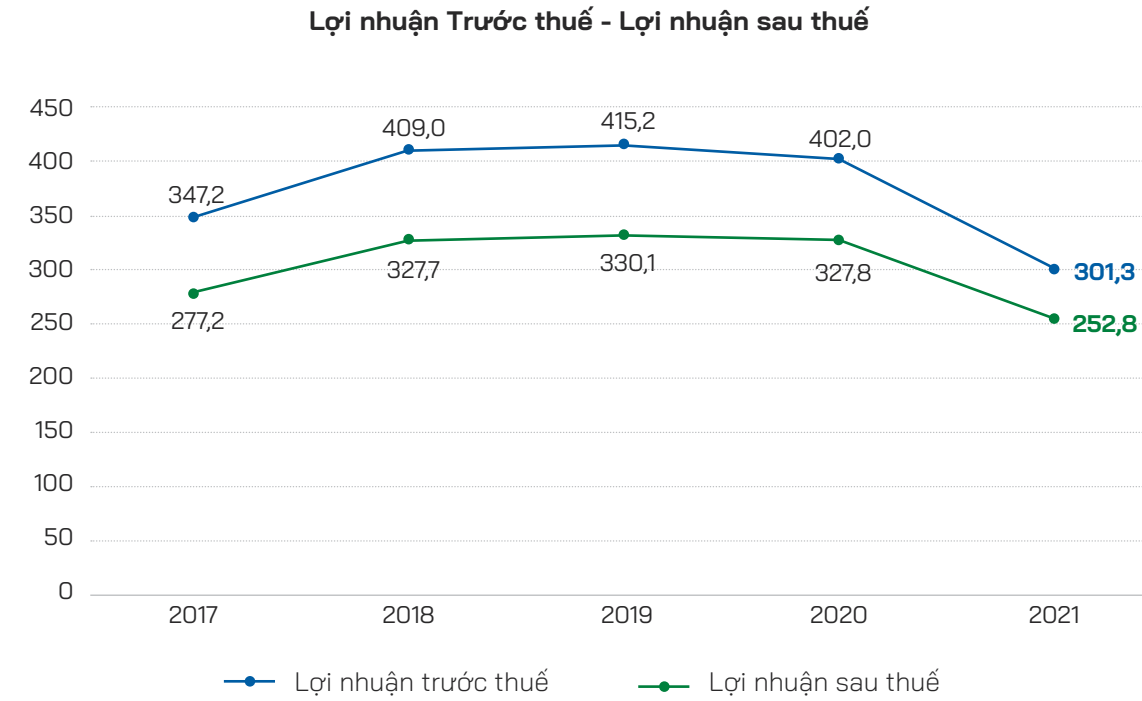
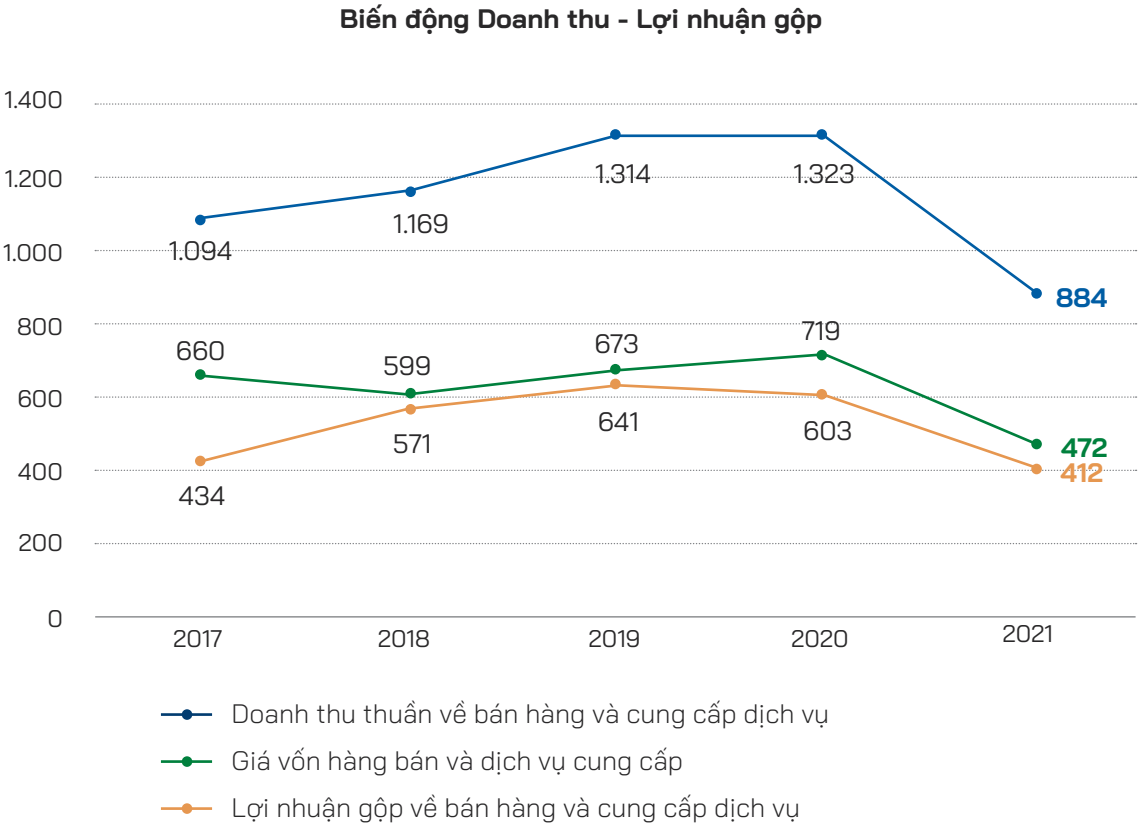
Trân trọng.

PHAN TẤN ĐẠT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

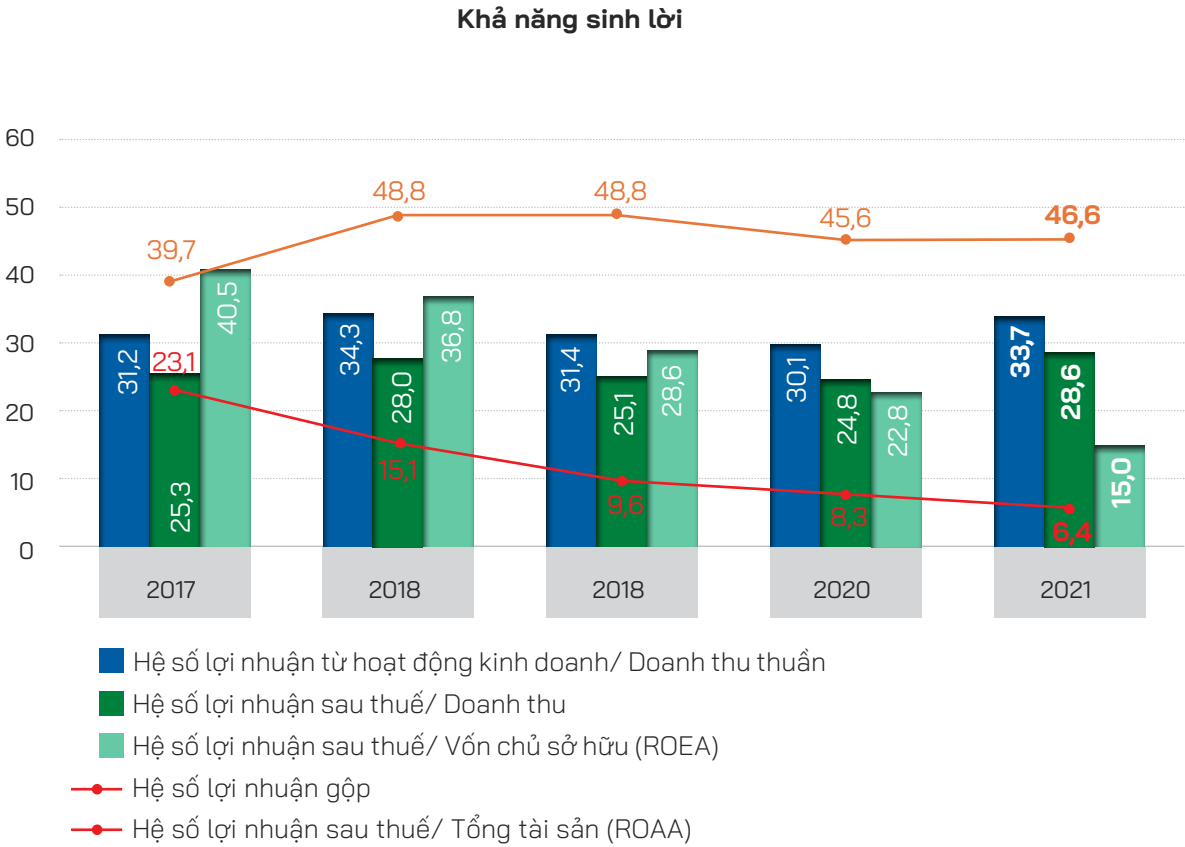
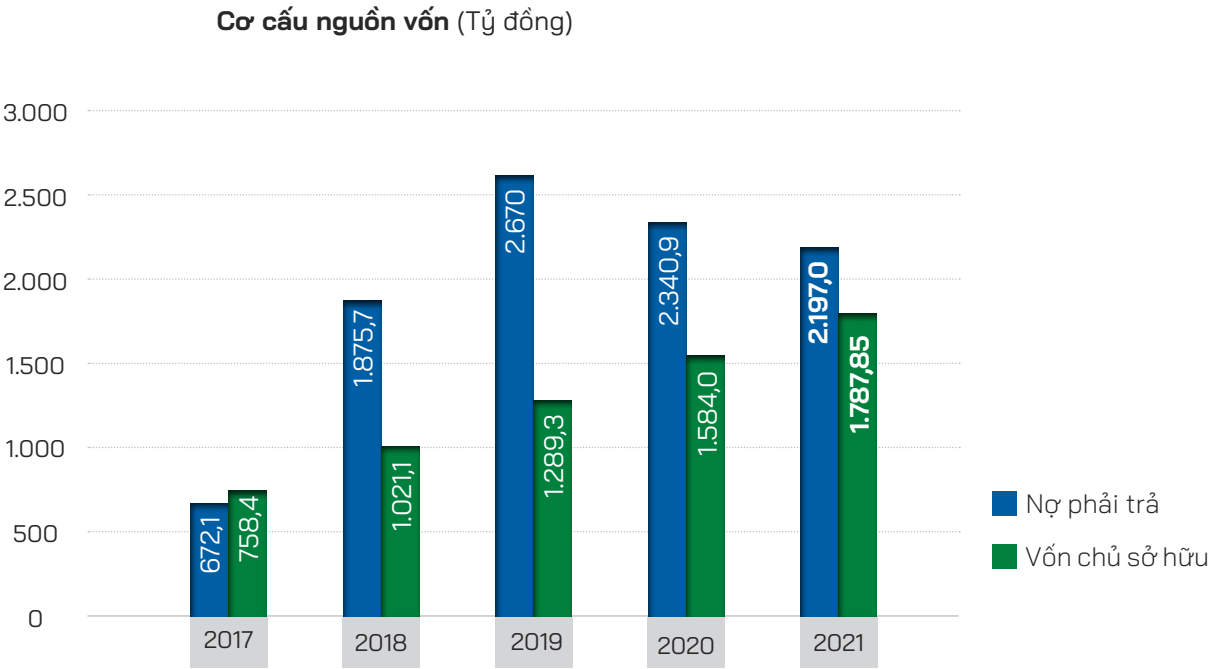
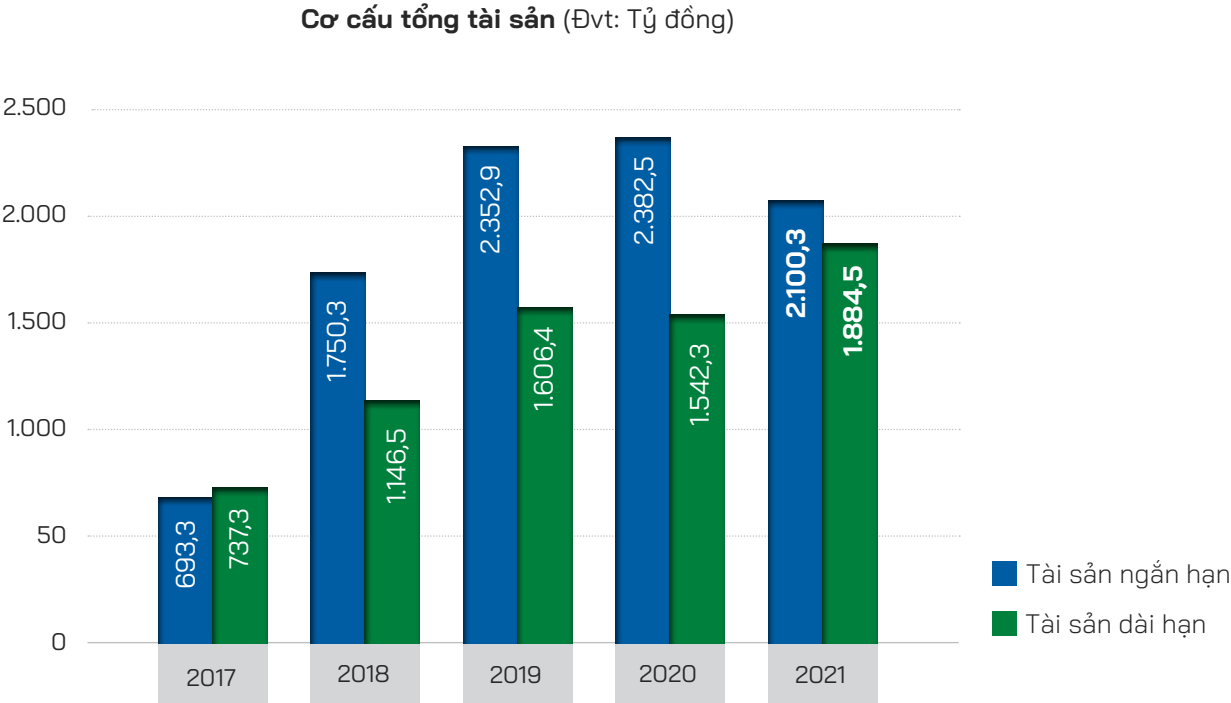
CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT 2017-2021

| ĐVT: Tỷ đồng | | | | | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------------|
| Chỉ tiêu | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2021 so với 2020 (%) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.094,06 | 1.168,99 | 1.313,99 | 1.322,46 | 884,27 | (33,13) |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 659,89 | 598,45 | 673,12 | 719,34 | 472,06 | (34,38) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 434,17 | 570,55 | 640,87 | 603,11 | 412,22 | (31,65) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 15,19 | 21,52 | 32,14 | 63,01 | 102,75 | 63,07 |
| Chi phí tài chính | - | 30,37 | 81,50 | 101,47 | 94,59 | (6,78) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | - | 30,29 | 80,59 | 99,04 | 94,58 | (4,50) |
| Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết | - | (2,04) | (6,51) | (4,34) | (5,26) | 21,20 |
| Chi phí bán hàng | 60,47 | 74,38 | 89,17 | 88,89 | 55,05 | (38,07) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 47,20 | 84,06 | 83,13 | 73,06 | 61,72 | (15,52) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 341,69 | 401,22 | 412,68 | 398,36 | 298,35 | (25,11) |
| Thu nhập khác | 13,53 | 25,33 | 20,65 | 21,20 | 18,53 | (12,60) |
| Chi phí khác | 7,98 | 17,54 | 18,16 | 17,61 | 15,57 | (11,57) |
| Lợi nhuận khác | 5,55 | 7,79 | 2,49 | 3,59 | 2,96 | (17,62) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 347,24 | 409,01 | 415,18 | 401,95 | 301,31 | (25,04) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 277,21 | 327,70 | 330,14 | 327,76 | 252,81 | (22,87) |



CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

NỔI BẬT 2017-2021 (tiếp theo)



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG NĂM 2021

GIÁ TRỊ KINH TẾ
TẠO LẬP
1.005,6
TỶ ĐỒNG

GIÁ TRỊ KINH TẾ
CHIA SẺ
988,6
TỶ ĐỒNG

TỔNG SỐ
NHÂN VIÊN
331
NGƯỜI

LƯƠNG THƯỞNG
VÀ PHÚC LỢI CỦA
NGƯỜI LAO ĐỘNG
48,3
TỶ ĐỒNG

CHI PHÍ CHO
HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG
5,7
TỶ ĐỒNG

NỘP NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC
141,2
TỶ ĐỒNG

GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

VINH DỰ NHẬN
HUÂN CHƯƠNG
LAO ĐỘNG
HẠNG II
do Chủ tịch nước tặng

GIẢI THƯỞNG
KINH DOANH
XUẤT SẮC CHÂU Á
THÁI BÌNH DƯƠNG
NĂM 2021
Enterprise Asia tổ chức

TOP 10
BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
TỐT NHẤT
MID CAP
Giải thưởng
Doanh nghiệp Niêm yết
Việt Nam năm 2020

TOP 10
SAO VÀNG ĐẤT VIỆT
NĂM 2021
Hội Doanh nhân trẻ
Việt Nam bình chọn

TOP 200
DOANH NGHIỆP
KINH DOANH
HIỆU QUẢ CỦA
CHÂU Á LẦN THỨ 3
do Forbes bình chọn

TOP 50
CÔNG TY KINH DOANH
HIỆU QUẢ NHẤT
VIỆT NAM
Tạp chí Nhịp Cầu Đầu Tư
và CTCK Thiên Việt tổ chức

GIẢI THƯỞNG
DOANH NGHIỆP
TIÊU BIỂU VIỆT NAM
- ASEAN +3 NĂM 2020

GIẢI THƯỞNG
DOANH NGHIỆP
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BMF
Do Diễn đàn Doanh nghiệp Vật liệu
Xây dựng bình chọn

GIẢI THƯỞNG
RỒNG VÀNG 2018
VÀ THƯƠNG HIỆU MẠNH
VIỆT NAM 2017 - 2018
Do Thời báo Kinh tế Việt Nam bình chọn





GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ BIMICO

| | |
|----|--|
| 18 | Thông tin chung |
| 20 | Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi |
| 22 | Hành trình phát triển |
| 24 | Lĩnh vực và Địa bàn kinh doanh |
| 26 | Khách hàng và Đối tác tiêu biểu |
| 28 | Sản phẩm và Dịch vụ chính |
| 30 | Nhà máy, Xí nghiệp và Công ty trực thuộc |



THÔNG TIN CHUNG

Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Tên tiếng Anh : **BINH DUONG MINERAL AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt : **BIMICO**

Trụ sở chính : Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Đăng ký kinh doanh : Giấy CNĐKDN do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27/04/2006 và được bổ sung, thay đổi nhiều lần. Năm 2022 đã thay đổi lần thứ 23 vào ngày 17/03/2022.

Mã số doanh nghiệp : 3700148825

Kiểm toán độc lập : Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

THÔNG TIN NIÊM YẾT

Mã cổ phiếu : **KSB**

Địa chỉ niêm yết : Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM - HOSE

Vốn điều lệ : **736,31 tỷ đồng**

Vốn chủ sở hữu : **1.787,65 tỷ đồng** (tại ngày 31/12/2021)

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Điện thoại : (0274) 3822.602 Fax : (0274) 3823.922

Email : info@bimico.com.vn

Web : www.bimico.com.vn



TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI



Đến năm 2025 trở thành nhà cung cấp hàng đầu Đông Nam Bộ và Khu vực phía Nam về sản phẩm vật liệu xây dựng, đặc biệt là đá xây dựng chất lượng cao.



Luôn luôn sáng tạo, mở rộng nguồn tài nguyên và quy mô hoạt động, áp dụng công nghệ tiên tiến, tiêu chuẩn hóa các sản phẩm và dịch vụ. Trở thành đối tác tin cậy của các nhà thầu xây dựng, tham gia vào các công trình trọng điểm của đất nước tại Đông Nam Bộ.



Đoàn kết

Năng động

Sáng tạo

Phát triển bền vững

HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN



VƯỢT QUA THÁCH THỨC

Năm 2021 là năm mà địa bàn hoạt động chính của Công ty là khu vực Đông Nam Bộ bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 khiến thị trường bất động sản và xây dựng bị đình trệ. Tuy nhiên, với bản lĩnh vững vàng và các giải pháp linh hoạt, tập thể BIMICO đã vượt qua thách thức và gặt hái kết quả kinh doanh khá tích cực so với thị trường, với doanh thu đạt 884,27 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế ghi nhận 252,81 tỷ đồng, tương đương với 90,3% kế hoạch.

2021

KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ HÀNG ĐẦU

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, hoạt động của nền kinh tế bị ngưng trệ nhưng BIMICO tiếp tục có một năm thành công với doanh thu thuần đạt 1.322,5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 327,8 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu đạt gần 1.584 tỷ đồng.

BIMICO tiếp tục khẳng định vị thế hàng đầu trong lĩnh vực khai khoáng phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng; được trao tặng Giải thưởng Top 10 Báo cáo Thường niên Tốt nhất Mid Cap – Giải thưởng Doanh nghiệp Niềm yết Việt Nam năm 2020 và Giải thưởng Doanh nghiệp tiêu biểu Việt Nam – ASEAN+3.

THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KSB

Thành lập Công ty TNHH Đầu tư KSB, mở rộng hoạt động mảng BĐS khu công nghiệp. BIMICO còn thành lập Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB, mở rộng hoạt động khai thác, chế biến cao lanh.

ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG II - PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TRẢ CỔ TỨC - PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ESOP

Phát hành Cổ phiếu để trả cổ tức và Phát hành cổ phiếu ESOP ưu đãi cho người lao động, vốn điều lệ tăng lên hơn 537,80 tỷ đồng. Kỷ niệm 25 năm ngày thành lập Công ty, đón nhận Huân chương Lao động hạng II

THÀNH LẬP CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN

Công ty phát hành thêm 23.400.000 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, tăng vốn điều lệ lên 468 tỷ đồng. Doanh số vượt mức 1.100 tỷ đồng; Bắt đầu sản xuất đá ly tâm VSI và cát nhân tạo thay thế cát tự nhiên; Tham gia cung cấp vật liệu xây dựng cho tòa

nhà cao nhất Việt Nam Landmark 81.

Thành lập Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp KSB với vốn điều lệ lên đến 300 tỷ đồng, đầu tư chiến lược vào hệ sinh thái Khu công nghiệp.

DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Từ ngày 24 đến ngày 26/02/2016, SCIC đã bán toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ tại Công ty, BIMICO trở thành doanh nghiệp ngoài nhà nước. Cổ phần được nắm bởi các công ty, các quỹ, nhân viên nội bộ và các Cổ đông.

BIMICO chứng minh được mình là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Tháng 7/2015, Công ty phát hành thêm 5.400.000 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, tăng vốn điều lệ lên 234 tỷ đồng, vốn nhà nước (SCIC) 50,05%.

2020

2019

2018

2017

2016

2015

THÀNH LẬP CÔNG TY

BIMICO được thành lập ngày 13/01/1993 theo Quyết định số 62/QĐ-UB của UBND tỉnh Sông Bé nay là tỉnh Bình Dương, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước.

ĐỔI TÊN CÔNG TY

Khi tỉnh Sông Bé được chia tách thành hai tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước, Công ty Khai thác và Xuất khẩu Khoáng sản Sông Bé được đổi tên thành Công ty Khai thác và Xuất khẩu Khoáng sản Bình Dương, theo quyết định số 568/QĐ-UB ngày 01/03/1997 của UBND tỉnh Bình Dương.

ĐỔI TÊN CÔNG TY

Công ty Khai thác và Xuất khẩu Khoáng sản Bình Dương đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, theo Quyết định số 179/2000/QĐ-UB ngày 29/12/2000 của UBND tỉnh Bình Dương và đây cũng là tên gọi chính thức của Công ty cho đến nay.

CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY

Tháng 5/2006, Công ty được cổ phần hóa với vốn điều lệ là 70 tỷ đồng, với 51% được Nhà nước nắm giữ.

TRỞ THÀNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Công ty chính thức được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký Công ty đại chúng.

TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ - NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

Tháng 1/2010, Công ty tăng vốn điều lệ lần thứ nhất lên 107 tỷ đồng, và niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) với mã chứng khoán KSB, vốn nhà nước 50,05%.

TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Ngày 9/3/2012, Công ty tăng vốn điều lệ lần hai lên 180 tỷ đồng, vốn nhà nước 50,05%.

1993

1997

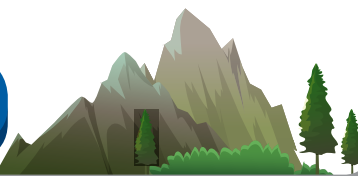
2000

2006

2007

2010

2012



LĨNH VỰC VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

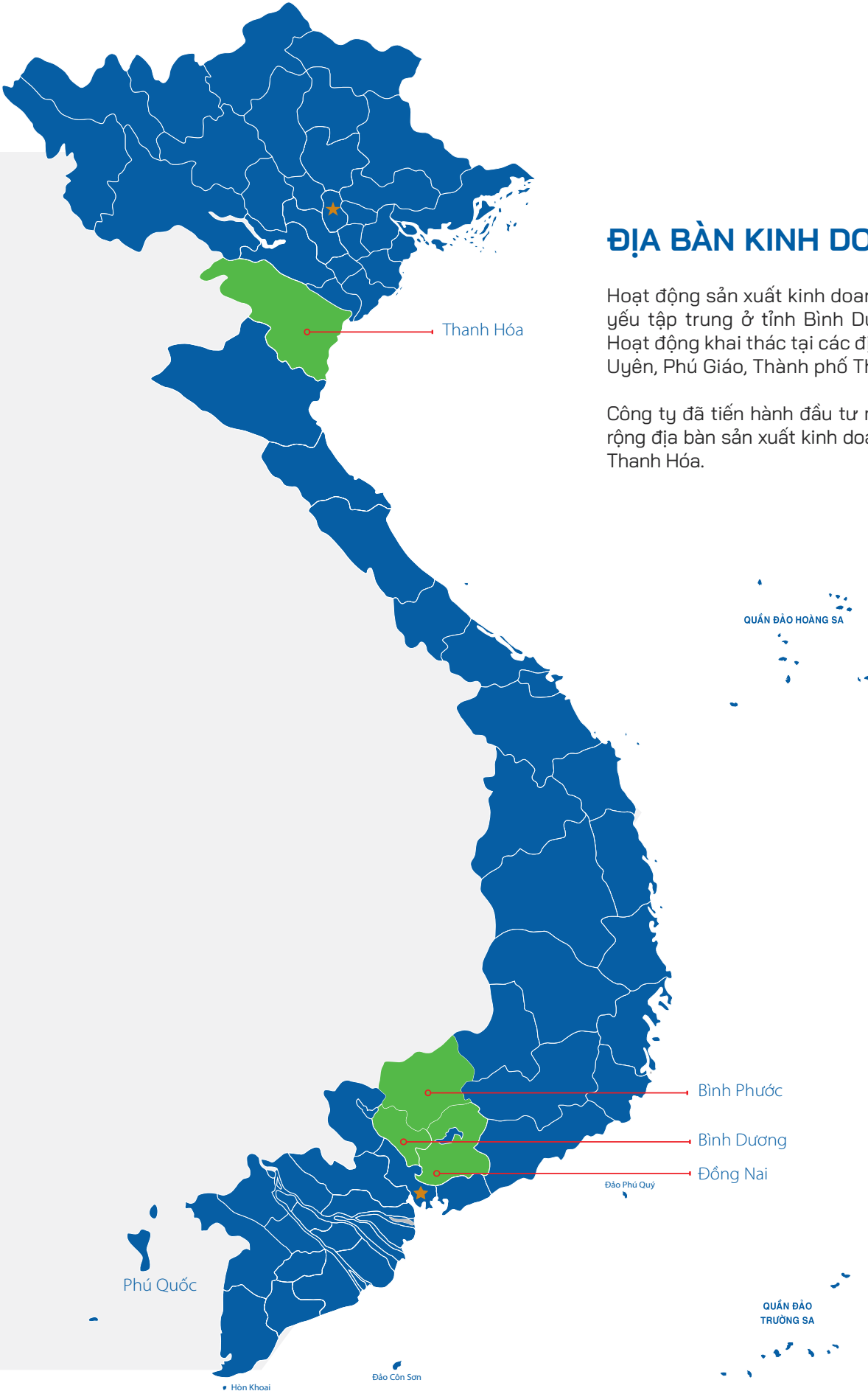
LĨNH VỰC KINH DOANH CHÍNH

- 01
- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- 02
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- 03
- Khai thác nước ngầm; sản xuất nước uống tinh khiết.
- 04
- Sản xuất các cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- 05
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy.
- 06
- Xử lý môi trường (Khu Xử lý nước thải tại Cty KSB IDC).
- 07
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp.
- 08
- Tư vấn môi trường
- 09
- Xây dựng công trình dân dụng

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu tập trung ở tỉnh Bình Dương, Bình Phước. Hoạt động khai thác tại các địa phương: Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Thành phố Thuận An, Dĩ An,...

Công ty đã tiến hành đầu tư một số mỏ mới, mở rộng địa bàn sản xuất kinh doanh tại Đồng Nai và Thanh Hóa.



KHÁCH HÀNG VÀ ĐỐI TÁC TIÊU BIỂU



Ngân Hàng TMCP
Ngoại Thương Việt Nam



Ngân hàng TMCP
Tiền Phong



Ngân hàng BIDV



Ngân Hàng TMCP
Việt Nam Thương Tín



Công ty Cổ phần
LS & XNK Tổng hợp
Bình Dương



Công ty Cổ phần
Kinh doanh và Phát triển
Bình Dương



Công ty Cổ phần
VLXD Thế Giới Nhà



Tập đoàn Coteccons



Holcim Group



Công ty Cổ phần
VLXD Sư Tử Biển



Công Ty Cổ Phần Bê Tông
FiCO Pan-United



Công Ty Cổ phần
Bê Tông Hồng Hà



Công ty Xây dựng
Lê Phan - TNHH



Công ty Cổ phần bê
tông BECAMEX-ACC



Công Ty Cổ phần
Đầu Tư Xây Dựng 3-2



Công ty TNHH
Xây dựng An Phong



Công ty Cổ phần
Đồng Tâm



Công Ty Đầu Tư
Xây Dựng B.M.T



SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CHÍNH



KAOLIN

BIMICO sở hữu mỏ Kaolin với trữ lượng lớn, Công ty hiện đang khai thác và chế biến các loại cao lanh lọc và cao lanh bột phục vụ cho các ngành công nghiệp như: gốm sứ, ceramic, sơn, nhựa, chế biến cao su và chất độn cho các nhà máy sản xuất phân bón, thức ăn gia súc. Đây cũng là một trong những sản phẩm được đánh giá có chất lượng cao của BIMICO.



VẬT LIỆU XÂY DỰNG

BIMICO chủ động phát triển những sản phẩm xây dựng mang tính cải tiến để đáp ứng nhu cầu của các dự án khác nhau từ dự án cao ốc đến cơ sở hạ tầng và thân thiện hơn với môi trường. Các sản phẩm đá xây dựng của BIMICO hiện được đánh giá cao về chất lượng và đạt tiêu chuẩn ngành, đặc biệt là sản phẩm đá ly tâm. Ngoài ra, các sản phẩm cốt bê tông của BIMICO cũng được đánh giá cao nhờ công nghệ sản xuất tiên tiến.



PHÁT TRIỂN BĐS KHU CÔNG NGHIỆP

Dựa trên lợi thế sẵn có là khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng, BIMICO đầu tư vào bất động sản công nghiệp và dịch vụ bất động sản nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa.

NHÀ MÁY, XÍ NGHIỆP VÀ CÔNG TY TRỰC THUỘC

XÍ NGHIỆP

XÍ NGHIỆP KHAI THÁC SÉT GẠCH NGÔI PHƯỚC HOÀ

- ☆ **Địa chỉ:** Ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa, H.Phú Giao, Bình Dương.
- ☆ **Diện tích khai thác:** 11,717 ha.
- ☆ **Trữ lượng:** 1,5 triệu m³ (đất sét nguyên khối), tương đương 1,9 triệu m³ (đất sét rời).
- ☆ **Công suất:** 250.000 m³/ năm (đất sét nguyên khối), tương đương với 325.000 m³/ năm (đất sét rời).
- ☆ **Khai thác mỏ lộ thiên:** bằng cách sử dụng máy xúc thủy lực để xúc bốc trực tiếp lên phương tiện vận chuyển.
- ☆ **Hệ thống quản lý chất lượng:** ISO 9001: 2015.

XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT BÊ TÔNG

- ☆ **Địa chỉ:** N4-D3, Khu Công nghiệp KSB, xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, Bình Dương.
- ☆ **Công nghệ:** Công nghệ quay ly tâm, Công nghệ rung lõi của CHLB Đức.
- ☆ **Công suất:** 60.000 m³/năm.
- ☆ Xí nghiệp sản xuất bê tông sản xuất các loại cống tròn, cống hộp và các cấu kiện bê tông đúc sẵn với nhiều loại kích thước khác nhau. Đội ngũ công nhân lành nghề, cung cấp các dịch vụ vận chuyển, lắp ráp cống theo yêu cầu của khách hàng.
- ☆ **Hệ thống quản lý chất lượng:** ISO 9001:2015.

XÍ NGHIỆP KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN ĐÁ PHƯỚC VINH

- ☆ **Địa chỉ:** Kp. 3 TT Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, Bình Dương
- ☆ **Diện tích:** 30 ha.
- ☆ **Trữ lượng:** 6 triệu m³/năm.
- ☆ **Công suất:** 1.2 triệu m³/năm.
- ☆ **Sản phẩm đa dạng:** 1x2, 0x4, 4x6, mi bụi, mi sàng, đá hộc.
- ☆ **Khai thác mỏ lộ thiên:** bằng công nghệ tiên tiến, hệ thống nghiền sàng 150 – 350 tấn/h.
- ☆ **Hệ thống quản lý chất lượng:** ISO 9001:2015.

XÍ NGHIỆP KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN CAO LẠNH TÂN THÀNH

- ☆ **Địa chỉ 1:** Ấp Suối Sâu, Xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, Bình Dương.
- ☆ **Địa chỉ 2:** Ấp 1, Xã Tân Lập, H. Bắc Tân Uyên, Bình Dương.
- ☆ **Diện tích khai thác:** 24 ha.
- ☆ **Trữ lượng:** 1,3 triệu m³.
- ☆ **Công suất:** 100.000 tấn/năm.
- ☆ **Khai thác mỏ lộ thiên:** Độ sâu 10-15m, thiết bị khai thác, xúc bốc tiên tiến và an toàn. Cao lạnh Tân Lập chất lượng ổn định, là nguồn nguyên liệu cho các nhà máy ceramic và chất độn cho các nhà máy phân bón trong vùng Đông Nam Bộ.
- ☆ **Hệ thống quản lý chất lượng:** ISO 9001:2015.

XÍ NGHIỆP KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN ĐÁ TÂN MỸ

- ☆ **Địa chỉ:** Ấp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, Bình Dương.
- ☆ **Diện tích khai thác:** 41 ha.
- ☆ **Trữ lượng:** 22 triệu m³ (nguyên khối), tương đương 32 triệu m³ nổ rời.
- ☆ **Công suất:** 1.5 triệu m³/năm, , tương đương 2,2 triệu m³ (nổ rời)/năm.
- ☆ **Khai thác mỏ lộ thiên:** bằng công nghệ tiên tiến, hệ thống nghiền sàng 150 – 250 tấn/h, đường vận tải và hệ thống cảng sông độc lập thuận lợi cho việc vận chuyển thủy và bộ.
- ☆ **Hệ thống quản lý chất lượng:** ISO 9001:2015.

CÔNG TY TRỰC THUỘC

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KSB

- ☆ **Địa chỉ:** Xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- ☆ Khu Công nghiệp KSB nằm trong tổng thể khu phát triển kinh tế – đô thị của tỉnh Bình Dương. Địa thế đẹp, điều kiện xây dựng thuận lợi, cơ sở hạ tầng trong khu hoàn thiện, chất lượng tốt, là nơi lý tưởng sẽ mang đến sự thành công cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- ☆ **Hệ thống quản lý chất lượng:** ISO 9001:2015.

CÔNG TY TNHH CAO LẠNH MINH LONG KSB

- ☆ **Địa chỉ:** Ấp 1, Xã Minh Long, H. Chơn Thành, Bình Phước.
- ☆ **Diện tích khai thác:** 64 ha.
- ☆ **Trữ lượng:** 12 tấn cao lạnh
- ☆ **Công suất:** 450.000 tấn/năm.
- ☆ Mỏ Cao Lạnh Minh Long là nơi cung cấp nguồn nguyên liệu Cao Lạnh chất lượng, ổn định và lâu dài đến năm 2038 cho các nhà máy Ceramic và nhà máy phân bón trong khu vực Miền Nam.
- ☆ **Hệ thống quản lý chất lượng:** ISO 9001:2015.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KSB

- ☆ **Địa chỉ:** Thửa đất số 850, tờ bản đồ số 122 (DC12.2), đường Nguyễn Thị Minh Khai, KP Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ VẬN TẢI KHAI KHOÁNG THẮNG LONG

- ☆ **Địa chỉ:** Xã Thiện Tân 7, H. Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- ☆ **Diện tích khai thác:** 5,7 ha.
- ☆ **Trữ lượng:** 5,3 triệu m³ nguyên khối, tương đương 7,8 triệu m³ nổ rời.
- ☆ **Thời hạn cấp phép:** đến 28/01/2035.

CÔNG TY LIÊN KẾT

CTCP PHÚ NAM SƠN, THANH HOÁ (VỐN KSB 51%)

- ☆ **Địa chỉ:** Thôn Tân Phúc, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá.
- ☆ **Hệ thống quản lý chất lượng:** ISO 9001:2015.

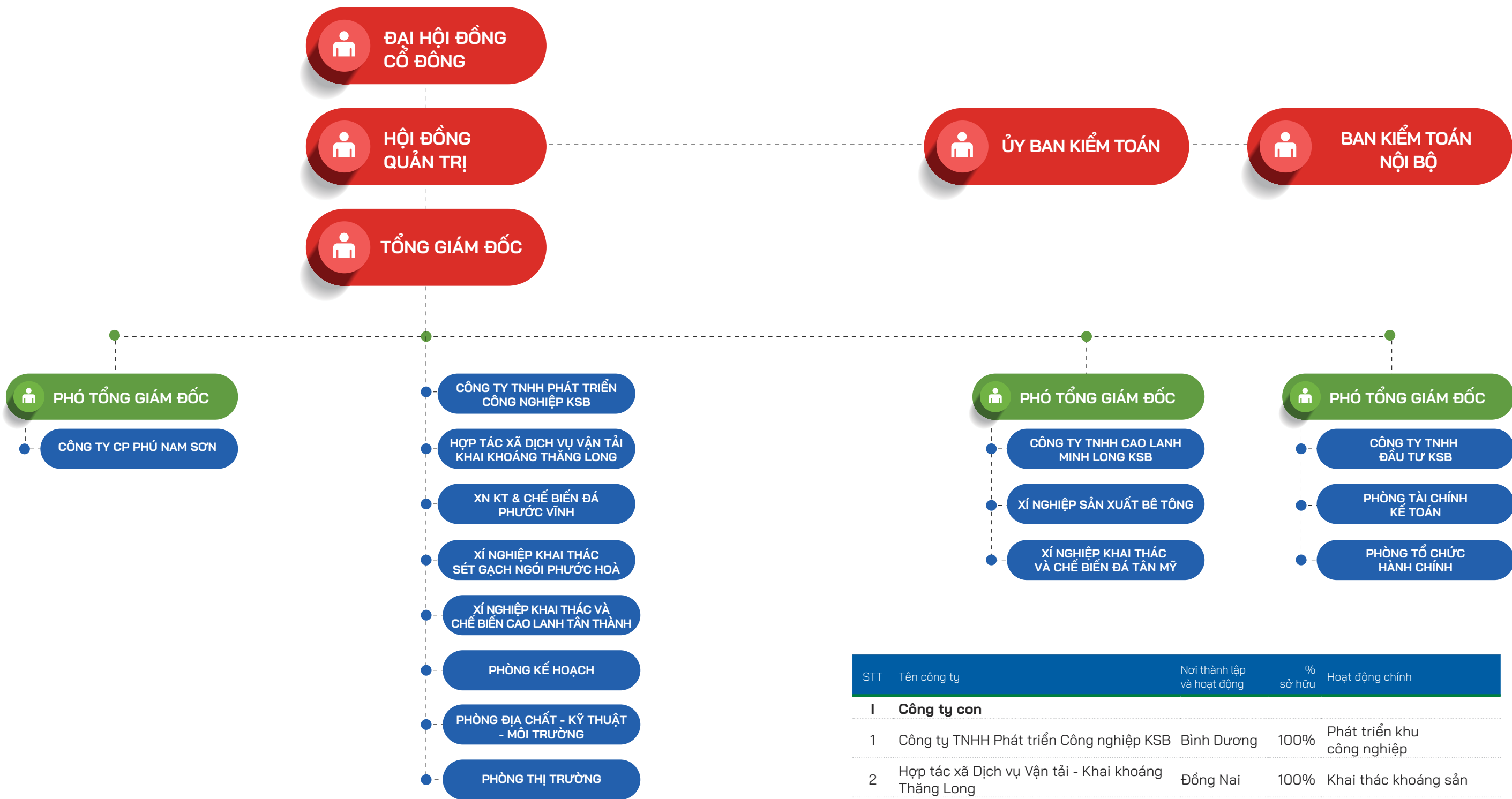


BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 34 Sơ đồ tổ chức
- 36 Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- 40 Giới thiệu Ủy ban Kiểm toán
- 41 Giới thiệu Tổng Giám đốc
- 44 Báo cáo của Hội đồng Quản trị về Quản trị Công ty và hoạt động sản xuất kinh doanh
- 50 Triển vọng vĩ mô và định hướng chiến lược
- 56 Báo cáo của Ủy Ban Kiểm toán
- 57 Báo cáo hoạt động của Thành viên HĐQT độc lập
- 58 Thông tin cổ đông và Hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư
- 60 Quản trị rủi ro
- 62 Giao dịch của Công ty, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | % sở hữu | Hoạt động chính |
|----------------------------|---|----------------------------|----------|----------------------------|
| I Công ty con | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB | Bình Dương | 100% | Phát triển khu công nghiệp |
| 2 | Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải - Khai khoáng Thăng Long | Đông Nai | 100% | Khai thác khoáng sản |
| 3 | Công ty TNHH Đầu tư KSB | Bình Dương | 100% | Quản lý vốn đầu tư |
| 4 | Công ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB | Bình Phước | 100% | Khai thác khoáng sản |
| II Công ty liên kết | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn | Thanh Hóa | 51% | Khai thác khoáng sản |

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG PHAN TẤN ĐẠT
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Phan Tấn Đạt từng đảm nhiệm những vị trí then chốt tại các ngân hàng, doanh nghiệp lớn. Giai đoạn năm 2009-2014, Ông giữ chức vụ Phó Giám đốc Đầu tư Tài chính tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank). Từ năm 2016 đến tháng 8 năm 2020, Ông là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO). Từ tháng 8 năm 2020 đến nay, ông Phan Tấn Đạt giữ vai trò Chủ tịch HĐQT Công ty. Ngoài ra Ông còn giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị CTCP DRH Holdings.



ÔNG TRẦN ĐÌNH HÀ
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ông Trần Đình Hà bắt đầu tham gia công tác quản lý, điều hành tại BIMICO từ năm 2000 và từng giữ các vị trí quản lý cấp cao ở nhiều đơn vị trực thuộc Công ty. Năm 2013, Ông là Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương và trực tiếp quản lý 04 đơn vị trực thuộc BIMICO. Từ tháng 8 năm 2020 đến nay, ông Trần Đình Hà được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc Công ty.

GIỚI THIỆU

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)



ÔNG NGUYỄN QUỐC PHÒNG

Thành viên Hội đồng Quản trị
kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Phòng là người từng đảm nhiệm nhiều vị trí chủ chốt liên quan đến hoạt động Kế toán – Tài chính tại nhiều Tập đoàn, Doanh nghiệp lớn.

Ông từng đảm nhận vai trò Kế toán trưởng Chi nhánh Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp (VIGECAM); Phó Tổng Giám đốc Tài chính tại Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao.

Từ tháng 11/2016 đến nay, Ông là Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).



ÔNG TÔN THẤT DIÊN KHOA

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ông Tôn Thất Diên Khoa là người có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý tại doanh nghiệp, am hiểu sâu rộng trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

Từ tháng 08/1995 đến tháng 06/2006, Ông đảm nhiệm nhiều chức vụ tại Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Ngoại tệ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank).

Hiện ông Tôn Thất Diên Khoa là Giám đốc Đầu tư Tài chính - Ngân hàng Eximbank Chi nhánh TP.HCM và là thành viên Hội đồng Quản trị độc lập CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).



ÔNG HOÀNG NGUYÊN BÌNH

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ông Hoàng Nguyên Bình đã tốt nghiệp thạc sỹ quản trị kinh doanh và đảm nhiệm các vai trò quan trọng tại các Công ty hoạt động về lĩnh vực Chứng khoán, Tài chính.

Ông từng đảm nhận chức vụ Kế toán Trưởng tại Công ty Cổ phần Môi giới Thương Mại Châu Á; Phụ trách Tư vấn Tài chính doanh nghiệp khu vực phía Nam Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM.

Từ năm 2019 là thành viên Hội đồng quản trị độc lập Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương.



ÔNG NGUYỄN VĂN ĐÔNG

Người Phụ trách Quản trị Công ty

Ông Nguyễn Văn Đông tốt nghiệp Thạc Sĩ Luật, đã tham gia công tác tại BIMICO từ năm 2010.

Từ năm 2013 được bổ nhiệm Phó phòng Tổ chức Hành chính, đến năm 2019 được bổ nhiệm Trưởng phòng Tổ chức Hành chính.

Đồng thời từ năm 2019 đến nay ông Nguyễn Văn Đông được bổ nhiệm là Người Phụ trách Quản trị Công ty.

GIỚI THIỆU ỦY BAN
KIỂM TOÁN



ÔNG HOÀNG NGUYÊN BÌNH
Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán

Xem thông tin giới thiệu Hội đồng quản trị.



ÔNG TÔN THẤT DIÊN KHOA
Thành viên Ủy ban Kiểm toán

Xem thông tin giới thiệu Hội đồng quản trị.

GIỚI THIỆU
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



ÔNG TRẦN ĐÌNH HÀ
Thành viên Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc

Xem thông tin giới thiệu Hội đồng quản trị.



ÔNG NGUYỄN QUỐC PHÒNG
Thành viên Hội đồng Quản trị
kiêm Phó Tổng Giám đốc

Xem thông tin giới thiệu Hội đồng quản trị.

GIỚI THIỆU

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)



ÔNG ĐẶNG QUANG THUNG
Phó Phó Tổng Giám đốc

Ông Đặng Quang Thung bắt đầu tham gia công tác quản lý điều hành tại CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO) từ những năm đầu thành lập và từng giữ các vị trí quản lý cấp cao ở nhiều đơn vị trực thuộc Công ty. Từ năm 2004 đến nay, ông là Bí thư Đảng Ủy kiêm Chủ tịch Công đoàn của BIMICO.

Từ năm 2006 đến nay, Ông là Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).



ÔNG NGUYỄN HOÀNH SƠN
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Sơn tốt nghiệp Đại học Mỏ-Địa chất chuyên ngành chế biến khoáng sản; Thạc sỹ Tài chính-Ngân hàng tại Đại học Khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ – FNHW.

Ông đã từng làm trưởng Ban quản lý dự án Titan Pigment, trợ lý Hội đồng Quản trị tại Tổng Công ty KS và Thương mại Hà Tĩnh. Từ năm 2010-2016, Ông giữ vị trí Tổng Giám đốc Công ty TNHH Công nghiệp nặng FPT.

Từ tháng 11/2016 đến nay, Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO), phụ trách quản lý điều hành Công ty cổ phần Phú Nam Sơn.



ÔNG NGUYỄN HOÀNG TÂM
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Tâm có nhiều năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Tài chính Kế toán. Ông tham gia công tác và được bổ nhiệm chức vụ Phó trưởng phòng Kế toán BIMICO từ năm 2003.

Từ ngày 01/02/2019 đến nay, ông Nguyễn Hoàng Tâm chính thức đảm nhiệm vai trò Kế toán trưởng của BIMICO.

Thay đổi nhân sự cấp cao trong năm 2021:

- 1 Ông Trần Ngọc Đỉnh và Ông Dương Ngọc Hải từ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 20/04/2021
- 2 Ông Ngô Trọng Nghĩa thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 31/01/2021.

BÁO CÁO CỦA HĐQT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ HOẠT ĐỘNG SXKD



HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Hội đồng Quản trị đã triệu tập một phiên họp Đại hội đồng cổ đông vào ngày 20/04/2021. Sau phiên họp đã ban hành Nghị quyết 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ nhằm thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD 2020 và kế hoạch năm 2021, đồng thời thông qua các tờ trình.

CƠ CẤU VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị KSB gồm 05 thành viên, đều là những chuyên gia có kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, tài chính, đầu tư, kinh doanh. Trong đó có đến 02 thành viên là các thành viên HĐQT độc lập, chiếm tỷ lệ 40%, nhằm giúp đưa ra các ý kiến một cách khách quan, đảm bảo hoạt động HĐQT có hiệu quả, vì lợi ích của cổ đông và các bên liên quan.

Số lượng thành viên HĐQT giảm do ông Trần Ngọc Đỉnh và ông Dương Ngọc Hải từ nhiệm kể từ ngày 20/04/2021. Từ năm 2020, Công ty đã thực hiện tách bạch chức danh Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc, nhằm thực hiện quản trị công ty minh bạch, hiệu quả, theo thông lệ tốt về quản trị công ty.

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên HĐQT | | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|--------------------|--------------------|---|--------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm | | | |
| 1 | Phan Tấn Đạt | Chủ tịch HĐQT | 20/07/2016 | | 8/8 | 100% | |
| 2 | Nguyễn Quốc Phòng | TV HĐQT | 19/04/2017 | | 8/8 | 100% | |
| 3 | Trần Đình Hà | TV HĐQT | 29/05/2020 | | 8/8 | 100% | |
| 4 | Tôn Thất Diên Khoa | TV HĐQT Độc lập | 18/04/2018 | | 8/8 | 100% | |
| 5 | Hoàng Nguyên Bình | TV HĐQT Độc lập | 16/04/2019 | | 8/8 | 100% | |
| 6 | Trần Ngọc Đỉnh | TV HĐQT | 16/11/2016 | 20/04/2021 | 2/8 | 25% | Từ nhiệm từ ngày 20/04/2021 |
| 7 | Dương Ngọc Hải | TV HĐQT | 16/04/2019 | 20/04/2021 | 2/8 | 25% | Từ nhiệm từ ngày 20/04/2021 |






BÁO CÁO CỦA HĐQT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ HOẠT ĐỘNG SXKD (tiếp theo)

HĐQT đã tăng cường các cuộc họp để nhận định tình hình, đưa ra các định hướng kịp thời để Công ty vượt qua khó khăn, thách thức. HĐQT đã thảo luận và đưa ra nhiều quyết sách quan trọng của công ty một cách dân chủ, minh bạch, khoa học, kịp thời nhằm đảm bảo lợi ích cao nhất cho cổ đông và các bên liên quan.











Bên cạnh các hoạt động trao đổi thường nhật, thảo luận trực tiếp và qua email với Ban điều hành, HĐQT đã tổ chức 08 cuộc họp trong năm 2021 để thảo luận nhiều vấn đề về đại hội đồng cổ đông, thành lập Ủy ban Kiểm toán, vấn đề phát hành cổ phiếu trả cổ tức, cổ phiếu ESOP... Nội dung cụ thể như sau:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|------------|---|-----------------|
| 1 | 01/2021/NQ-HĐQT | 25/02/2021 | Quyết định về việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 | 100% |
| 2 | 04/2021/NQ-HĐQT | 30/03/2021 | Thông qua danh mục tài liệu ĐHĐCĐ thường niên 2021. | 100% |
| 3 | 05/2021/NQ-HĐQT | 20/04/2021 | Thông qua phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản. | 100% |
| 4 | 06/2021/NQ-HĐQT | 21/05/2021 | Thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT | 100% |
| 5 | 07/2021/NQ-HĐQT | 26/05/2021 | Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức | 100% |
| 6 | 08/2021/NQ-HĐQT | 07/06/2021 | Chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2021 | 100% |
| 7 | 12/2021/NQ-HĐQT | 01/10/2021 | Thông qua chủ trương ký kết, thực hiện các hợp đồng, giao dịch của Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương với người nội bộ và người có liên quan. | 100% |
| 8 | 18/2021/NQ-HĐQT | 24/12/2021 | Phát hành cổ phiếu ESOP | 100% |

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ CÔNG TY NĂM 2021

-  Tiếp tục quản lý và vận hành Công ty theo những thông lệ quản trị tốt nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và các bên liên quan.
-  Liên tục cập nhật và tìm phương pháp áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng quản lý và hoạt động của Công ty.
-  Đảm bảo việc sử dụng dòng tiền hợp lý cho các hoạt động SXKD và đầu tư để không làm tổn hại lợi ích của cổ đông và các bên liên quan.
-  Các chế độ, chính sách đối với người lao động đã được Công ty thực hiện tốt tạo được niềm tin của người lao động đối với Công ty. Ngoài ra, công tác hỗ trợ các địa phương cũng được thực hiện đầy đủ, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
-  Điều lệ và Quy chế nội bộ về Quản trị công ty, cũng như các thông tin liên quan đến tình hình quản trị, hoạt động SXKD của BIMICO đều được công bố đúng thời hạn quy định tại trang web Công ty nhằm gia tăng tính minh bạch trong hoạt động của công ty.

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN GIÁM ĐỐC

-  Chỉ đạo tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.
-  Giám sát, chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được phê duyệt trong năm 2021.
-  Thông qua kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022.
-  Giám sát thực hiện Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT đã ban hành, kiểm tra hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.
-  Phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản.
-  Chọn đơn vị kiểm toán cho năm tài chính 2021.
-  Triển khai phát hành và thông qua kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức.
-  Chỉ đạo triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu ESOP.
-  Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nội bộ, các hoạt động quản trị và kiểm soát rủi ro.
-  Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện công bố thông tin với mục tiêu bảo đảm tính minh bạch và kịp thời đúng theo quy định.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HÀNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NĂM 2021

TRONG BỐI CẢNH ĐỐI DIỆN VỚI NHIỀU KHÓ KHĂN TỪ THỊ TRƯỜNG, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÃ PHỐI HỢP TÍCH CỰC CÙNG HĐQT XỬ LÝ, THÁO GỖ NHỮNG VƯỚNG MẮC NHẪM TẠO MỌI ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI NHẤT CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Năm 2021 là một năm khó khăn đối với Công ty cũng như cả ngành, đặc biệt khi các địa bàn hoạt động chính của Công ty là Bình Dương và các tỉnh Đông Nam Bộ trở thành tâm dịch Covid-19 trong quý 3. Trong bối cảnh đối diện với nhiều khó khăn từ thị trường, Ban Tổng Giám đốc đã tích cực đề xuất các giải pháp giúp HĐQT xử lý, tháo gỡ những vướng mắc nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo đời sống cho người lao động, hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước, thực hiện tốt công tác an sinh xã hội...

Ban Điều hành đã tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành, và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ cũng như Quyết định của HĐQT trong công tác quản lý và điều hành. Ngoài ra, Ban Điều hành đã đưa ra những giải pháp linh hoạt trong công tác điều hành cũng như hoạt động đầu tư, SXKD, và tích cực đóng góp ý kiến giúp HĐQT có những điều chỉnh kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tế, đạt được kết quả kinh doanh đáng khích lệ.



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021



Năm 2021, địa bàn hoạt động chính của Công ty là Bình Dương và khu vực Đông Nam Bộ bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 khiến thị trường bất động sản và xây dựng bị đình trệ. Tuy nhiên, với bản lĩnh vững vàng và các giải pháp linh hoạt, tập thể BIMICO đã vượt qua thách thức và gặt hái kết quả kinh doanh khá tích cực so với thị trường, với doanh thu đạt 884,27 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế ghi nhận 252,81 tỷ đồng, tương đương với 90,3% kế hoạch.

NĂM 2021, DÙ BỊ ẢNH HƯỞNG NẶNG NỀ CỦA DỊCH COVID-19 NHƯNG VỚI BẢN LĨNH VỮNG VÀNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP LINH HOẠT, TẬP THỂ BIMICO ĐÃ VƯỢT QUA THÁCH THỨC VÀ GẶT HÁI KẾT QUẢ KINH DOANH KHÁ TÍCH CỰC SO VỚI THỊ TRƯỜNG.

BIMICO được Tạp chí Nhịp Cầu Đầu Tư và CTCK Thiên Việt bình chọn vào Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam; đạt Giải thưởng Kinh doanh xuất sắc Châu Á Thái Bình Dương năm 2021 - Enterprise Asia tổ chức. Qua đó, không ngừng củng cố vị thế hàng đầu trong lĩnh vực khai khoáng phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng.

Công ty luôn duy trì và thực hiện công tác hướng dẫn, kiểm tra, trang cấp các thiết bị an toàn tại các đơn vị, luôn xác định “An toàn mới sản xuất”. Các đoàn kiểm tra đánh giá cao về mức độ chấp hành và bảo đảm an toàn tại các đơn vị SXKD trong quản lý sử dụng vật liệu nổ, phòng cháy chữa cháy và an ninh trật tự. Công tác bảo vệ môi trường luôn được Công ty coi trọng và thường xuyên kiểm tra, yêu cầu các đơn vị thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết.

Mặc dù gặp nhiều thách thức trong môi trường kinh doanh, nhưng Công ty luôn đảm bảo công việc ổn định và các chế độ phúc lợi cạnh tranh cho người lao động. Ngoài ra, BIMICO còn tham gia tích cực các chương trình an sinh xã hội, hỗ trợ chống dịch Covid trên địa bàn với tổng số tiền và hiện vật giá trị hơn 5,7 tỷ đồng. Bên cạnh đó là các chương trình thông qua Quỹ cộng đồng như: Khám và phát thuốc miễn phí cho bệnh nhân nghèo ở Bến Tre; Trao 300 túi an sinh cho người lao động ở các khu trọ tại Thành phố Dĩ An trong thời gian giãn cách xã hội; Hỗ trợ trang bị phòng máy vi tính cho học sinh khó khăn, vùng sâu, vùng xa... Đây là những bằng chứng cho thấy nỗ lực thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC



Việt Nam lấy lại đà tăng trưởng. Trong bối cảnh chung bị ảnh hưởng Covid-19, Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2021 tăng 2,58%. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 6,37%.

Bình quân năm 2021, CPI tăng 1,84% so với bình quân năm 2020, mức thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2021 tăng 0,81% so với bình quân năm 2020. 9. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 19%; nhập khẩu tăng 26,5%. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tính đến ngày 20/12/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020.

TRIỂN VỌNG NĂM 2022: RỦI RO ĐÀ TĂNG TRƯỞNG CHẬM LẠI

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 dự báo sẽ tiếp tục gặp nhiều thách thức trong bối cảnh dịch Covid-19 phức tạp, chuỗi cung ứng chưa hồi phục và rủi ro địa chính trị tăng cao. Cơ quan này dự báo mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ giảm xuống còn 4,1% trong năm 2022, trong bối cảnh các chương trình nới lỏng tài chính và tiền tệ vốn được ban hành trong thời gian đại dịch sẽ được thu hồi.

WB hạ tăng trưởng GDP của Mỹ xuống 3,7% trong năm 2022, Nhật Bản tăng trưởng đạt 2,9%, trong khi nền kinh tế Trung Quốc cũng sẽ chậm lại chỉ tăng trưởng ở mức 5,1% trong năm 2022. Đối với các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, WB dự báo tốc độ tăng trưởng chậm lại ở mức 4,6% trong năm 2022, thấp hơn so với 6,3% của năm 2021.

Đối với Việt Nam, năm 2022, Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP đạt 6-6,5% với các chính sách kích thích kinh tế mạnh mẽ, đặc biệt là đầu tư công và hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh sau đại dịch.



KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC: HỒI PHỤC TRỞ LẠI SAU KHỦNG HOẢNG COVID-19, NHƯNG MỨC ĐỘ KHÔNG ĐỒNG ĐỀU

Năm 2021, kinh tế thế giới có tín hiệu phục hồi tích cực với mức tăng trưởng toàn cầu trong năm dao động trong khoảng 5,3% - 5,9%, theo số liệu của các tổ chức kinh tế lớn như OECD, UNCTAD, IMF, WB.... Tuy nhiên, đà phục hồi kinh tế không đồng đều giữa các khu vực trên thế giới. Nhờ có vaccine và chính sách kích thích kinh tế mạnh mẽ, Mỹ đạt mức tăng trưởng khoảng 5,6% trong năm 2021 sau khi suy giảm hơn 3% vào năm ngoái. Tăng trưởng kinh tế tại khu vực EU đạt khoảng 5,2%, được hỗ trợ mạnh mẽ từ hoạt động tiêu dùng, hoạt động đầu tư ở tầm quốc gia và khu vực; Trung Quốc đạt mức tăng trưởng 8% trong năm 2021. Khu vực Đông Nam Á chỉ đạt mức tăng trưởng khoảng 3% trong năm 2021 khi bị ảnh hưởng bởi các biện pháp phong tỏa Covid-19.

TRIỂN VỌNG NGÀNH: ĐÓN ĐẦU CƠ HỘI TỪ GÓI KÍCH THÍCH KINH TẾ

Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội chú trọng đầu tư công. Đầu năm 2022, Quốc hội đã thông qua Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022-2023 với tổng quy mô lên tới 347.000 tỷ đồng, tương đương khoảng 4,2% GDP năm 2021. Nguồn vốn thực hiện nhóm giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng lên tới 113.850 tỷ đồng, trong đó tập trung vào phát triển 13 dự án giao thông quan trọng (dự chi 103.164 tỷ đồng). Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, phân bổ vốn cho phát triển hạ tầng giao thông tiếp tục được chú trọng với 570.412 tỷ đồng, chiếm 52% tổng vốn đầu tư từ ngân sách trung ương. Các dự án trọng điểm như cao tốc Bắc-Nam phía Đông, sân bay Long Thành sẽ được Chính phủ tập trung đẩy mạnh triển khai trong thời gian tới.

Nhu cầu vật liệu xây dựng rất lớn tại các dự án sẽ mở ra cơ hội tăng trưởng vượt bậc cho các doanh nghiệp trong ngành, đặc biệt là ở các khu vực kinh tế trọng điểm và có dự án lớn.

Bất động sản công nghiệp tiếp tục tăng tốc. Nguồn vốn FDI vào Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ổn định bất chấp dịch bệnh, và càng khẳng định thêm làn sóng dịch chuyển sản xuất vào Việt Nam nhằm tránh rủi ro. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước cũng đang phát triển mạnh, thúc đẩy nhu cầu mảng bất động sản công nghiệp trong thời gian tới, đặc biệt là ở khu vực Bình Dương và vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, đây cũng là địa bàn hoạt động chính của BIMICO. Bằng chứng là giá thuê đất Khu công nghiệp ở Bình Dương và các tỉnh Đông Nam Bộ liên tục tăng cao trong những năm vừa qua.

Thị trường bất động sản dân dụng ven TP.HCM bùng nổ. Trong khi bất động sản trung tâm TP.HCM có dấu hiệu trầm lắng thì thị trường Bình Dương và Đồng Nai, Vũng Tàu, Bình Thuận,... liên tục có các đợt tăng nóng. Qua đó, thúc đẩy nhu cầu mảng vật liệu xây dựng, vốn là một thế mạnh nổi trội của BIMICO.

PHÂN TÍCH SWOT

ĐIỂM MẠNH

- ☆ Chất lượng sản phẩm đá xây dựng được đánh giá cao, đặc biệt là vật liệu xây dựng cao cấp như đá ly tâm, cát nhân tạo.
- ☆ Uy tín thương hiệu trong suốt 25 năm hoạt động.
- ☆ Có 3 mỏ đá xây dựng tại những vị trí đặc địa, gần các khu vực đang phát triển, các khu đô thị, khu công nghiệp và các thành phố của Đông Nam Bộ.
- ☆ Công nghệ sản xuất tiên tiến và luôn được cập nhật, đầu tư nhằm nâng cao chất lượng và năng suất.
- ☆ Sở hữu bất động sản công nghiệp lớn trong khu vực, có vị trí thuận lợi cho các hoạt động sản xuất và giao thương, hệ thống hạ tầng cơ sở được đầu tư xây dựng hiện đại.



ĐIỂM YẾU

- ☆ Tăng cường quản lý về môi trường, gia tăng nhu cầu về vật liệu xanh ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của BIMICO.



CƠ HỘI

- ☆ Nhiều dự án đầu tư công đang được Chính phủ đẩy mạnh, chính sách tiền tệ nới lỏng để phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19 tạo cơ hội to lớn cho ngành vật liệu xây dựng. Trong khi đó, Đông Nam Bộ là khu vực được dự báo tăng trưởng năng động nhất cả nước, và cũng là khu vực hoạt động chính của BIMICO.
- ☆ Xu hướng đô thị hóa và nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng như sân bay, cảng biển, đường cao tốc... ngày càng gia tăng, mang đến cơ hội tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận cho các doanh nghiệp ngành xây dựng – vật liệu xây dựng nói chung và BIMICO nói riêng.
- ☆ Làn sóng dịch chuyển sản xuất vào Việt Nam do tác động của chiến tranh thương mại Mỹ-Trung đã và đang tạo cơ hội phát triển cho mảng cho thuê bất động sản khu công nghiệp. Đây là một trong những lĩnh vực kinh doanh được BIMICO chú trọng trong những năm qua.



THÁCH THỨC

- ☆ Dưới ảnh hưởng biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, nhu cầu về vật liệu xây dựng mới và xu hướng vật liệu xây dựng xanh đã và đang được đề cao. Điều này đặt ra thách thức về R&D, công nghệ kỹ thuật, và nguồn nhân lực chất lượng cao cho BIMICO và các doanh nghiệp ngành vật liệu xây dựng.



CHIẾN LƯỢC HOẠT ĐỘNG TRUNG VÀ DÀI HẠN



Dựa trên phân tích triển vọng kinh tế, triển vọng ngành và điểm mạnh-điểm yếu, thách thức-cơ hội, BIMICO xác định chiến lược phát triển và mục tiêu của công ty trong trung dài hạn như sau:



Khai thác, chế biến khoáng sản là chủ lực, là cốt lõi của Công ty.



Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu, môi trường...



Duy trì và củng cố các mỏ hiện có, tìm kiếm phát triển mỏ mới.



Đầu tư đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đem lại sự ổn định để phát triển bền vững cho công ty và đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng ngày càng tốt hơn.



Giữ vững vị thế của công ty trên thị trường, sẵn sàng hợp tác với tất cả khách hàng, đối tác để cùng hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.



Công ty tập trung đầu tư các lĩnh vực chính có chọn lọc phục vụ cho sản xuất kinh doanh hiện tại và mục tiêu lâu dài.



Thực hiện đúng các quy định pháp luật đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

1

Khai thác, chế biến khoáng sản là ngành kinh doanh trọng yếu, chủ lực là điều kiện để tích lũy và phát triển các lĩnh vực kinh doanh khác.

3

Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư phục vụ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhu cầu của người dân.

2

Sản xuất vật liệu xây dựng nguyên liệu chủ yếu từ khoáng sản, bằng công nghệ hiện đại, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

4

Khai thác các nguồn lực, tiềm năng hiện có: quỹ đất, hạ tầng của mỏ sau cải tạo phục hồi môi trường để kinh doanh dịch vụ tạo nguồn thu mới.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI



ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Công ty luôn duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định cho phép, không làm thoái hoá các ao hồ, sông ngòi, uy hiếp đời sống sinh vật hoang dã, không lạm dụng hoá chất độc hại trong sản xuất kinh doanh, không gây nhiễm độc nguồn nước và lương thực. Đồng thời, BIMICO luôn cẩn thận trong việc chọn lựa kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao sản lượng, cũng như mở rộng quy mô sản xuất, khai thác...

ĐỐI VỚI XÃ HỘI, CỘNG ĐỒNG

- ★ Bảo vệ sức khỏe và an toàn cho người lao động và cộng đồng.
- ★ Tôn trọng quyền con người, đối xử công bằng, tôn trọng nhân phẩm, văn hoá, tập tục và giá trị con người tham gia hoạt động sản xuất.
- ★ Quan tâm và chia sẻ đến những trường hợp khó khăn trong địa bàn Công ty hoạt động và các hoàn cảnh cần đến sự giúp đỡ của cộng đồng trong khả năng của mình.

BÁO CÁO CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ngày 21/05/2021, HĐQT thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT căn cứ theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

| Stt | Thành viên Ủy ban Kiểm toán | Chức vụ | Ngày bắt đầu là thành viên | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----|-----------------------------|------------|----------------------------|-------------------|------------------|
| 1 | Hoàng Nguyên Bình | Chủ tịch | 21/05/2021 | 2/2 | 100% |
| 2 | Tôn Thất Diên Khoa | Thành viên | 21/05/2021 | 2/2 | 100% |

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ☆ Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ trong việc ban hành và triển khai các nghị quyết, quyết định của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc.
 - ☆ Giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính công ty và công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của công ty.
 - ☆ Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty trong kỳ.
- ☆ Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro.
 - ☆ Rà soát giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về những giao dịch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
 - ☆ Theo dõi và đánh giá sự độc lập, khách quan của công ty kiểm toán và hiệu quả của quá trình kiểm toán.
- ☆ Giám sát việc tuân thủ các quy trình, chính sách pháp luật, điều lệ, quy chế và các quy định, quyết định...
 - ☆ Giám sát việc vận hành, chiến lược của Công ty thông qua các thông tin tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - ☆ Kiểm toán nội bộ các đơn vị, bộ phận trực thuộc công ty.

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA ỦY BAN KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

- ☆ HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý thường xuyên hỗ trợ, tạo điều kiện tối đa để Ủy ban Kiểm toán thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình.
- ☆ Ủy ban Kiểm toán có những hướng dẫn và hỗ trợ kịp thời về các quy định mới cũng như có những ý kiến đóng góp trong các quy trình liên quan đến quản trị công ty.
- ☆ Ủy ban Kiểm toán cùng với phòng Tài chính - Kế toán phối hợp làm việc với công ty kiểm toán Ernst & Young Việt Nam thực hiện báo cáo soát xét báo cáo tài chính năm 2021.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Thành viên HĐQT độc lập đóng vai trò tham mưu, chất vấn và giám sát các hoạt động quản trị công ty, hoạt động của HĐQT và Ban TGD, đóng góp vào sự cải thiện hiệu quả hoạt động quản trị và hoạt động SXKD nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch và bảo vệ cho quyền lợi cổ đông kể cả cổ đông thiểu số.

Hiện HĐQT BIMICO có 02 thành viên HĐQT độc lập, nhằm tăng cường khả năng hoạt động của Thành viên HĐQT độc lập, cũng như nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản trị.

TV HĐQT độc lập nhận thấy HĐQT đã tổ chức và hoạt động tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ, và Quy chế hoạt động của Công ty. Đồng thời, HĐQT cũng đưa ra các định hướng chiến lược và chỉ đạo điều hành kịp thời giúp BIMICO vượt qua môi trường kinh doanh khó khăn và đạt được mục tiêu đề ra. Ban TGD và HĐQT đã có sự phối hợp nhịp nhàng để có những quyết sách đúng đắn trong năm vừa qua.



THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ



VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2021
tại ngày 31/12/2021

736,31
TỶ ĐỒNG

THÔNG TIN CỔ PHẦN

tại ngày 31/12/2021

☆ Tên cổ phiếu: CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

☆ Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

☆ Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

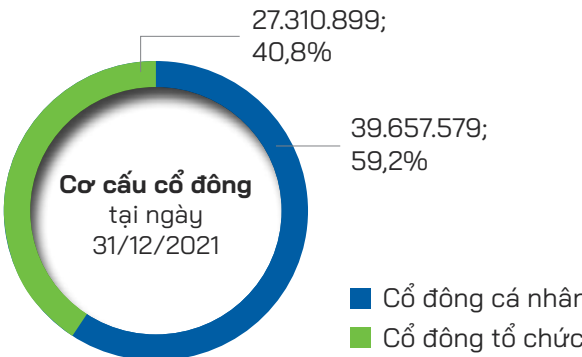
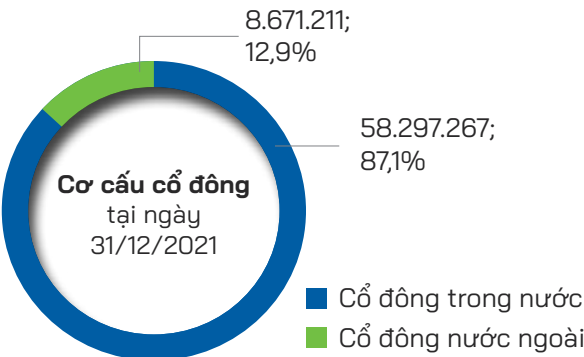
☆ Tổng số cổ phiếu phát hành:

▲ Số lượng cổ phần đang lưu hành: 73.259.802 cổ phiếu

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

tại ngày 31/12/2021

| STT | Diễn giải | Số lượng cổ đông | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) |
|------------------|---------------------------|------------------|-------------------|-------------|
| 1 | Cổ đông trong nước | 6.721 | 58.297.267 | 87,1 |
| 1.1 | Cá nhân | 6.685 | 39.086.522 | 58,4 |
| 1.2 | Tổ chức | 36 | 19.210.745 | 28,7 |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | 101 | 8.671.211 | 12,9 |
| 2.1 | Cá nhân | 71 | 571.057 | 0,9 |
| 2.2 | Tổ chức | 30 | 8.100.154 | 12 |
| Tổng cộng | | 6.822 | 66.968.478 | 100 |
| | Cá nhân | 6.756 | 39.657.579 | 59,2 |
| | Tổ chức | 66 | 27.310.899 | 40,8 |



HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

Ý THỨC ĐƯỢC TẦM QUAN TRỌNG CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN, HĐQT VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY LUÔN CHỈ ĐẠO VIỆC THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ TÀI CHÍNH VÀ ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, CHI TRẢ CỔ TỨC THEO ĐÚNG CAM KẾT, QUY TRÌNH THỦ TỤC LUÔN ĐƯỢC TUÂN THỦ MỘT CÁCH TUYỆT ĐỐI.

Nhận thức được tầm quan trọng của tính minh bạch thông tin, từ khi cổ phiếu KSB niêm yết vào năm 2010 đến nay, Bộ phận IR, Văn phòng HĐQT có trách nhiệm công bố thông tin tài chính, thông tin hoạt động, báo cáo quản trị công ty định kỳ và bất thường, cũng như giải trình với các cơ quan chức năng như: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán về các biến động trong kết quả hoạt động.

Công ty thường xuyên lọt vào Top 30 và Top 10 Doanh nghiệp niêm yết vốn hóa vừa có Báo cáo thường niên xuất sắc nhất là minh chứng cho việc thông tin minh bạch, đầy đủ, cầu thị của Công ty đối với người đọc, cổ đông, đối tác, nhà đầu tư cũng như các bên liên quan. Hàng năm, Công ty luôn duy trì trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu với tỷ lệ 8%-20%, nhằm đảm bảo quyền lợi tài chính cho bên cấp vốn.

Trong các năm qua, Ban Lãnh đạo đã cùng Văn phòng HĐQT tiếp đón nhiều cổ đông, các quỹ đầu tư trong và ngoài nước, công ty chứng khoán, đối tác chiến lược... để trả lời những thông tin nhà đầu tư quan tâm về công ty, kết quả hoạt động kinh doanh, kế hoạch các dự án và chiến lược phát triển trung và dài hạn. Thông qua các buổi gặp gỡ trực tiếp, tham dự ĐHĐCĐ, cũng như xem Báo cáo thường niên, cổ đông và nhà đầu tư đã có cái nhìn rõ ràng toàn cảnh về KSB, từ đó đã có những phản hồi, đóng góp tích cực cho định hướng hoạt động cũng như chiến lược phát triển của công ty.

Cổ đông và nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin đầy đủ và cập nhật của KSB qua website www.bimico.com.vn, trong mục Quan hệ cổ đông. Văn phòng HĐQT luôn đảm bảo tính chất lượng và độ xác thực, tin cậy, kịp thời của những thông tin cung cấp cho cổ đông và nhà đầu tư để góp phần phát triển bền vững cho KSB.

Năm 2021 do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, các hoạt động về gặp gỡ nhà đầu tư trong và ngoài nước được đẩy mạnh qua các kênh truyền thông trực tuyến như: Website, Email, Zoom, Webex Meeting, Google meet...

Khi có phát sinh giao dịch, Công ty đều chủ động công bố thông tin đầy đủ đối với các giao dịch liên quan. Chúng tôi xây dựng hệ thống làm việc online qua ứng dụng Bitrix24, nhằm đảm bảo việc công bố thông tin kịp thời, các sự kiện không bị đình trệ.



QUẢN TRỊ RỦI RO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA BIMICO ĐỊNH KỲ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ TRÊN PHẠM VI TOÀN CÔNG TY. CÁC RỦI RO ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ TOÀN DIỆN, CHỦ TRÌ THỰC HIỆN Ở CẤP LÃNH ĐẠO CAO NHẤT DỰA TRÊN CÁC BÁO CÁO CHI TIẾT CỦA TẤT CẢ PHÒNG BAN, BỘ PHẬN.

TỪ CÁC RỦI RO VÀ MỨC ĐỘ NGHIÊM TRỌNG ĐÁNH GIÁ ĐƯỢC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC SẼ TRỰC TIẾP ĐƯA RA CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRIỂN KHAI.



RỦI RO VỀ KINH TẾ

Sự tăng trưởng ổn định và bền vững của nền kinh tế tác động tích cực đến nhu cầu tiêu dùng trong nước đối với các sản phẩm nói chung và đối với các sản phẩm của Công ty nói riêng, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty phát triển ổn định. Tuy nhiên, trong thời kỳ hội nhập kinh tế, nền kinh tế Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan biến động khó lường như: giá nguyên vật liệu tăng, giá dầu, năng lượng... Những nhân tố trên có khả năng làm cho nền kinh tế biến đổi và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Dự báo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và của ngành công nghiệp xây dựng, khai khoáng nói riêng vẫn sẽ tiếp tục đối mặt với các rủi ro khó lường trong tương lai, đặc biệt đối với doanh nghiệp có mảng khai thác, chế biến khoáng sản chiếm tỷ trọng chính trong cơ cấu doanh thu. Vì vậy, Công ty phải luôn trong tư thế chủ động nắm bắt tình hình kinh tế, tránh tâm lý chủ quan để có thể sẵn sàng đương đầu với các rủi ro trong nền kinh tế trong và ngoài nước.



RỦI RO VỀ LUẬT PHÁP

Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế quốc tế, do đó nhiều văn bản pháp luật về Công ty cổ phần (Luật Doanh nghiệp), chứng khoán và thị trường chứng khoán (Luật Chứng Khoán), Thuế (Thu nhập Doanh nghiệp), lĩnh vực hoạt động (Luật Khoáng sản, Luật môi trường) và các luật khác đã và đang được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

Do đặc thù ngành nghề của Công ty nên doanh thu của BIMICO phụ thuộc lớn vào mảng khai thác và chế biến khoáng sản. Gần 90% doanh thu của BIMICO đến từ hoạt động khai thác và chế biến các loại đá ở các mỏ Tân Đông Hiệp, Phước Vĩnh và Tân Mỹ. Đồng thời, bản thân ngành khai thác và chế biến khoáng sản cũng có những tác động đến môi trường và dân cư (vận chuyển làm hỏng đường, nổ mìn gây sạt nún, hư hỏng các công trình xây dựng của người dân...) có thể làm gián đoạn hoạt động khai thác, gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.



RỦI RO ĐẶC THÙ

Ngành khai thác và chế biến khoáng sản chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu tổng doanh thu của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương. Các ngành nghề còn lại đang hoạt động với tính chất nhỏ lẻ, chiếm thị phần nhỏ và khả năng cạnh tranh còn yếu trên thị trường. Ngành khai thác và chế biến khoáng sản chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc quản trị tài nguyên của quốc gia nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Việt Nam vẫn luôn nằm trong danh sách các nước có chỉ số quản trị tài nguyên tương đối thấp, dẫn đến tình trạng ngành khai khoáng hoạt động kém hiệu quả.



RỦI RO GIÁ NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO

Trong tình trạng trữ lượng tài nguyên khai thác không tái tạo được ngày càng sụt giảm, cộng với đó là sự hạn chế trong việc quản trị tài nguyên môi trường dẫn đến những khó khăn đặc trưng cho Công ty. Ngoài ra, các yếu tố về trữ lượng, hàm lượng khoáng, chất lượng khoáng sản khai thác... cũng một phần ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



RỦI RO ĐẦU RA

Trong lịch sử, giá của khoáng sản đã giảm từ 2-4 lần vào thời kỳ khủng hoảng. Điều này cho thấy ngành khoáng sản rất nhạy cảm với hiện trạng của nền kinh tế.



RỦI RO VỀ THỜI TIẾT

Đây là một rủi ro khá đặc thù của ngành khoáng sản. Hầu hết các mỏ đều lộ thiên. Vì vậy, những thay đổi của thời tiết sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc khai thác mỏ, độ an toàn và sản lượng khai thác của doanh nghiệp.



RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG

Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo và có trữ lượng hạn chế. Việc khai thác có thể gây ảnh hưởng đến môi trường. Điều này cũng gây tiềm ẩn rủi ro bị rơi vào những vụ tranh cãi pháp lý hay phản đối của dư luận.



RỦI RO CẠNH TRANH TRONG NỘI BỘ NGÀNH

Hiện nay cả nước có khoảng 2.000 điểm khai thác – chế biến khoáng sản có đăng ký hợp pháp, bên cạnh hàng trăm nghìn cơ sở khai thác bất hợp pháp khác cùng cạnh tranh với nhau. Cạnh tranh chủ yếu giữa các doanh nghiệp cùng khai thác một loại khoáng sản là cạnh tranh về giá, cạnh tranh về hàm lượng khoáng sản tinh chế, cạnh tranh trong việc xin cấp phép mỏ.



RỦI RO TRONG VIỆC THĂM DÒ, KHAI THÁC

Một đặc thù của ngành Khoáng sản là trước khi khai thác một mỏ khoáng sản cần phải thực hiện thăm dò trữ lượng, chất lượng của mỏ. Quá trình thăm dò tốn kém nhiều chi phí, nhiều thời gian (2-3 năm), nhưng nếu kết quả thăm dò cho thấy trữ lượng mỏ nhỏ, hoặc điều kiện khai thác không thuận lợi (mỏ nằm quá sâu)... khiến cho việc khai thác không thể thực hiện được vì lý do kinh tế - kỹ thuật thì rủi ro chi phí sẽ là rất lớn. Bên cạnh đó, việc được cấp phép thăm dò và khai thác các mỏ mới được áp dụng theo hình thức đấu thầu, do vậy chi phí ban đầu càng bị đẩy lên cao.



RỦI RO KHÁC

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa v.v... là những rủi ro bất khả kháng và khó dự đoán, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Hàng năm, Công ty luôn có chính sách mua bảo hiểm cho cán bộ, công nhân viên và các tài sản, vật tư, thiết bị có giá trị lớn. Mức bảo hiểm đủ để Công ty không bị thiệt hại khi có sự cố bất khả kháng xảy ra.

GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY, THÀNH VIÊN HĐQT, BAN TGD VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

GIAO DỊCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY

| Stt. | Người thực hiện giao dịch | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|------|---------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|--|
| | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Nguyễn Quốc Phòng | 170.400 | 0,26% | 156.400 | 0,23% | Bán |
| 2 | Nguyễn Quốc Phòng | 156.400 | 0,23% | 172.040 | 0,24% | Cổ tức |
| 3 | Nguyễn Quốc Phòng | 172.040 | 0,24% | 122.040 | 0,17% | Bán |
| 4 | Nguyễn Văn Đông | 150.500 | 0,22% | 147.500 | 0,21% | Bán |

| Stt. | Người thực hiện giao dịch | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|------|---------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|--|
| | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 5 | Nguyễn Văn Đông | 147.500 | 0,21% | 162.250 | 0,22% | Cổ tức |
| 6 | Nguyễn Văn Đông | 162.250 | 0,22% | 140.050 | 0,19% | Bán |
| 7 | Đặng Quang Thung | 67.650 | 0,09% | 52.650 | 0,07% | Bán |

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

66 Hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2021

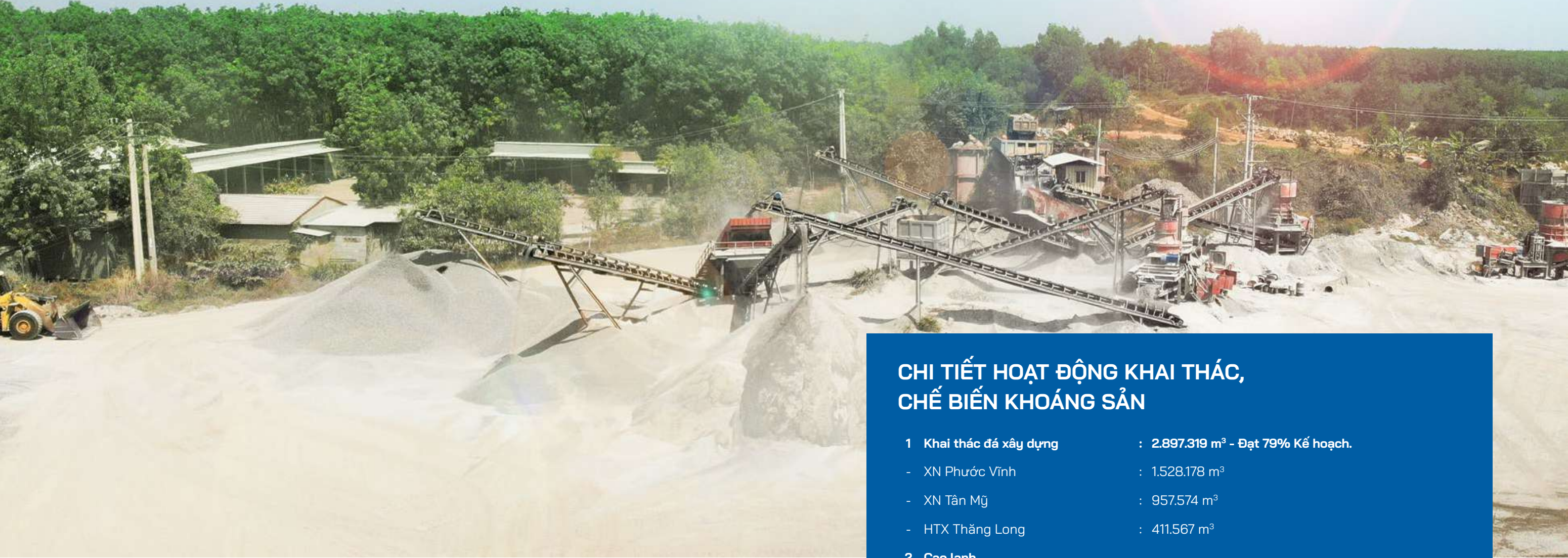
78 Phân tích tình hình tài chính

90 Kế hoạch sản xuất kinh doanh và các Giải pháp điều hành năm 2022

3



HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2021



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Cũng như nhiều doanh nghiệp khác, BIMICO trải qua năm 2021 với nhiều khó khăn, thách thức chưa có tiền lệ. Dịch Covid-19 tiếp tục bùng phát mạnh từ đầu năm và diễn biến nghiêm trọng vào quý 3 đã ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động của doanh nghiệp. Trong đó, địa điểm sản xuất và thị trường kinh doanh chính của BIMICO là Bình Dương nói riêng và khu vực Đông Nam Bộ là tâm dịch của cả nước.

Trong bối cảnh này, với bản lĩnh vững vàng và các giải pháp linh hoạt, Ban Điều hành đã bám sát các chủ trương của HĐQT, các quy định của

địa phương, xử lý kịp thời những vướng mắc tại các đơn vị, có các biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động, đồng sức đồng lòng vượt qua khó khăn, tiếp tục SXKD trong điều kiện bình thường mới.

Nhờ đó, doanh thu của BIMICO trong năm 2021 đạt 884,27 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế ghi nhận 252,81 tỷ đồng; tương ứng với 73,7% và 90,3% so với kế hoạch ĐHCĐ giao. Trong một năm nhiều thách thức thì đây là một kết quả đáng khích lệ và tạo tiền đề vững chắc để Công ty tiếp tục bứt phá trong những năm tới.

CHI TIẾT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

| | |
|---------------------------------|--|
| 1 Khai thác đá xây dựng | : 2.897.319 m³ - Đạt 79% Kế hoạch. |
| - XN Phước Vĩnh | : 1.528.178 m ³ |
| - XN Tân Mỹ | : 957.574 m ³ |
| - HTX Thăng Long | : 411.567 m ³ |
| 2 Cao lanh | |
| - Tiêu thụ cao lanh nguyên khai | : 45.629 m ³ - Đạt 88% Kế hoạch. |
| - Cao lanh lọc | : 20.953 tấn - Đạt 60% Kế hoạch. |
| - Cao lanh bột | : 17.477 tấn - Đạt 75% Kế hoạch. |
| - Cát trắng tận thu | : 335 m ³ - Đạt 7% Kế hoạch. |
| 3 Sét Phước Hòa | : 112.757 m³ - Đạt 47% Kế hoạch. |
| 4 Cống bê tông | : 60.930 m - Đạt 94% Kế hoạch. |
| 5 Công ty KSB IDC | |
| - Doanh thu | : 448.800.000.000 đồng - Đạt 79% Kế hoạch. |
| - Lợi nhuận | : 184.900.000.000 đồng - Đạt 93% Kế hoạch. |

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2021 (tiếp theo)

CÔNG TÁC MỎ, ĐẤT ĐAI

CÔNG TÁC MỎ

01

Thực hiện khoan bản dự trữ đáy moong mỏ Phước Vĩnh, đến 31/12/2021 đạt khoảng 530.000 m³ (Vì đến 13/01/2023, giấy phép khai thác mỏ đá Phước Vĩnh hết hạn khai thác theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 137/GP-UBND ngày 13/07/2017).

02

Quy hoạch, thiết kế tổng thể một số công trình phục vụ đầu tư mỏ Tam Lập và khai thác khi có giấy phép.

03

Hoàn thiện việc xin chấp thuận chủ trương thăm dò khai thác mỏ đá Tam Lập và báo cáo kết quả thăm dò với Hội đồng thẩm định của tỉnh Bình Dương.

04

Tiếp tục hoàn thành một số hạng mục để đóng cửa mỏ Tân Đông Hiệp: Tháo dỡ máy móc thiết bị, xây hàng rào.

05

Lập đề án đóng cửa mỏ cao lanh Tân Lập – Đã thông qua Hội đồng Thẩm định Bộ Tài nguyên Môi trường.

06

Hoàn thành thiết kế cơ sở đầu tư mỏ để xin cấp phép mở rộng mỏ sét Bó Lá (Phước Hòa) lên 33,4ha – Hiện nay đang chờ quyết định chủ trương đầu tư.

ĐẤT ĐAI

Tính đến 31/12/2021, quỹ đất ở các mỏ khoáng sản Công ty đang quản lý và sử dụng là: 224,25 ha. Cụ thể như sau:

| Stt | Tên mỏ | Diện tích cấp phép (m ²) | Diện tích trong ranh cấp mỏ (m ²) | | | Diện tích ngoài ranh mỏ làm mặt bằng chế biến và công trình phụ trợ | Tổng diện tích đã đến bù mỏ, sân công nghiệp và CT phụ trợ | Thời hạn còn lại theo giấy phép |
|------|-----------------------|--------------------------------------|---|----------------|-------------|---|--|--|
| | | | Đã đưa vào khai thác | Chưa khai thác | Chưa đến bù | | | |
| 1 | Mỏ đá Tân Mỹ | 409.600 | 267.900 | 102.643 | 39.057 | 137.932 | 508.475 | Đến 28/08/2029 |
| 2 | Mỏ Phước Vĩnh | 296.200 | 294.988 | | 1.212 | 266.359 | 561.347 | Đến 13/01/2023 |
| 3 | Mỏ đá Thiên Tân 7 | 122.661 | 54.495 | 38.880 | 29.286 | 9.403 | 102.778 | Đến 29/01/2035 |
| 4 | Mỏ đá Tam Lập | 200.000 | | 140.000 | 60.000 | 250.450 | 390.450 | |
| 5 | Mỏ sét Bó Lá | 334.000 | 87.055 | 162.432 | 84.513 | 11.000 | 260.487 | GD 1: Đến 29/09/2021 GD 2: Dự kiến 12,6 năm kể từ ngày cấp phép |
| 6 | Mỏ cao lanh Tân Lập | 240.000 | 157.052 | | 50.000 | 28.297 | 185.349 | Đến tháng 10/2021 |
| 7 | Mỏ cao lanh Minh Long | 640.000 | 38.550 | 106.049 | 491.262 | 28.297 | 185.349 | đến tháng 9/2038 |
| Cộng | | 2.470.620 | 1.128.199 | 550.004 | 755.330 | 778.481 | 2.459.395 | |

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2021 (tiếp theo)

CÔNG TÁC MỎ, ĐẤT ĐAI

★ CÔNG TÁC ĐẦU TƯ

Công ty KSB IDC:

| Stt | Nội dung | Giá trị | Ghi chú |
|----------|---|-----------------------|---------|
| 1 | Đền bù mở rộng, xây dựng hạ tầng: | 41.812.836.364 | |
| | - Đền bù mở rộng khu B | 40.000.000.000 | |
| | - Xây dựng hạ tầng khu TMDV | 1.812.836.364 | |
| 2 | Sửa chữa | 954.907.273 | |
| | - Sửa chữa kho chứa bùn khu A và làm mới nhà kho chứa bùn khu B | 807.407.273 | |
| | - Sửa chữa trạm quan trắc online | 147.500.000 | |
| 3 | Mua sắm mới TSCĐ | 2.690.000.000 | |
| | - Mua xe ô tô | 2.690.000.000 | |
| | Tổng cộng | 45.457.743.637 | |

Năm 2021, đã có kế hoạch đền bù nhưng còn vướng các thủ tục và giá đất tăng cao nên chưa thực hiện được.

Đầu tư phục vụ SXKD khai thác chế biến khoáng sản và hoạt động khác:

| Stt | Nội dung | Giá trị | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------|---------|
| I | Máy móc thiết bị | 10.439.113.000 | |
| 1 | Đầu tư mới | 3.013.396.500 | |
| 2 | Sửa chữa lớn máy móc thiết bị | 7.425.716.500 | |
| II | Công tác mỏ khoáng sản | 13.678.794.000 | |
| 1 | Nhận công tác chuyển nhượng 4.660 m2 để mở rộng mỏ Phước Vĩnh | 3.680.000.000 | |
| 2 | Nhận chuyển nhượng 5.162 m2 để mở rộng mỏ Thiện Tân 7 | 9.998.794.000 | |
| | - Đã thanh toán | 5.000.000.000 | |
| | - Chuyển sang năm 2022 | 4.998.794.000 | |
| 3 | Chi phí tư vấn hồ sơ mỏ | 3.669.681.000 | |
| | - Trung tâm quan trắc - Sở TNMT | 100.000.000 | |
| | - Hồ sơ mỏ sét Bồ Lá | 940.500.000 | |
| | - Hồ sơ mỏ Tâm Lập | 1.525.000.000 | |
| | - Đề tài nghiên cứu xuống sâu mở rộng mỏ Phước Vĩnh và mỏ Tân Mỹ | 1.104.181.000 | |
| | Tổng cộng | 24.117.907.000 | |

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2021 (tiếp theo)



331

NGƯỜI

TỔNG SỐ LAO ĐỘNG
TÍNH ĐẾN NGÀY
31/21/2021



16,9

TRIỆU ĐỒNG/
NGƯỜI/THÁNG

THU NHẬP BÌNH QUÂN
NĂM 2021

CÔNG TÁC LAO ĐỘNG, ĐÀO TẠO

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/21/2021 là 331 người, trong đó gồm 293 nam và 38 nữ, do đặc thù ngành nghề SXKD cần nhiều lao động nam. Số lao động giảm thuận trong năm là 30 người. Công ty vẫn duy trì mức lương bình quân đạt 13,4 triệu đồng/người/tháng và thu nhập bình quân năm 2021 đạt 16,9 triệu đồng/người/tháng, chỉ giảm nhẹ 7,9% so với năm trước do thời gian nghỉ giãn cách phòng chống dịch Covid-19 kéo dài. Công ty vẫn đánh giá xét nâng lương cho 51 trường hợp. Đây là một nỗ lực rất lớn của Ban lãnh đạo

Công ty trong hoàn cảnh khó khăn chung của doanh nghiệp vì dịch Covid-19 khiến hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Đối với công tác hành chính, huấn luyện đào tạo, Công ty đã xây dựng, sửa đổi bổ sung các quy định nội bộ phù hợp với quy định mới của pháp luật như: Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể và các quy định khác. Thành lập Ban chỉ đạo phòng chống Covid-19 tại công ty do Tổng Giám đốc làm Trưởng ban đồng thời xây dựng phương án phòng chống và thành lập các Tổ Covid-19 tại các đơn vị trực thuộc.

Chế độ chính sách trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 từ ngày 19/7/2021 đến 30/9/2021:

★ Chính sách của nhà nước



Theo Nghị quyết 68, Quyết định 23 của Chính phủ, theo đó có 137 trường hợp được giải quyết hỗ trợ theo mức 3.710.000 đồng/người (508.270.000 đồng), 42 trường hợp nuôi con dưới 6 tuổi được hỗ trợ thêm: 1.000.000 đồng/người (47.000.000 đồng), đến thời điểm hiện nay, người lao động đã nhận được tiền hỗ trợ theo quy định trên.



Hỗ trợ từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho 239 người với tổng số tiền: 694.750.000 đồng.



Tổng Liên đoàn lao động hỗ trợ thêm bữa ăn giữa ca cho người lao động làm việc theo phương án “03 tại chỗ”, với tổng số tiền: 110.750.000 đồng.

★ Chính sách của Công ty

Hỗ trợ với tổng số tiền 2.542.192.273 đồng, bao gồm:

| Chính sách | Hỗ trợ tiền ăn làm việc 3 tại chỗ | Hỗ trợ tiền lương làm việc 3 tại chỗ | Hỗ trợ trong thời gian nghỉ giãn cách |
|------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Theo ngày | 50.000đ/ngày | 100.000 đ/ngày | 250.000đ/ngày |
| Tổng cộng | 322.550.000 đồng | 356.700.000 đồng | 1.862.942.273 |



HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2021 (tiếp theo)

CÔNG TÁC AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG



Ban An toàn của Công ty thường xuyên kiểm tra công tác an toàn và yêu cầu các đơn vị khắc phục các nguy cơ có thể xảy ra tai nạn. Công ty luôn duy trì và thực hiện công tác hướng dẫn, kiểm tra, trang cấp các thiết bị an toàn tại các đơn vị, luôn xác định và quán triệt “An toàn mới sản xuất”. Các đoàn kiểm tra đánh giá cao về mức độ chấp hành và bảo đảm an toàn tại các đơn vị SXKD trong quản lý sử dụng vật liệu nổ, phòng cháy chữa cháy và an ninh trật tự.

Công tác bảo vệ môi trường luôn được Công ty coi trọng và thường xuyên kiểm tra, yêu cầu các đơn vị thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết. Thực hiện đầy đủ các hồ sơ đã cam kết theo đúng Quy định của Pháp luật: Đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt; giấy phép xả thải vào nguồn nước; giấy phép khai thác và sử dụng nước ngầm; kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đầy đủ; nộp tiền ký quỹ bảo vệ môi trường đối với các mỏ khoáng sản. Thực hiện giám sát môi trường định kỳ theo đúng cam kết.



Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí: Phun tưới nước tại những vị trí phát tán bụi của máy xay nghiền đá; tưới nước dọc các tuyến đường vận chuyển; trồng cây xanh xung quanh mỏ, nhà xưởng, khu vực sản xuất. Chở hàng đúng khổ, đúng tải, phủ bạt kín thùng xe, quét dọn đường vận chuyển.



HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2021 (tiếp theo)



5.736.206.000 ĐỒNG

ĐÓNG GÓP VÀ ĐỒNG HÀNH CÙNG
UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG CHỐNG DỊCH
COVID-19

NHẬN THỨC RÕ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP, KSB ĐÃ TUÂN THỦ TRIỆT ĐỂ CÁC QUY ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ ĐỒNG THỜI NỖ LỰC DUY TRÌ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHẪM TẠO RA SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHẤT LƯỢNG CAO GÓP PHẦN TẠO RA GIÁ TRỊ TỐT ĐẸP BẰNG NHỮNG VIỆC LÀM THIẾT THỰC.

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

Năm 2021, tuy gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty đã hỗ trợ các địa phương bị ảnh hưởng do hoạt động sản xuất của Công ty và đồng hành cùng UBND tỉnh Bình Dương chống dịch Covid-19 với tổng giá trị 5.736.206.0000 đồng. Trong đó:

- ☆ Ủng hộ địa phương bằng tiền: 4.736.206.000 đồng.
- ☆ Ủng hộ bằng hiện vật 7.000 bộ test Covid-19: 1.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, thông qua Quỹ Phát triển Cộng đồng KSB đã thực hiện một số chương trình:

- ☆ Khám và phát thuốc miễn phí cho bệnh nhân nghèo ở Bến Tre.
- ☆ Trao 300 túi an sinh cho người lao động ở các khu trọ tại Thành phố Dĩ An trong thời gian giãn cách xã hội.
- ☆ Hỗ trợ trang bị phòng máy vi tính cho học sinh khó khăn, vùng sâu, vùng xa.



Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết trong Báo cáo Phát triển Bền vững năm 2021 của BIMICO.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

DVT: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2021 so với 2020 (%) |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|-------------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.094,06 | 1.168,99 | 1.313,99 | 1.322,46 | 884,27 | (33,13) |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 659,89 | 598,45 | 673,12 | 719,34 | 472,06 | (34,38) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 434,17 | 570,55 | 640,87 | 603,11 | 412,22 | (31,65) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 15,19 | 21,52 | 32,14 | 63,01 | 102,75 | 63,07 |
| Chi phí tài chính | - | 30,37 | 81,50 | 101,47 | 94,59 | (6,78) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | - | 30,29 | 80,59 | 99,04 | 94,58 | (4,50) |
| Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết | - | (2,04) | (6,51) | (4,34) | (5,26) | 21,20 |
| Chi phí bán hàng | 60,47 | 74,38 | 89,17 | 88,89 | 55,05 | (38,07) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 47,20 | 84,06 | 83,13 | 73,06 | 61,72 | (15,52) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 341,69 | 401,22 | 412,68 | 398,36 | 298,35 | (25,11) |
| Thu nhập khác | 13,53 | 25,33 | 20,65 | 21,20 | 18,53 | (12,60) |
| Chi phí khác | 7,98 | 17,54 | 18,16 | 17,61 | 15,57 | (11,57) |
| Lợi nhuận khác | 5,55 | 7,79 | 2,49 | 3,59 | 2,96 | (17,62) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 347,24 | 409,01 | 415,18 | 401,95 | 301,31 | (25,04) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 277,21 | 327,70 | 330,14 | 327,76 | 252,81 | (22,87) |

Năm 2021, đại dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế nước ta, đặc biệt khu vực Đông Nam Bộ và Bình Dương đã phải thực hiện giãn cách xã hội triệt để trong quý 3 để phòng dịch. Hoạt động sản xuất kinh doanh của BIMICO phải chuyển sang trạng thái “3 tại chỗ” nên đã chịu tác động đáng kể.

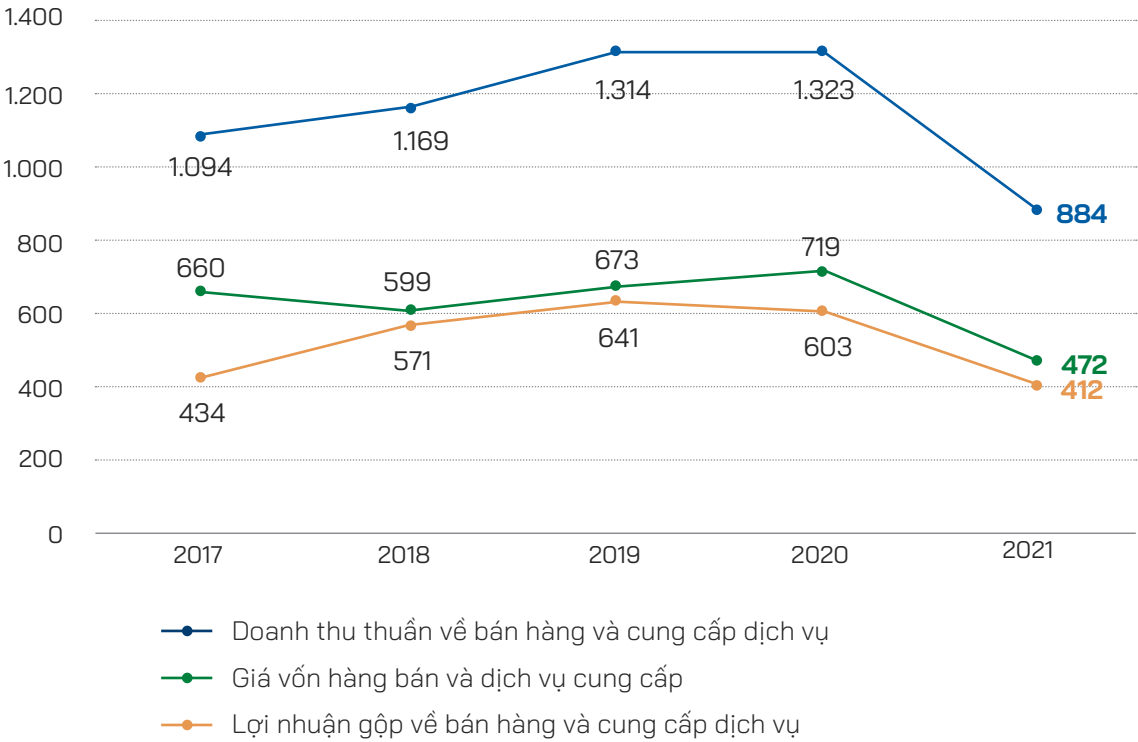
Tuy nhiên, Công ty vẫn duy trì được kết quả kinh doanh đáng khích lệ với doanh thu thuần năm 2021 đạt 884,27 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 252,81 tỷ đồng, tương đương với 73,7% và 90,3% kế hoạch ĐHCĐ giao phó. Mặc dù

doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế giảm lần lượt 33,16% và 22,87% so với năm trước nhưng là kết quả khá tích cực trong tương quan so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành.

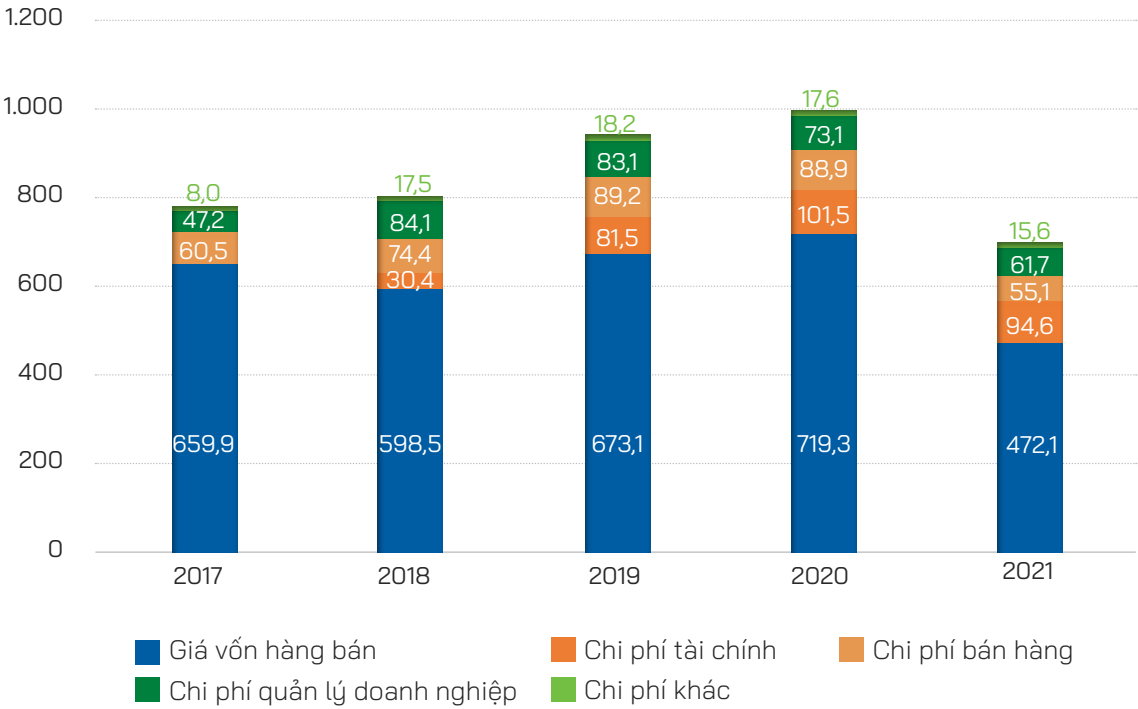
Giá vốn hàng bán cũng được Công ty kéo giảm khá mạnh xuống còn 472,06 tỷ đồng so với hơn 719,34 tỷ đồng năm trước, giúp lợi nhuận gộp giảm nhẹ hơn về mức 412,22 tỷ đồng.

Doanh thu tài chính như lãi tiền gửi, cổ tức nhận được... tăng mạnh từ 63 tỷ đồng lên 102,75 tỷ đồng đã giúp hạn chế ảnh hưởng của khoản chi phí lãi vay gần 94,6 tỷ đồng.

Biến động Doanh thu - Lợi nhuận gộp



Cấu trúc các loại chi phí



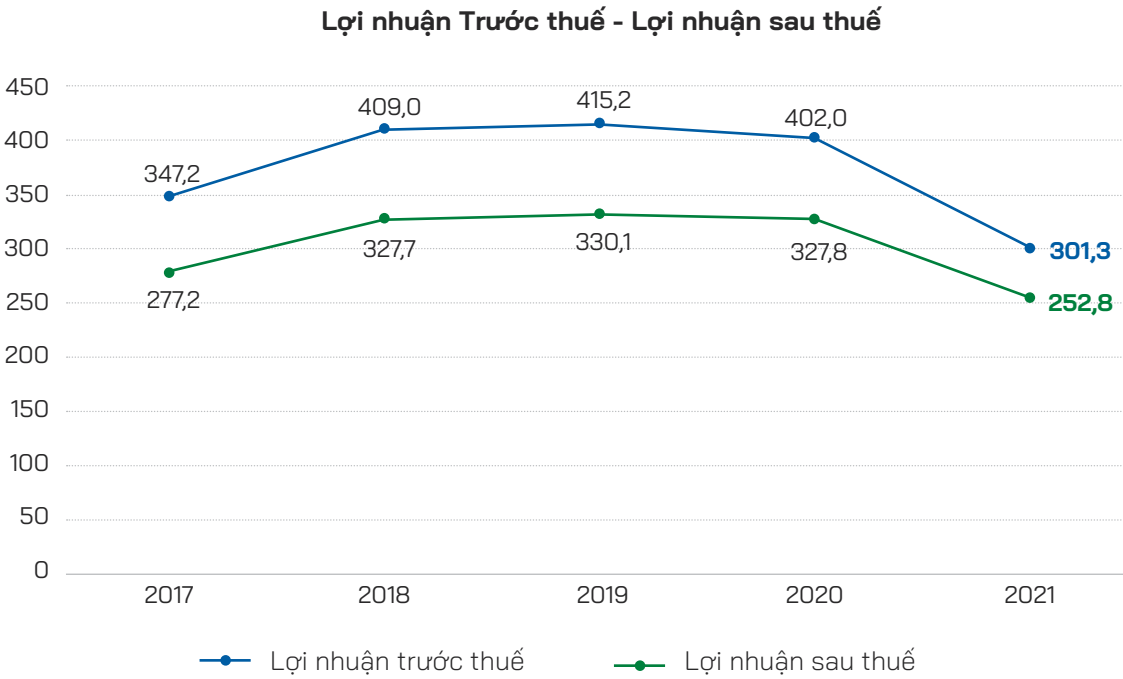
PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)



| Chi phí/Doanh thu thuần | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Giá vốn hàng bán | 60,3% | 51,2% | 51,2% | 54,4% | 53,4% |
| Chi phí tài chính | 0,0% | 2,6% | 6,2% | 7,7% | 10,7% |
| Chi phí bán hàng | 5,5% | 6,4% | 6,8% | 6,7% | 6,2% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4,3% | 7,2% | 6,3% | 5,5% | 7,0% |
| Chi phí khác | 0,7% | 1,5% | 1,4% | 1,3% | 1,8% |

Bên cạnh chi phí giá vốn hàng bán và chi phí tài chính, hai khoản chi phí khác chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí của BIMICO là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm qua, Công ty tiếp tục cho thấy quản trị rất hiệu quả hai khoản chi phí này.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2021 lần lượt ghi nhận ở mức 55,05 và 61,72 tỷ đồng, giảm tương ứng 38% và 15,5% so với năm trước. Tỷ trọng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp so với doanh thu lần lượt ở mức 6,2% và 7%.



Lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm 2021 duy trì ở mức 301,31 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt mức 252,81 tỷ đồng, lần lượt đạt 86,1% và 90,3%

kế hoạch của ĐHCĐ. Trong bối cảnh chung khó khăn thì kết quả này là khá tích cực, thể hiện nỗ lực không mệt mỏi của tập thể CBCNV của Công ty.

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

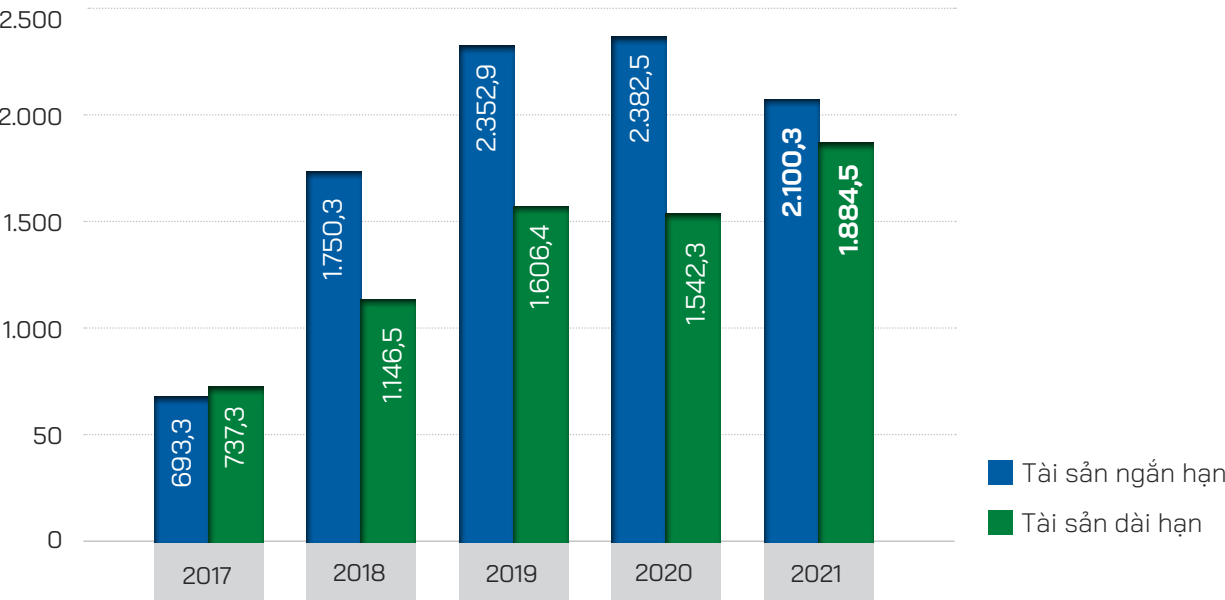
TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

| Năm | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2021/2020 (%) |
|------------------|-------|---------|---------|----------|----------|----------|---------------|
| Tổng tài sản | 973,7 | 1.430,5 | 2.896,8 | 3.959,3 | 3.924,8 | 3.984,85 | 1,5% |
| Tài sản ngắn hạn | 354,3 | 693,3 | 1.750,3 | 2.352,9 | 2.382,52 | 2.100,3 | (11,8%) |
| Tài sản dài hạn | 619,4 | 737,3 | 1.146,5 | 1.606,4 | 1.542,33 | 1.884,5 | 22,2% |
| Nợ phải trả | 364,5 | 672,1 | 1.875,7 | 2.670 | 2.340,8 | 2.197,0 | (6,1%) |
| Nợ ngắn hạn | 100,5 | 137,7 | 698,5 | 1.656,00 | 1.402,0 | 1.231,2 | (12,2%) |
| Nợ dài hạn | 264 | 534,5 | 1.177,1 | 1.013,3 | 938,8 | 965,7 | 2,9% |
| Vốn chủ sở hữu | 609,2 | 758,4 | 1.021,1 | 1.289,3 | 1.583,9 | 1.787,8 | 12,9% |

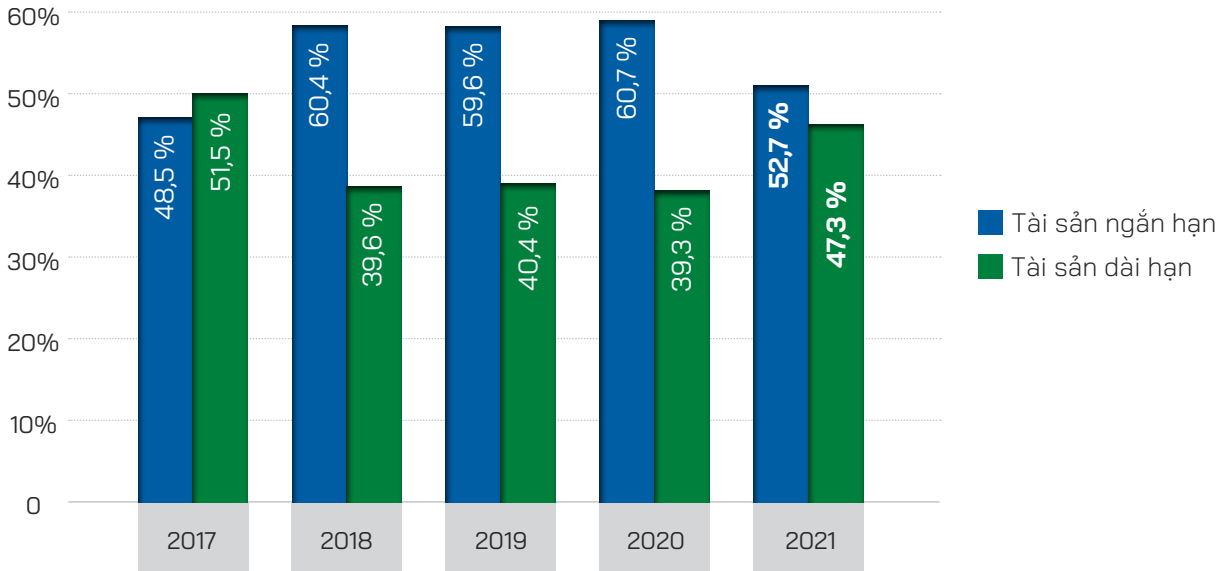


Tổng tài sản của BIMICO cuối năm 2021 tăng nhẹ 1,5% so với năm trước, ghi nhận ở mức 3.984,85 tỷ đồng. Tài sản dài hạn tăng mạnh 22,2% lên 1.884,55 tỷ đồng, trong khi tài sản ngắn hạn đạt 2.100,30 tỷ đồng, giảm 11,8% so với năm trước. Tuy nhiên, tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn với 52,7% tổng tài sản, và tài sản dài hạn chiếm 47,3%.

Cơ cấu tổng tài sản (Đvt: Tỷ đồng)



Cơ cấu tổng tài sản (%)

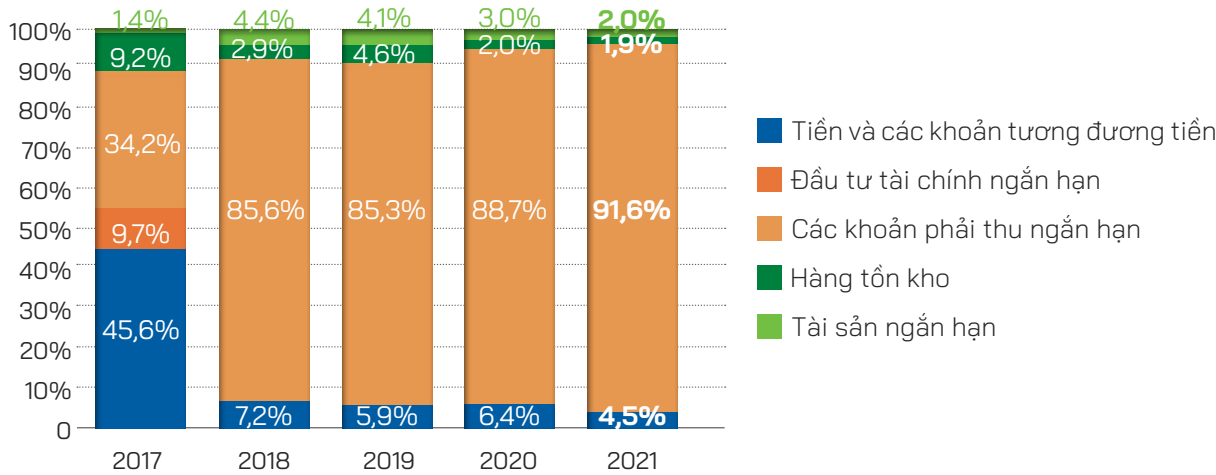


TÀI SẢN NGẮN HẠN

Các khoản phải thu đạt 192,7 tỷ đồng, chiếm 91,6% tài sản ngắn hạn; với dự phòng trích lập khó đòi ở mức 70,1 tỷ đồng, tương đương 3,5% tổng khoản phải thu. Tiền và tương đương tiền chiếm 4,5% tài sản ngắn hạn với 94,2 tỷ đồng. Hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm tổng cộng 3,9%, tương ứng ở mức 39,1 tỷ đồng và 42,4 tỷ đồng.

| Cơ cấu tài sản ngắn hạn | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 45,6% | 7,2% | 5,9% | 6,4% | 4,5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 9,7% | 0,0% | 0,0% | 0,0% | 0,0% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 34,2% | 85,6% | 85,3% | 88,7% | 91,6% |
| Hàng tồn kho | 9,2% | 2,9% | 4,6% | 2,0% | 1,9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1,4% | 4,4% | 4,1% | 3,0% | 2,0% |
| Tổng cộng | 100,0% | 100,0% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |

Cơ cấu tài sản ngắn hạn (%)



PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

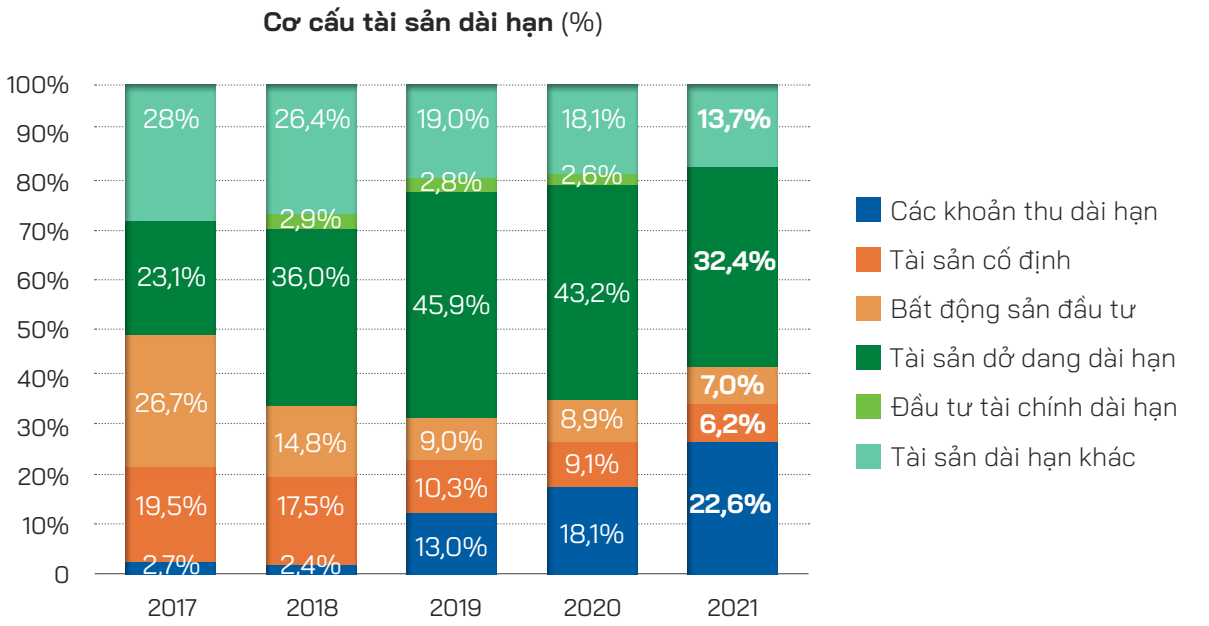
TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

TÀI SẢN DÀI HẠN

Tương tự như các năm trước, các khoản phải thu dài hạn tiếp tục chiếm tỷ trọng khá trong tài sản dài hạn ở mức 22,6% với giá trị 425,2 tỷ đồng. Tiếp đến là hạng mục tài sản dở dang dài hạn chiếm 32,4% với 611,5 tỷ đồng, là những khoản chi phí đầu tư quan trọng như chi phí đền bù và XDCB KCN Đất Cuộc, các mỏ đá Tam Lập, Phước Hòa, Tân Mỹ,... là những nguồn doanh thu trọng yếu của Công ty trong tương lai.

Cơ cấu tài sản dài hạn

| Chỉ tiêu | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|----------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Các khoản phải thu dài hạn | 2,7% | 2,4% | 13,0% | 18,1% | 22,6% |
| Tài sản cố định | 19,5% | 17,5% | 10,3% | 9,1% | 6,2% |
| Bất động sản đầu tư | 26,7% | 14,8% | 9,0% | 8,9% | 7,0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 23,1% | 36,0% | 45,9% | 43,2% | 32,4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0,0% | 2,9% | 2,8% | 2,6% | 18,1% |
| Tài sản dài hạn khác | 28,0% | 26,4% | 19,0% | 18,1% | 13,7% |
| Tổng cộng | 100,0% | 100,0% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |



CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Quy mô nợ phải trả của Công ty trong năm 2021 tiếp tục giảm 6,1% so với năm trước xuống còn 2.197,0 tỷ đồng, chiếm 55,1% tổng nguồn vốn. Trong khi đó nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cải thiện hơn từ 40,4% lên 44,9% tổng nguồn vốn tài trợ.

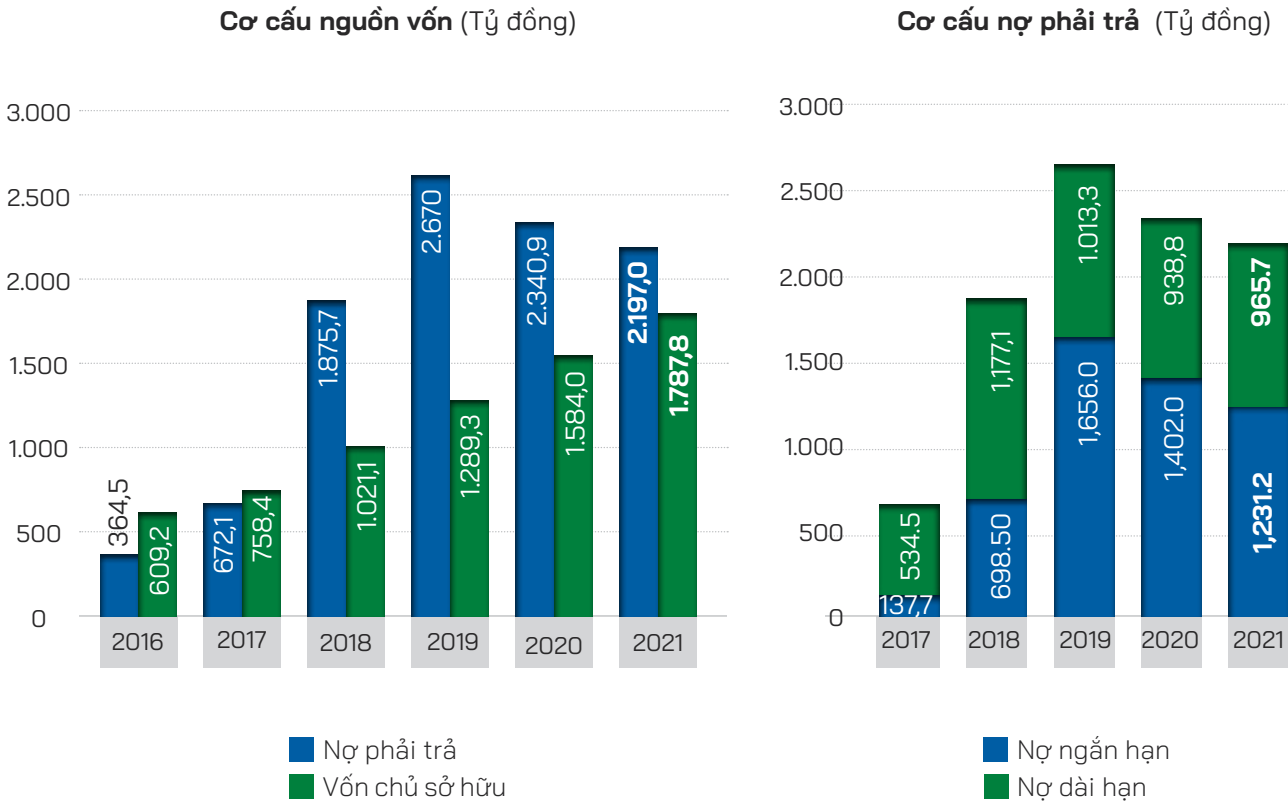
NỢ PHẢI TRẢ

So với năm trước, nợ phải trả giảm mạnh 32,4% ở khoản mục ngắn hạn từ 1.402,04 tỷ đồng xuống 1.231,2 tỷ đồng. Công ty đẩy mạnh tận dụng nguồn tín dụng phi lãi suất, trong khi hoàn trả các khoản vay có trả lãi, giúp khoản vay ngắn hạn chỉ tăng nhẹ từ 349 tỷ đồng lên mức 386,7 tỷ đồng. Nợ dài hạn cũng chỉ tăng nhẹ 2,9% từ 938,85 tỷ đồng lên 965,8 tỷ đồng, chủ yếu do gia tăng khoản nợ vay lên 343,2 tỷ đồng.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nguồn vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng trưởng mạnh trong năm qua với 12,9% lên 1.787,9 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp của chủ sở hữu tăng gần 10% lên 736,3 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 14,5% lên 885,5 tỷ đồng.

| Cơ cấu nguồn vốn | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Nợ phải trả | 47,0% | 64,8% | 67,3% | 59,6% | 55,1% |
| Vốn chủ sở hữu | 53,0% | 35,2% | 32,7% | 40,4% | 44,9% |



PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

PHÂN TÍCH DÒNG TIỀN

| Chỉ tiêu | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|---|---------|-----------|---------|----------|---------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 410,7 | 703,9 | 635,3 | 457,4 | 44,2 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (117,6) | (1,472,6) | (935,3) | (170,2) | (172,6) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (56,2) | 577,8 | 314,2 | (275, 2) | 71,0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 236,9 | (190,9) | 14,3 | 12,0 | (57,4) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 316,2 | 125,3 | 139,6 | 151,6 | 94,2 |

Năm 2021, Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đầu tư khiến lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm 172,6 tỷ đồng. Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh và nền kinh tế trì trệ, vấn đề công nợ khách hàng nên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh giảm xuống còn dương 44,2 tỷ đồng, so với 457,4 tỷ đồng của năm trước.

BIMICO cũng đã chủ trương hoàn trả các khoản vay có lãi suất nên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính chỉ còn dương 71 tỷ đồng, trong đó khoản hoàn trả nợ gốc vay hơn 439,7 tỷ đồng.

Tiền và tương đương tiền cuối năm của Công ty đạt 94,2 tỷ đồng. Đây là khoản dự trữ tiền mặt giúp Công ty chủ động nguồn thanh khoản trong trường hợp kinh tế diễn biến tiêu cực, và cũng giúp Công ty tận dụng các cơ hội đầu tư tiềm năng.

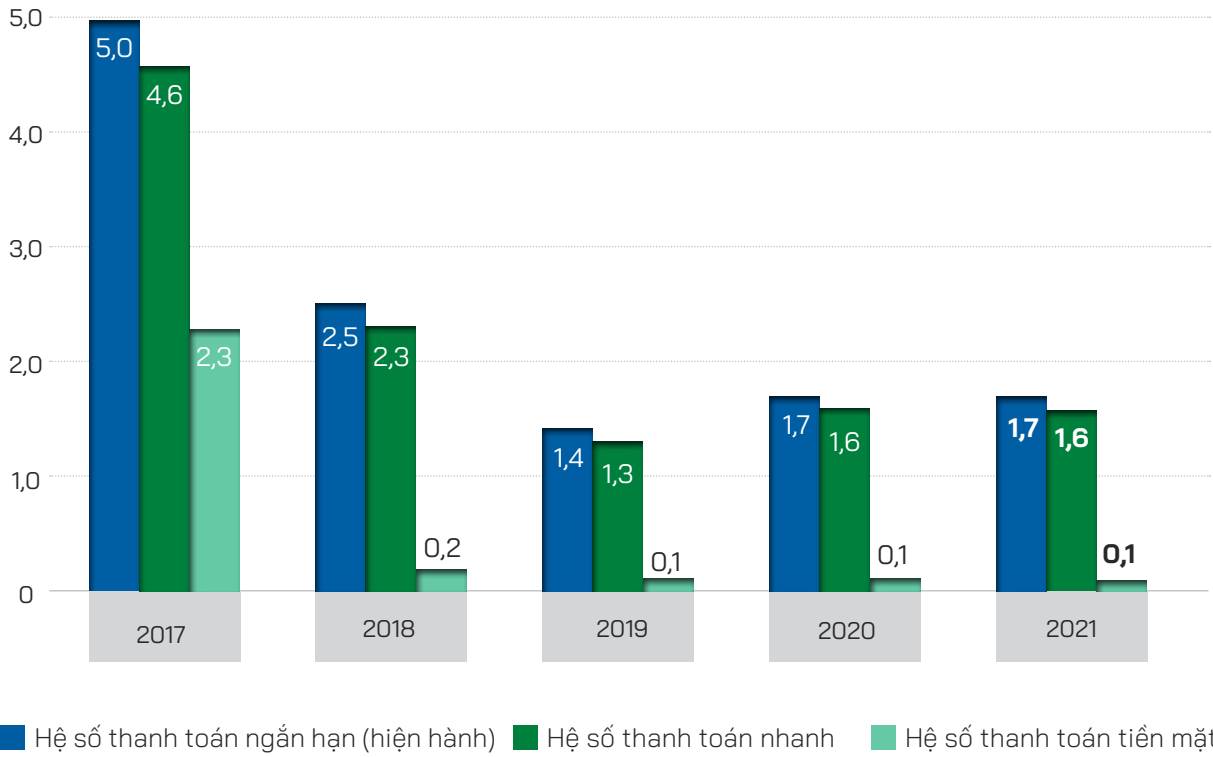
PHÂN TÍCH CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Đvt | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|--|------|------|-------|-------|-------|-------|
| 1. Chỉ tiêu về Khả năng thanh toán | | | | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn (hiện hành) | Lần | 5,0 | 2,5 | 1,4 | 1,7 | 1,7 |
| Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 4,6 | 2,3 | 1,3 | 1,6 | 1,6 |
| Hệ số thanh toán tiền mặt | Lần | 2,3 | 0,2 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| 2. Chỉ tiêu về Hiệu quả hoạt động | | | | | | |
| Kỳ thu tiền bình quân | Ngày | 35 | 48 | 51 | 48 | 77 |
| Kỳ lưu kho bình quân | Ngày | 31 | 35 | 43 | 40 | 34 |
| Kỳ trả tiền bình quân | Ngày | 15 | 19 | 29 | 25 | 25 |
| Vòng quay tổng tài sản | Lần | 0,9 | 0,5 | 0,4 | 0,3 | 0,2 |
| 3. Chỉ tiêu về Khả năng sinh lời | | | | | | |
| Hệ số lợi nhuận gộp | % | 39,7 | 48,8 | 48,8 | 45,6 | 46,6 |
| Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | % | 31,2 | 34,3 | 31,4 | 30,1 | 33,7 |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu | % | 25,3 | 28,0 | 25,1 | 24,8 | 28,6 |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROEA) | % | 40,5 | 36,8 | 28,6 | 22,8 | 15,0 |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROAA) | % | 23,1 | 15,1 | 9,6 | 8,3 | 6,4 |
| 4. Chỉ tiêu về Cơ cấu vốn | | | | | | |
| Hệ số nợ/Tổng tài sản | % | 47 | 64,8 | 67,4 | 59,6 | 55,1 |
| Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 88,6 | 183,7 | 207,1 | 147,8 | 122,9 |

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Trải qua một năm qua với nhiều thách thức trong môi trường kinh doanh nhưng BIMICO tiếp tục duy trì các chỉ số thanh khoản tích cực như các năm trước. Hệ số thanh toán ngắn hạn (hiện hành), hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán tiền mặt duy trì lần lượt ở mức 1,7, 1,6 và 0,1 lần.



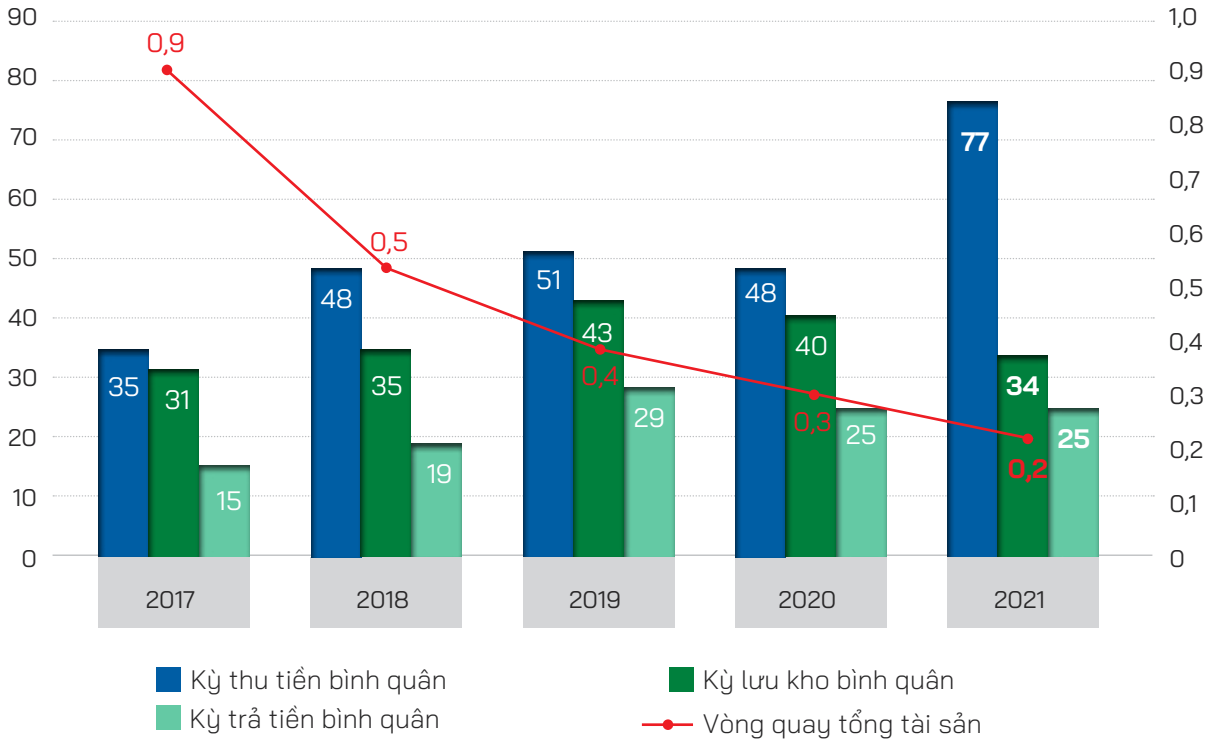
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kỳ trả tiền, thu tiền và lưu kho bình quân

Kỳ thu tiền bình quân tăng từ 48 ngày trong năm 2020 lên mức 77 ngày trong năm 2021 do các khoản phải thu tăng khá mạnh. Trong khi đó, chỉ số Kỳ trả tiền bình quân duy trì mức 25 ngày, và Kỳ lưu kho bình quân của BIMICO tiếp tục giảm khá mạnh từ 40 ngày xuống 34 ngày.

Vòng quay tổng tài sản

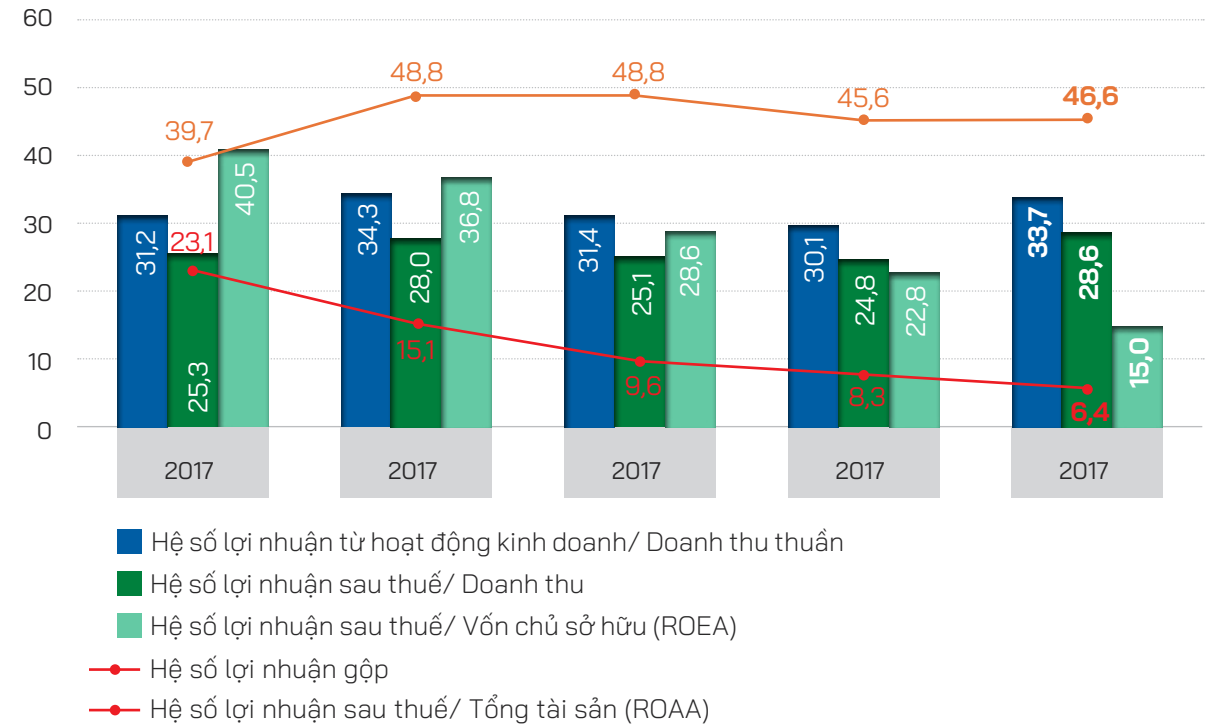
Doanh thu thuần và tổng tài sản của BIMICO trong năm qua duy trì mức biến động nhẹ, chỉ số Vòng quay tổng tài sản giảm từ 0,3 lần còn 0,2 lần.



KHẢ NĂNG SINH LỜI

Dù có giảm nhẹ so với năm trước, nhưng Công ty Các chỉ số sinh lời chủ yếu để có cải thiện đáng kể so với năm trước. Cụ thể, hệ số lợi nhuận gộp tăng từ mức 45,6% trong năm 2020 lên mức 46,6%; hệ số lợi nhuận hoạt động kinh doanh và hệ số lợi nhuận thuần cũng tăng khá mạnh lên tương ứng 33,7% và 28,6%.

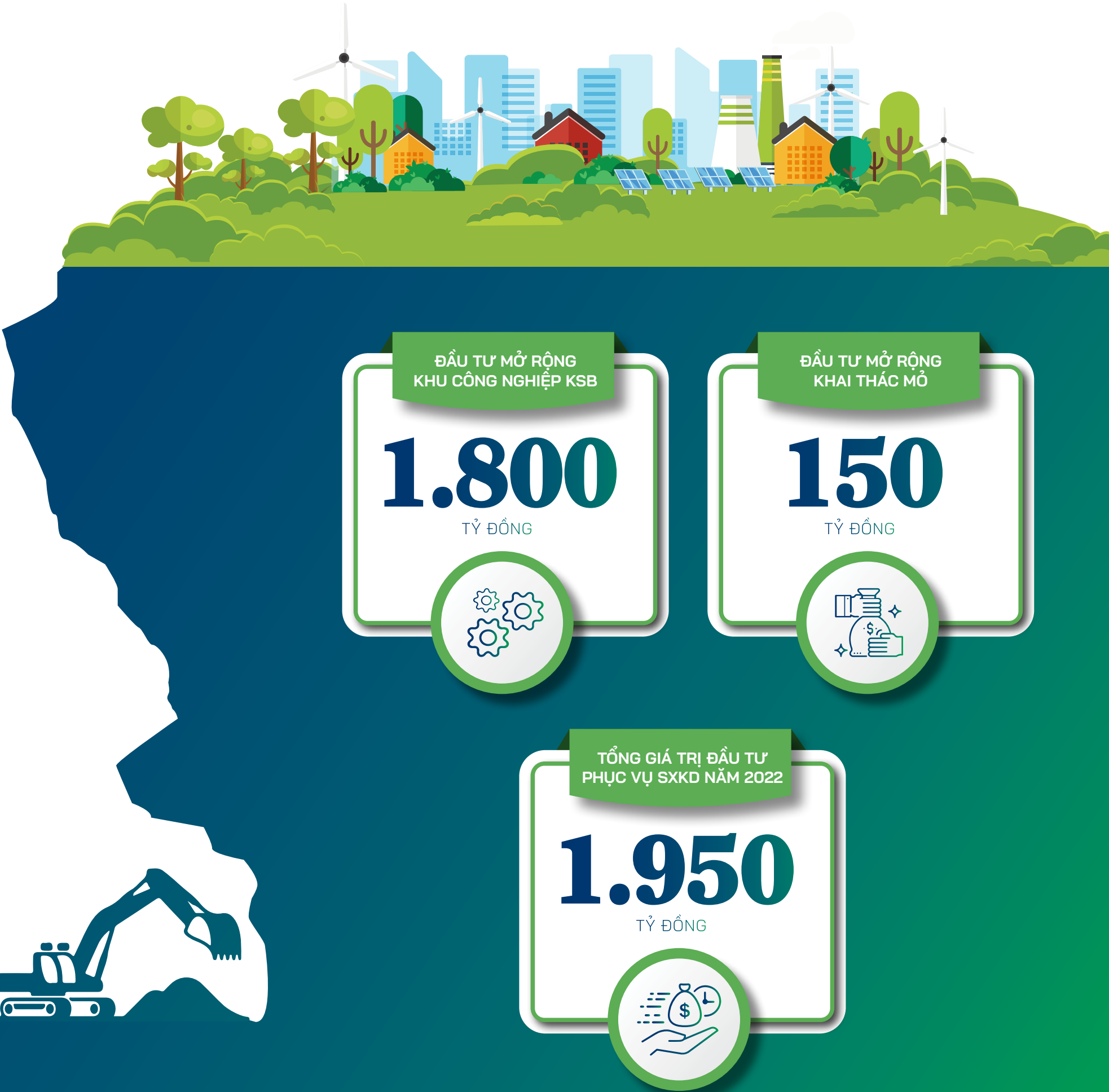
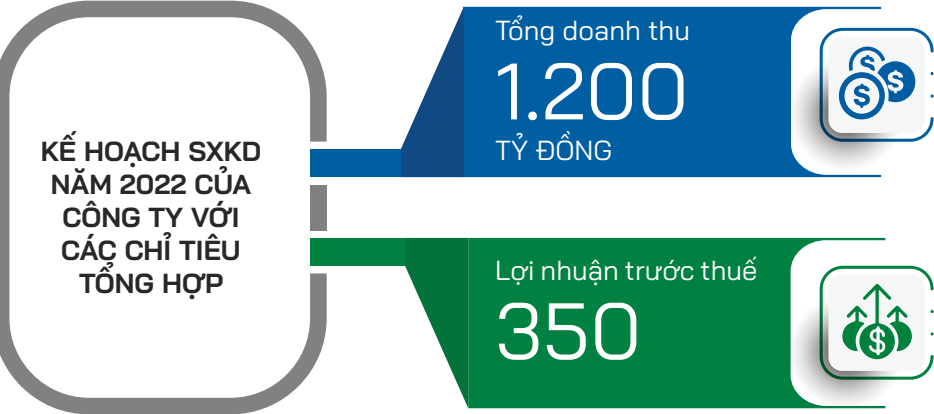
Do vốn chủ sở hữu tăng mạnh nên hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) giảm so với năm trước nhưng vẫn đứng ở mức cao 15%, trong khi hệ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) ghi nhận ở mức 6,4%.



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH NĂM 2022 (*)

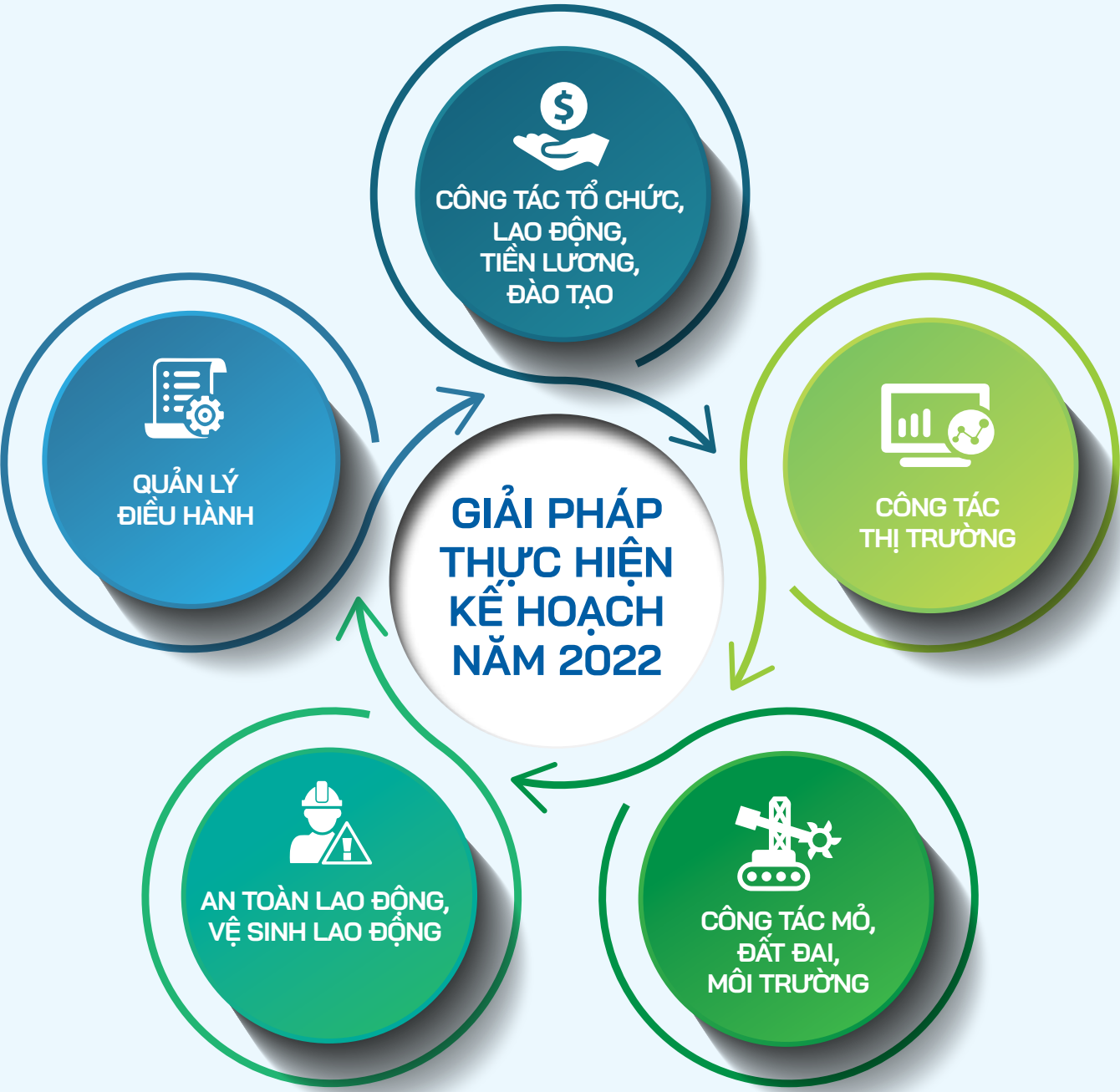
CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

| Hoạt động kinh doanh | Doanh thu | Lợi nhuận trước thuế |
|----------------------|--------------------------|------------------------|
| Khai thác khoáng sản | 520,000,000,000 | 145,000,000,000 |
| Bất động sản KCN | 585,000,000,000 | 185,000,000,000 |
| Khác | 95,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| Tổng cộng | 1,200,000,000,000 | 350,000,000,000 |



(*) Kế hoạch dự kiến năm 2022 sẽ được ĐHCĐ thông qua vào kỳ tổ chức ĐHCĐ thường niên.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH NĂM 2022 (tiếp theo)



CÔNG TÁC TỔ CHỨC, LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, ĐÀO TẠO

- ☆ Tái cấu trúc, sắp xếp lại bộ máy, nhân sự từ phòng ban đến đơn vị sản xuất cho phù hợp với thực tế SXKD thời điểm hiện nay theo hướng: Gọn nhẹ, hiệu quả, tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả kinh doanh. Tăng cường trách nhiệm Trưởng các khối và Giám đốc các XN, Công ty con.
- ☆ Ban hành quy chế quản trị nội bộ có thang điểm, tiêu chuẩn rõ ràng để giám sát hoạt động của người lao động, đồng thời là cơ sở đánh giá hiệu suất, hiệu quả công việc, từ đó thưởng phạt công minh, thuyết phục.
- ☆ Xây dựng thang, bảng lương và quy chế trả lương phù hợp với chức danh nhiệm vụ, loại hình sản xuất đảm bảo tiền lương thực sự là động lực để người lao động tích cực và an tâm làm việc.
- ☆ Triển khai các lớp đào tạo kỹ năng, nâng cao tay nghề cho người lao động phù hợp với nhiệm vụ, công việc được phân công.
- ☆ Định hướng, quy hoạch đội ngũ cán bộ kế cận để đào tạo vững về chuyên môn nghiệp vụ, kịp thời nhận nhiệm vụ khi có yêu cầu.
- ☆ Tổ chức tuyên truyền phổ biến những quy định mới của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty, đến quyền lợi thiết thực của người lao động.



CÔNG TÁC THỊ TRƯỜNG

- ☆ Duy trì và giữ cho được các thị trường truyền thống trên cơ sở đảm bảo thanh toán theo thỏa thuận. Tích cực tiếp thị tới các công trình xây dựng trong khu vực, kết hợp tiêu thụ cống bê tông cùng với đá xây dựng.
- ☆ Xây dựng định mức nợ, thường xuyên theo dõi và thông báo kịp thời để khách hàng thanh toán đúng tiến độ. Trường hợp vượt hạn mức nợ lập tức dừng ngay việc giao hàng, không để phát sinh thêm.
- ☆ Chấp thuận cho khách hàng được thế chấp bằng các loại tài sản hợp pháp (Phù hợp với Pháp luật), không chỉ bằng bảo lãnh ngân hàng.
- ☆ Trong một số trường hợp cần thiết giảm giá bán để thu tiền nhanh (Tính toán cho từng khách hàng cụ thể).
- ☆ Thường xuyên chăm sóc khách hàng, xây dựng chính sách bán hàng thật rõ ràng, minh bạch: Chiết khấu theo doanh số, sản lượng và các ưu đãi khác.
- ☆ Hỗ trợ các đối tác trong việc tìm kiếm thêm thị trường để tiêu thụ sản phẩm bằng nhiều hình thức: Giới thiệu khách hàng, kinh doanh thương mại (Mua của đối tác rồi bán cho khách hàng) hoặc chiết khấu trên doanh số để tiêu thụ tối đa sản phẩm, tăng năng suất khai thác.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH NĂM 2022 (tiếp theo)

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2022



CÔNG TÁC MỎ, ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG

- ★ Khẩn trương hoàn thành hồ sơ để được cấp phép:
 - ▲ Khai thác sét gạch ngói mỏ sét Bồ Lá (Phước Hòa).
 - ▲ Khai thác đá mỏ Tam Lập – Phú Giáo.
 - ▲ Xuống sâu, mở rộng mỏ đá Phước Vĩnh – Phú Giáo.
- ★ Xin được chủ trương đầu tư, được chấp thuận chuyển nhượng, góp vốn quyền sử dụng đất mở rộng khai trường khai thác tại HTX Thăng Long – Đồng Nai.
- ★ Chú trọng đầu tư cho việc xử lý, cải tạo môi trường ở các đơn vị sản xuất, Khu Công nghiệp theo các quyết định được phê duyệt. Quy hoạch để có hướng và giải pháp sử dụng các mỏ sau khi kết thúc khai thác, đóng cửa mỏ: Mỏ Cao lanh Tân Lập, mỏ đá Tân Đông Hiệp.
- ★ Khẩn trương hoàn thiện thủ tục xin chủ trương đầu tư để triển khai dự án mở rộng phần còn lại của KCN, tạo quỹ đất hàng hóa phục vụ kinh doanh.



AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG

- ★ Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người và hạn chế tối đa thiệt hại về vật chất, lưu thông sản phẩm. Quản lý chặt chẽ, đúng quy trình các loại vật liệu nổ công nghiệp.
- ★ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định, quy trình và quy phạm an toàn trong SXKD. Khắc phục và ngăn ngừa ngay nguy cơ xảy ra tai nạn, kiên quyết xử lý những trường hợp thiếu trách nhiệm, chủ quan, cố ý vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng.
- ★ Đảm bảo các điều kiện phục vụ cho công tác an toàn. Rà soát và trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn: Bảng biểu cảnh báo, trang bị bảo hộ lao động phù hợp với từng loại hình sản xuất ở các đơn vị.
- ★ Quản lý, giám sát chặt chẽ các yếu tố tác động đến môi trường, cải thiện môi trường làm việc cho người lao động.
- ★ Tuân thủ các quy định của địa phương và ngành chức năng về phòng chống dịch Covid-19, bảo đảm sức khỏe cho người lao động.



QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH

- ★ Khai thác hiệu quả các nguồn lực từ đội ngũ cán bộ, kỹ sư, kỹ thuật đến các tài sản Công ty đã đầu tư.
 - ▲ Thành lập nhóm tư vấn: Thực hiện phần khai trường trong các hồ sơ thủ tục xin cấp mỏ.
 - ▲ Chuyển một số máy móc đã cũ tại XN Phước Vĩnh sang cho thuê. Cho thuê mặt bằng và cơ sở hạ tầng, tài sản tại Công ty CL Minh Long KSB để tăng nguồn thu.
 - ▲ Sử dụng có hiệu quả quỹ đất đã đền bù nhưng chưa đưa vào khai thác khoáng sản cũng như các khu vực đã khai thác xong khoáng sản tại các mỏ. Không để bị lấn chiếm, tranh chấp (Có thể trồng cây ngăn ngừa, cho thuê).
- ★ Tiếp tục phân công và giao quyền chủ động kinh doanh cho các xí nghiệp đầu mối theo hướng tự chịu trách nhiệm quản lý điều hành sản xuất, quản trị nhân sự, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, tìm kiếm thị trường và hiệu quả kinh tế. Công ty tạo điều kiện, môi trường cho các xí nghiệp hoàn thành nhiệm vụ và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát theo quy chế quản lý.
- ★ Rà soát điều chỉnh các định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh hiện tại, nâng cao tinh thần tiết kiệm, chống lãng phí, làm thất thoát tài sản của Công ty.
- ★ Tạo mối quan hệ tốt với địa phương, các cấp quản lý để có môi trường thuận lợi trong SXKD đặc biệt trong khu vực khai thác khoáng sản.
- ★ Áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản trị về điều hành sản xuất với phương châm thuận lợi nhất, rút ngắn thời gian xử lý công việc, đảm bảo hiệu quả.
- ★ Để cân bằng được doanh thu, lợi nhuận và thêm vốn đầu tư kinh doanh trong điều kiện hoạt động SXKD của các XN, công ty còn còn nhiều khó khăn. Đề nghị HĐQT xem xét:
 - ▲ Phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
 - ▲ Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.
 - ▲ Mở thêm mảng kinh doanh bất động sản, tìm kiếm để đầu tư xây dựng quỹ đất để mở thêm Khu công nghiệp mới tại Bình Dương và Khu vực Đông Nam Bộ.
 - ▲ Hoàn thiện thủ tục pháp lý về việc mua, nhận chuyển nhượng, sáp nhập doanh nghiệp vào Công ty để tăng sản lượng khoáng sản khai thác và phát huy các nguồn lực đã đầu tư.



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

| | |
|-----|--|
| 100 | Mục tiêu chiến lược phát triển bền vững |
| 101 | Các nguồn lực cho sự phát triển bền vững |
| 102 | Quản lý tác động đến môi trường |
| 106 | Việc làm và chính sách người lao động |
| 113 | Trách nhiệm cộng đồng |
| 114 | Hoạt động thị trường vốn xanh |
| 115 | Đóng góp kinh tế |





CÙNG VỚI TRÁCH NHIỆM ĐẢM BẢO LỢI ÍCH CHO CỔ ĐÔNG THÌ TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG LÀ ĐIỀU KHÔNG THỂ THIẾU ĐỂ ĐẢM BẢO SỰ PHÁT TRIỂN LÂU DÀI CHO DOANH NGHIỆP. DO ĐÓ, BIMICO LUÔN CHÚ TRỌNG VIỆC CÂN BẰNG GIỮA MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.

MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Là công ty hoạt động chính trong lĩnh vực khai khoáng, phát triển bất động sản..., BIMICO luôn ý thức rõ cần đem lại lợi ích tối đa cho các bên liên quan đồng thời hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực đến môi trường, cộng đồng và xã hội. Theo đó, BIMICO đặt ra các mục tiêu chiến lược đối với môi trường và xã hội, và gắn kết vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cụ thể:

ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Công ty luôn duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định cho phép, không làm thoái hoá các ao hồ, sông ngòi, uy hiếp đời sống sinh vật hoang dã, không lạm dụng hoá chất độc hại trong sản xuất kinh doanh, không gây nhiễm độc nguồn nước và lương thực.

Đồng thời, BIMICO luôn cẩn thận trong việc chọn lựa kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao sản lượng, cũng như mở rộng quy mô sản xuất, khai thác...

ĐỐI VỚI XÃ HỘI, CỘNG ĐỒNG

- ★ Bảo vệ sức khỏe và an toàn cho người lao động và cộng đồng.
- ★ Tôn trọng quyền con người, đối xử công bằng, tôn trọng nhân phẩm, văn hoá, tập tục và giá trị con người tham gia hoạt động sản xuất.
- ★ Quan tâm và chia sẻ đến những trường hợp khó khăn trong địa bàn Công ty hoạt động và các hoàn cảnh cần đến sự giúp đỡ của cộng đồng trong khả năng của mình.

CÁC NGUỒN LỰC CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



NGUỒN NHÂN LỰC

Con người là yếu tố quan trọng trong chuỗi giá trị bền vững của BIMICO, là nguồn lực quan trọng giúp công ty thực hiện trách nhiệm với cổ đông và nhà đầu tư, môi trường, và xã hội cũng như cộng đồng. Việc chú trọng phát triển con người được xem là một phần quan trọng của BIMICO trong mục tiêu về trách nhiệm xã hội – một trong ba yếu tố cốt lõi của sự phát triển bền vững.



TRUNG TÂM R&D

BIMICO đã và đang đầu tư cho hoạt động R&D nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh, đảm bảo đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của thị trường và nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng. Ngoài ra, trung tâm R&D cũng góp một phần đáng kể vào sự phát triển bền vững của Công ty.



QUỸ ĐẤT – QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP

Dựa trên nhu cầu thực tế về đất công nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất, và tiềm năng mang lại lợi nhuận trong tương lai, BIMICO đã quy hoạch đất thành khu công nghiệp. Việc quy hoạch khu công nghiệp sẽ đóng góp đáng kể cho việc hoàn thành trách nhiệm tăng trưởng kinh tế của BIMICO.



THIẾT BỊ KHAI THÁC CHẾ BIẾN

BIMICO đã mạnh dạn đầu tư và áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến nhất trong lĩnh vực khai thác khoáng sản nhằm nâng cao năng suất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.



TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

BIMICO có nguồn tài nguyên đá và kaolin được đánh giá cao về chất lượng và có trữ lượng lớn trong khu vực. Ngoài ra, BIMICO đã và đang phát triển nguồn tài nguyên mới để nâng cao năng suất nhằm góp phần hoàn thành trách nhiệm tăng trưởng kinh tế bền vững của Công ty.

Dưới đây, BIMICO xin trình bày tóm tắt nội dung Phát triển Bền vững năm 2021. Vui lòng tham khảo Báo cáo Phát triển Bền vững năm 2021 được Công ty thực hiện độc lập để có các thông tin chi tiết hơn.

QUẢN LÝ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

CÁC CÔNG TÁC LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG LUÔN ĐƯỢC THỰC HIỆN NGAY TỪ GIAI ĐOẠN ĐẦU TIÊN KHI THỰC HIỆN BẤT KỲ DỰ ÁN NÀO. ĐIỀU NÀY GIÚP BIMICO GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC TỚI MÔI TRƯỜNG

Các công tác liên quan đến môi trường luôn được thực hiện ngay từ giai đoạn đầu tiên khi thực hiện bất kỳ dự án nào. Điều này giúp BIMICO giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, từ đó nâng cao trách nhiệm quản lý tài nguyên, cũng như giảm thiểu các rủi ro liên quan đến vi phạm quy định về bảo vệ môi trường. Công tác bảo vệ môi trường luôn được Công ty coi trọng và thường xuyên kiểm tra, yêu cầu các đơn vị thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết.

Công ty luôn duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định cho phép. Đối với các khu vực xung quanh, Công ty luôn có chủ trương không làm ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học đời sống sinh vật hoang dã, không tác động đến môi trường tự nhiên, không lạm dụng hoá chất độc hại, không gây nhiễm độc nguồn nước và lương thực...

Bên cạnh đó, BIMICO đã chuyển dần từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, và tích cực xây dựng và cải tiến các cơ chế, chính sách liên quan đến bảo vệ, khai thác và sử dụng khoáng sản một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả cao hơn.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

BIMICO luôn chủ trương tuân thủ tuyệt đối các quy định pháp luật Nhà nước về bảo vệ môi trường. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công luôn đảm bảo tuân thủ về mặt giấy phép, quy trình, thủ tục theo luật định, thực hiện đầy đủ các hồ sơ đã cam kết theo đúng Quy định của Pháp luật: Đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt; giấy phép xả thải vào nguồn nước; kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đầy đủ; nộp tiền ký quỹ bảo vệ môi trường đối với các mỏ khoáng sản. Thực hiện giám sát môi trường định kỳ theo đúng cam kết.

Cụ thể, toàn bộ nhà máy, xí nghiệp của BIMICO đều được thực hiện đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường trước khi hoạt động. Hoạt động đo đạc, giám sát môi trường được thực hiện định kỳ 1 quý/lần và báo cáo lên các cơ quan chức năng nhằm đảm bảo việc chấp hành nghiêm ngặt quy định của pháp luật về môi trường. Trong trường hợp có các yêu cầu khắc phục từ cơ quan chức năng, Công ty luôn thực hiện một cách nghiêm túc và thực hiện đúng các yêu cầu luật định.

Đối với bộ phận văn phòng, BIMICO thường xuyên phổ biến các quy định về vệ sinh môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi làm việc cho toàn thể CBCNV trong Công ty vì chỉ cần mỗi cá nhân có hành động nhỏ sẽ tạo ra được đóng góp đáng kể cho công tác bảo vệ môi trường. Việc chung tay giữ gìn vệ sinh nơi làm việc sẽ giúp CBCNV bảo vệ sức khỏe và an toàn của chính mình và cũng là để bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, Công ty kiểm tra và thường xuyên nâng cấp hệ thống xử lý nước thải cũng như kiểm tra chặt chẽ các hoạt động kiểm tra bảo dưỡng, bảo trì và hiệu chuẩn máy móc định kỳ nhằm nâng cao hiệu suất, tuổi thọ của máy móc và đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí được áp dụng thường xuyên như: Phun tưới nước tại những vị trí phát tán bụi của máy xay nghiền đá; tưới nước dọc các tuyến đường vận chuyển; trồng cây xanh xung quanh mỏ, nhà xưởng, khu vực sản xuất. Chở hàng đúng khổ, đúng tải, phủ bạt kín thùng xe, quét dọn đường vận chuyển.

NĂM 2021, BIMICO KHÔNG CÓ VI PHẠM HAY BỊ PHẠT VÌ VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.



QUẢN LÝ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG (tiếp theo)

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

BIMICO TÍCH CỰC TRUYỀN THÔNG VỀ VẤN ĐỀ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG TRONG NỘI BỘ CÔNG TY NHẪM NÂNG CAO Ý THỨC CỦA MỖI CBCNV NHẪM GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC ĐẾN MÔI TRƯỜNG

Bên cạnh việc đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, BIMICO luôn có ý thức hạn chế sử dụng các nguồn năng lượng, nước... để vừa giảm thiểu chi phí, tăng hiệu quả kinh doanh và giảm tiêu hao nguồn tài nguyên.

BIMICO tích cực truyền thông về vấn đề tiết kiệm năng lượng trong nội bộ Công ty nhằm nâng cao ý thức của mỗi CBCNV nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và góp phần giảm thiểu chi phí SXKD, nâng cao hiệu suất hoạt động. Ngoài ra, BIMICO còn khuyến khích CBNV đưa ra các sáng kiến, sáng tạo tiết kiệm năng lượng, và tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật vào SXKD để nâng cao hiệu suất cũng như giảm thiểu chi phí.

Lượng năng lượng tiêu thụ trực tiếp:

| Tên vật tư | ĐVT | 2019 | 2020 | 2021 | Tăng/giảm (%) |
|--------------|-----|------------|------------|------------|---------------|
| Điện sử dụng | Kwh | 21.332.934 | 19.043.972 | 19.043.972 | -10,730 |
| Dầu DO | tấn | 204.4 | 273.2 | 273.2 | 33,659 |

Lượng điện tiêu thụ tại một số đơn vị tiêu biểu

| Đơn vị tiêu thụ | ĐVT | 2019 | 2020 | 2021 | Tăng/giảm (%) |
|---------------------------|-----|------------|------------|------------|---------------|
| Phước Vĩnh | Kwh | 7.233.400 | 7.676.500 | 7.643.600 | -0,429 |
| Tân Mỹ | Kwh | 4.816.925 | 4.732.440 | 4.442.038 | -6,136 |
| Phước Hòa | Kwh | | 47.490 | 142.880 | 200,863 |
| Bê Tông | Kwh | 206.430 | 212.720 | 192.070 | -9,708 |
| Văn phòng và Nhà máy nước | Kwh | 192.760 | 163.730 | 136.490 | -16,637 |
| Tổng cộng | Kwh | 12.090.244 | 12.451.334 | 12.557.078 | -2,149 |

TIÊU THỤ NƯỚC



Nguồn nước đang sử dụng tại BIMICO được cung cấp bởi Công ty cấp thoát nước tỉnh Bình Dương, và được sử dụng cho mục đích sinh hoạt và SXKD. Lượng nước tiêu thụ được tính theo tổng hóa đơn thanh toán tiền nước mỗi tháng và được tính trên tình trạng sản lượng sản xuất cụ thể trong tháng.

BIMICO đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải và hồ chứa nước sau xử lý để tái sử dụng cho các mục đích khác như tưới cây, tưới đường để giảm thiểu bụi trong khuôn viên công ty thay cho nước máy. Với hoạt động này, BIMICO đã tiết kiệm được đáng kể lượng nước tiêu thụ và góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên này.

Lượng nước sử dụng tại một số đơn vị tiêu biểu

| Chỉ tiêu | ĐVT | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | Tăng/giảm (%) |
|------------|-----|---------|---------|---------|---------|---------|---------------|
| Phước Vĩnh | m³ | 251.704 | 131.325 | 121.617 | 114.779 | 112.432 | -2,04 |
| Tân Mỹ | m³ | 188.868 | 163.180 | 150.447 | 121.505 | 48.030 | -60,47 |
| Phước Hòa | m³ | 171.644 | | | 129.023 | 18.399 | -85,74 |
| Minh Long | m³ | | | | 544 | 600 | 10,29 |



VIỆC LÀM VÀ CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC NĂNG ĐỘNG, CHUYÊN NGHIỆP

BIMICO CHÚ TRỌNG XÂY DỰNG MỘT ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ CÓ CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ TỐT, CÓ TINH THẦN TRÁCH NHIỆM CAO VÀ ĐƯỢC XEM LÀ MỘT TRONG NHỮNG CHIẾN LƯỢC DÀI HẠN CỦA CÔNG TY. ĐỂ LÀM ĐƯỢC ĐIỀU ĐÓ, CẦN CÓ MỘT MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC THÂN THIỆN, CHUYÊN NGHIỆP THÚC ĐẨY SỰ ĐOÀN KẾT PHÁT TRIỂN CỦA TOÀN THỂ CBCNV.

Công ty tạo dựng môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, và đã xây dựng được một đội ngũ CBCNV có chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cao và giàu nhiệt huyết, gắn bó lâu dài với Công ty. Tất cả người lao động đều được bố trí việc làm phù hợp, ổn định, được ký hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật và tạo cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp.

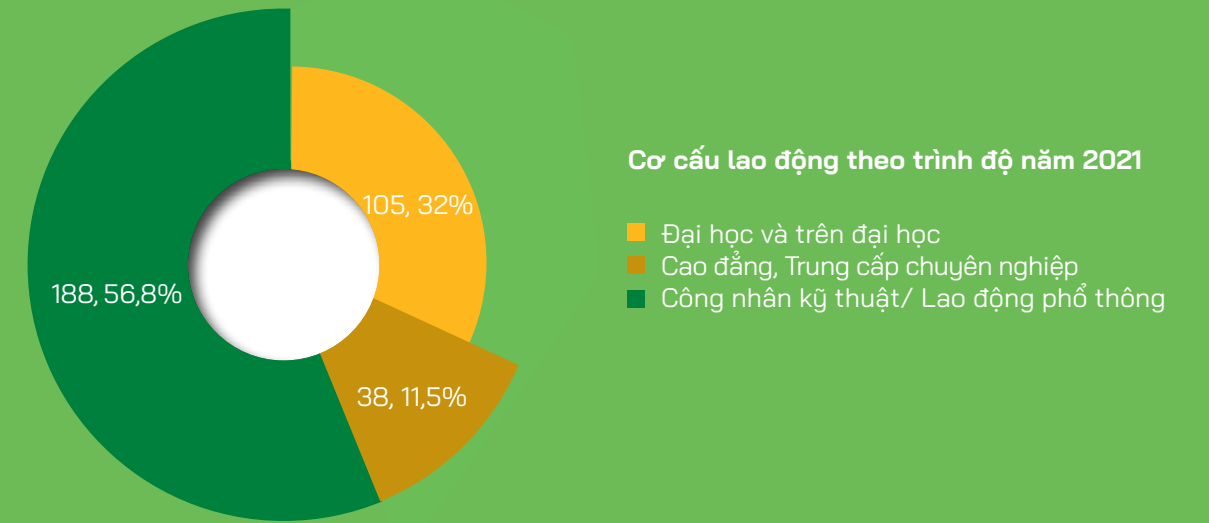
Năm 2021, tổng số nhân viên của BIMICO đạt 243 người, giảm so với 359 người của năm trước do Công ty sắp xếp lại công việc nhằm cải thiện hiệu suất. Đáng chú ý, số lao động đạt trình độ đại học trở lên trong Công ty duy trì ở mức cao 80 người, chiếm gần 33% tổng số CBCNV; lao động đạt trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp là 26 người, chiếm tỷ lệ 10,7%. Còn lại là 137 lao động công nhân kỹ thuật/ lao động phổ thông, chiếm tỷ lệ 56,4%.

Do hoạt động đặc thù ngành nghề nên số lượng lao động công nhân kỹ thuật/lao động phổ thông chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động. Tuy nhiên, có thể thấy tỷ lệ nhân sự có trình độ cao khá tích cực, tổng cộng có đến gần 44% lực lượng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên. Đây là lợi thế cạnh tranh không nhỏ của BIMICO để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh trong tương lai.

BIMICO đã cố gắng cân đối cơ cấu lao động theo thông lệ quản trị tốt, nhưng do đặc thù ngành nghề xây dựng và khai thác khoáng sản nên tỷ lệ lao động nữ chỉ chiếm 10,7% tổng số lao động. Xét về độ tuổi, lao động của BIMICO chủ yếu có độ tuổi phân bố trong khoảng 30 tuổi – 50 tuổi với tỷ lệ 77,8%. Đây là độ tuổi chín về kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, số lượng lao động trên 50 tuổi cũng chiếm tỷ trọng khá lớn với 45 người tương ứng 18,5% cơ cấu lao động, là lực lượng giàu kinh nghiệm, hỗ trợ, dìu dắt thế hệ trẻ trong công tác.



| Cơ cấu lao động trình độ | 2019 | | 2020 | | 2021 | |
|--|------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|
| | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%/ tổng số lao động) | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%/ tổng số lao động) | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%/ tổng số lao động) |
| Đại học và trên Đại học | 119 | 29,2 | 115 | 32,0 | 105 | 32 |
| Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp | 53 | 13 | 43 | 12,0 | 38 | 11,5 |
| Công nhân kỹ thuật/ Lao động phổ thông | 235 | 57,7 | 201 | 56,0 | 188 | 56,8 |
| Tổng cộng | 407 | 100 | 359 | 100 | 331 | 100 |



VIỆC LÀM VÀ CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG (tiếp theo)

MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC NĂNG ĐỘNG, CHUYÊN NGHIỆP

| Cơ cấu lao động theo tiêu chí | 2019 | | 2020 | | 2021 | |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | Số lượng nhân viên | %/ tổng số nhân viên | Số lượng nhân viên | %/ tổng số lao động | Số lượng nhân viên | %/ tổng số lao động |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 347 | 85,3 | 306 | 85,2 | 293 | 88,5 |
| Nữ | 60 | 14,7 | 53 | 14,8 | 38 | 11,5 |
| Độ tuổi | | | | | | |
| Dưới 30 tuổi | 45 | 11,1 | 40 | 11,1 | 17 | 5,1 |
| 30 tuổi – 50 tuổi | 285 | 70 | 260 | 72,4 | 259 | 78,2 |
| Trên 50 tuổi | 77 | 18,9 | 59 | 16,4 | 55 | 16,6 |

NHIỀU ĐÃ NGỘ TRONG BỐI CẢNH KINH DOANH CÒN KHÓ KHĂN

Các chính sách phúc lợi cho người lao động luôn được BIMICO chú trọng trong những năm qua, vì Công ty coi nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để duy trì năng lực cạnh tranh, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững.



Với tầm quan trọng của nguồn nhân lực, chính sách của BIMICO được xây dựng với mục đích biến nguồn nhân lực trở thành ưu thế đặc biệt, giữ vai trò quyết định để thực hiện thành công những kế hoạch đã đề ra. Các chính sách nhân sự được xây dựng dựa trên các yêu cầu của pháp luật, đảm bảo sự minh bạch và tạo động lực cho CBCNV, bao gồm các yếu tố tài chính và đời sống tinh thần.

Hệ thống tiền lương được xây dựng căn cứ vào giá trị đóng góp của công việc, yêu cầu về trình độ, kỹ năng để đảm nhiệm công việc đó đảm bảo mức thu nhập tương xứng với năng lực và cạnh tranh được với thị trường. Bên cạnh tiền lương hàng tháng, CBCNV còn được hưởng lương hiệu quả căn cứ vào kết quả thực hiện công việc.



Công ty còn áp dụng chính sách khen thưởng cuối năm, các khoản tiền thưởng vào các dịp Lễ, Tết, thưởng khi Công ty vượt kế hoạch lợi nhuận và khi có sáng kiến cải tiến. Năm 2021, Công ty tiếp tục phát hành 3 triệu cổ phiếu ESOP với giá phát hành bằng mệnh giá, nhằm ghi nhận sự đóng góp của CBCNV, thu hút nhân tài và tăng sự gắn kết của nhân viên.

BIMICO cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động hợp mặt đầu Xuân, chào mừng Ngày Phụ nữ Quốc tế, Ngày Phụ nữ Việt Nam, giao lưu thể thao, teambuilding, du lịch,... nhằm mang lại đời sống tinh thần phong phú cho CBCNV, cũng như nâng cao sự gắn bó trong toàn Công ty.



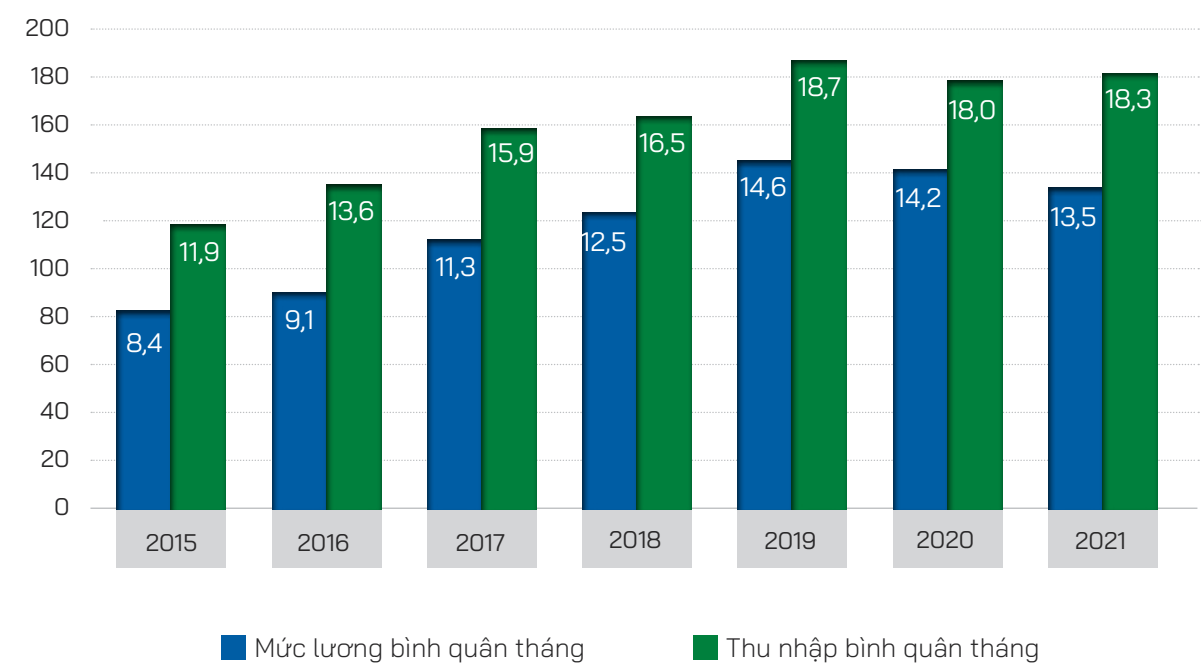
VIỆC LÀM VÀ CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG (tiếp theo)

MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC NĂNG ĐỘNG, CHUYÊN NGHIỆP

| Năm | Mức lương bình quân/tháng (Triệu VNĐ) | Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VNĐ) |
|------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| 2015 | 8,4 | 11,9 |
| 2016 | 9,1 | 13,6 |
| 2017 | 11,3 | 15,9 |
| 2018 | 12,5 | 16,5 |
| 2019 | 14,6 | 18,7 |
| 2020 | 14,2 | 18,0 |
| 2021 | 13,5 | 18,3 |



Cơ cấu tổng tài sản (Đvt: Triệu đồng)



CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN SỰ

Hàng năm, Công ty dành một khoản ngân sách khá lớn để thực hiện nhiều khóa đào tạo phù hợp với nhiều đối tượng khác nhau. Hoạt động đào tạo giúp CBCNV trang bị những kỹ năng nghề nghiệp cũng như kỹ năng mềm để gia tăng hiệu quả cộng việc, đồng thời qua đó, Công ty xây dựng được đội ngũ kế thừa để kịp thời đáp ứng nhu cầu nhân sự cho sự phát triển trong tương lai.

Năm 2021, mặc dù tình hình chung còn nhiều khó khăn nhưng BIMICO đã tổ chức nhiều khóa học đa dạng, với tổng số lượt người tham dự đạt 439 lượt, với tổng chi phí hơn 165 triệu đồng. Bên cạnh đó, BIMICO tổ chức các cuộc trao đổi quy mô nhỏ, nhằm chia sẻ kinh nghiệm nghiệp vụ, giúp CBCNV nắm vững các kỹ năng yêu cầu trong công việc.

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|-----|------------------------------------|------------|-------|-------|------|-------|
| 1 | Số lượng khóa đào tạo | Khóa | 2 | 3 | | 3 |
| a | Đào tạo nội bộ | Khóa | - | 1 | - | 1 |
| b | Đào tạo bên ngoài | Khóa | 2 | 2 | 1 | 4 |
| 2 | Số lượt người tham dự đào tạo | Lượt người | 229 | 591 | | 439 |
| a | Cấp độ nhân viên | Lượt người | 2 | 503 | 125 | 397 |
| b | Cấp độ quản lý | Lượt người | 227 | 88 | 3 | 42 |
| 3 | Số giờ đào tạo/ nhân viên | Giờ | - | 4,295 | 960 | 232 |
| 4 | Chi phí dành cho hoạt động đào tạo | | | 0,11 | 0,05 | 0,164 |
| a | Chi phí kế hoạch dành cho đào tạo | Tỷ đồng | 1,816 | 0,11 | 0,25 | 0,164 |
| b | Chi phí đào tạo sử dụng thực tế | Tỷ đồng | 0,068 | 0,11 | 0,05 | 0,165 |
| c | Tỷ trọng chi phí thực tế/ngân sách | % | 3,7% | 1 | 20% | 101% |



VIỆC LÀM VÀ CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG (tiếp theo)

AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

Ban An toàn của Công ty thường xuyên kiểm tra công tác an toàn và yêu cầu các đơn vị khắc phục các nguy cơ có thể xảy ra tai nạn. Công ty luôn duy trì và thực hiện công tác hướng dẫn, kiểm tra, trang cấp các thiết bị an toàn tại các đơn vị. Luôn xác định “An toàn mới sản xuất”. Các đoàn kiểm tra đánh giá cao về mức độ chấp hành và bảo đảm an toàn tại các đơn vị SXKD trong quản lý sử dụng vật liệu nổ, phòng cháy chữa cháy và an ninh trật tự.

Các hoạt động đào tạo, tập huấn về an toàn lao động được tổ chức thường xuyên, và hoạt động tuyên truyền nội bộ cũng được tăng cường nhằm nâng cao ý thức về an toàn lao động cho CBCNV nhằm giảm thiểu tối đa các thiệt hại về người và tài sản trong quá trình hoạt động. BIMICO luôn cần trọng trong việc điều chỉnh chính sách và quy trình về an toàn lao động thông qua phản hồi và trao đổi tại các buổi hội nghị công đoàn, hội nghị về an toàn lao động,...

Các chương trình chăm sóc sức khỏe cho CBCNV theo quy định, đặc biệt là các chương trình chăm sóc sức khỏe cho lao động làm việc ở môi trường nguy hại, và lao động nữ được tổ chức định kỳ cho toàn thể người lao động của BIMICO.



TRÁCH NHIỆM CỘNG ĐỒNG

ĐÓNG GÓP VÀO SỰ PHÁT TRIỂN CHUNG CỦA CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI LÀ MỘT TRONG NHỮNG MỤC TIÊU QUAN TRỌNG MÀ CÔNG TY HƯỚNG ĐẾN.

Trong năm 2021, tuy gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty đã hỗ trợ các địa phương bị ảnh hưởng do hoạt động sản xuất của Công ty và đồng hành cùng UBND tỉnh Bình Dương chống dịch Covid-19 với giá trị là: 5.736.206.0000 đồng; trong đó ủng hộ địa phương bằng tiền : 4.736.206.000 đồng và ủng hộ bằng hiện vật 7.000 bộ test Covid-19: 1.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, thông qua quỹ phát triển cộng đồng KSB đã thực hiện một số chương trình:

- ☆ Khám và phát thuốc miễn phí cho bệnh nhân nghèo ở Bến Tre.
- ☆ Trao 300 túi an sinh cho người lao động ở các khu trọ tại Thành phố Dĩ An trong thời gian giãn cách xã hội.
- ☆ Hỗ trợ trang bị phòng máy vi tính cho học sinh khó khăn, vùng sâu, vùng xa...



HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH



Tại Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (COP26) vào cuối năm 2021, các quốc gia tham dự đã thể hiện quyết tâm và đạt được thỏa thuận ủng hộ biến đổi khí hậu; chẳng hạn như: đưa phát thải ròng toàn cầu về 0 (net zero) vào năm 2050, giữ nhiệt độ trái đất tăng không quá 1,5 độ C; thích ứng để bảo vệ cộng đồng và môi trường tự nhiên... Tại hội nghị COP26, Việt Nam đã thể hiện cam kết rất cao khi Thủ tướng Chính phủ chính thức công bố cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã đề ra Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến 2025 với 3 nhiệm vụ chính là cắt giảm phát thải nhà kính, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tăng cường sản xuất xanh.

Đây là nguyên nhân dẫn đến việc thị trường vốn truyền thống đang dần được dịch chuyển sang thị trường vốn xanh để tạo ra kênh tài chính có sức ảnh hưởng lớn và bền vững hơn phục vụ cho việc thực hiện chiến lược đã đề ra.

BIMICO hiểu được rằng để đạt được sự phát triển bền vững thì việc kết hợp mục tiêu tăng trưởng về kinh tế với trách nhiệm cộng đồng, xã hội và môi trường. Do đó, việc rà soát và điều chỉnh các quy trình liên quan luôn được BIMICO chú trọng nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và các bên liên quan. BIMICO còn đầu tư vào công nghệ tiên tiến nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực cũng như nâng cao hiệu suất; đồng thời tăng đầu tư cho công tác R&D để sản xuất các loại vật liệu mới như cát nhân tạo, giảm ảnh hưởng tiêu cực đến tự nhiên.

ĐÓNG GÓP KINH TẾ

GIÁ TRỊ KINH TẾ TẠO LẬP

| Chỉ tiêu (tỷ đồng) | 2019 | 2020 | 2021 | Tăng/Giảm (%) |
|---------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| Doanh thu | 1.314,0 | 1.322,5 | 884,2 | -33,1% |
| Doanh thu tài chính | 32,1 | 63,0 | 102,7 | 63,1% |
| Doanh thu khác | 20,6 | 21,2 | 18,5 | -12,6% |
| Tổng cộng | 1.366,7 | 1.406,7 | 1.005,6 | -28,5% |

GIÁ TRỊ KINH TẾ CHIA SẺ

| Chỉ tiêu (tỷ đồng) | 2019 | 2020 | 2021 | Tăng/Giảm (%) |
|---|----------------|----------------|--------------|---------------|
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 945,1 | 1.025,1 | 387,0 | -62,3% |
| Lương thưởng và phúc lợi của người lao động | 74,5 | 63,0 | 48,3 | -23,3% |
| Chi phí tài chính | 81,5 | 101,5 | 94,6 | -6,8% |
| Chi phí lãi vay | 80,6 | 99,0 | 94,6 | -4,5% |
| Cổ tức bằng tiền | - | - | - | - |
| Chi phí đầu tư tài sản cố định | 189,4 | 97,5 | 173,0 | 77,4% |
| Nộp ngân sách | 311,0 | 253,6 | 141,2 | -44,3% |
| Đóng góp cho cộng đồng và xã hội | 9,9 | 4,5 | 5,7 | 27,6% |
| Tổng cộng | 1.611,4 | 1.482,1 | 849,8 | -42,7% |





BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021

| | |
|-----|---|
| 118 | Thông tin chung |
| 120 | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc |
| 121 | Báo cáo kiểm toán độc lập |
| 123 | Bảng cân đối kế toán hợp nhất |
| 125 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |
| 126 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất |
| 128 | Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất |



CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4603000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700148825 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán KSB theo Quyết định số 164/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 20 tháng 1 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp và cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Phan Tấn Đạt | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Quốc Phòng | Thành viên | |
| Ông Tôn Thất Diên Khoa | Thành viên | |
| Ông Hoàng Nguyên Bình | Thành viên | |
| Ông Trần Đình Hà | Thành viên | |
| Ông Trần Ngọc Đỉnh | Thành viên | từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021 |
| Ông Dương Ngọc Hải | Thành viên | từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021 |

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Hoàng Nguyên Bình | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021 |
| Ông Tôn Thất Diên Khoa | Thành viên | bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Trần Đình Hà | Tổng Giám đốc | |
| Ông Đặng Quang Thung | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Quốc Phòng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hoàng Sơn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Ngô Trọng Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Tấn Đạt.

Ông Trần Đình Hà được Ông Phan Tấn Đạt ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 12/GUQ-KS ngày 1 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61354722/22012538-HN

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (“Công ty”) trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



TRẦN ĐÌNH HÀ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



NGUYỄN QUỐC HOÀNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

ĐINH ANH THƯ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

| VND | | | | |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.100.298.588.526 | 2.382.523.920.831 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 94.189.722.384 | 151.556.122.436 |
| 111 | 1. Tiền | | 84.189.722.384 | 141.035.937.486 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.000.000.000 | 10.520.184.950 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.924.639.919.388 | 2.112.645.717.597 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 192.700.105.127 | 178.375.526.360 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 9.025.418.829 | 2.295.918.600 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 207.361.089.890 | 137.461.089.890 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 1.585.604.952.483 | 1.853.335.468.656 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (70.051.646.941) | (58.822.285.909) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 10 | 39.114.885.484 | 47.840.139.559 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 39.114.885.484 | 47.840.139.559 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 42.354.061.270 | 70.481.941.239 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 41.205.429.374 | 69.390.174.376 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 1.148.631.896 | 1.091.766.863 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.884.556.054.261 | 279.316.910.669 |
| 210 | I. Khoản phải thu dài hạn | | 425.206.045.142 | 279.316.910.669 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 5 | 13.000.000.000 | - |
| | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 412.206.045.142 | 279.316.910.669 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 117.135.290.630 | 139.922.080.332 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 66.921.470.290 | 80.068.752.676 |
| 222 | Nguyên giá | | 250.840.944.744 | 264.721.314.473 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (183.919.474.454) | (184.652.561.797) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 49.939.825.721 | 59.371.768.049 |
| 225 | Nguyên giá | | 83.384.228.306 | 83.384.228.306 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (33.444.402.585) | (24.012.460.257) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | 273.994.619 | 481.559.607 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.859.582.990 | 1.922.142.990 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.585.588.371) | (1.440.583.383) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 15 | 131.299.573.088 | 137.353.187.846 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 228.079.092.761 | 228.079.092.761 |
| 232 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (96.779.519.673) | (90.725.904.915) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 611.489.432.077 | 666.061.584.574 |
| 242 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 16 | 611.489.432.077 | 666.061.584.574 |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 17 | 341.164.833.643 | 40.114.554.680 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 34.858.833.643 | 40.114.554.680 |
| | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 306.306.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 258.260.879.681 | 279.558.290.266 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 206.723.525.508 | 219.474.367.083 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 34.3 | 5.122.843.354 | 6.528.718.392 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 18 | 46.414.510.819 | 53.555.204.791 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.984.854.642.787 | 3.924.850.529.198 |

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

| VND | | | | |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.196.998.229.715 | 2.340.883.085.436 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.231.211.278.709 | 1.402.037.233.811 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 19 | 38.027.475.129 | 25.453.661.484 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.536.307.130 | 1.009.891.532 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20 | 67.804.370.578 | 46.704.055.481 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.102.935.907 | 3.923.824.183 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 21 | 22.755.510.098 | 31.027.640.634 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 22 | 38.350.598.114 | 55.990.118.193 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 23 | 614.946.174.705 | 830.138.344.927 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 24 | 386.734.826.454 | 348.972.408.652 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 25 | 58.953.080.594 | 58.817.288.725 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 965.786.951.006 | 938.845.851.625 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 22 | 589.244.564.792 | 613.001.729.365 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 23 | 4.047.913.213 | 3.823.322.458 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 24 | 343.231.218.496 | 292.713.807.289 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 26 | 29.263.254.505 | 29.306.992.513 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.787.856.413.072 | 1.583.967.443.762 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 27.1 | 1.787.856.413.072 | 1.583.967.443.762 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 736.312.020.000 | 669.684.780.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 736.312.020.000 | 669.684.780.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.658.500 | 1.658.500 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (3.354.000.000) | (3.354.000.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 169.383.360.103 | 144.129.431.146 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 885.513.374.469 | 773.505.574.116 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 698.916.603.215 | 530.812.703.665 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 186.596.771.254 | 242.692.870.451 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.984.854.642.787 | 3.924.850.529.198 |


LƯƠNG TRỌNG TÍN
Người lập biểu


NGUYỄN HOÀNG TÂM
Kế toán trưởng


TRẦN ĐÌNH HÀ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| VND | | | | |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28.1 | 884.273.309.528 | 1.322.932.348.593 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 28.1 | - | (476.859.500) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28.1 | 884.273.309.528 | 1.322.455.489.093 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 29, 32 | (472.055.424.680) | (719.343.004.972) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 412.217.884.848 | 603.112.484.121 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28.2 | 102.747.237.893 | 63.007.679.758 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | (94.591.553.193) | (101.470.748.026) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (94.580.866.798) | (99.039.609.226) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên kết | 17.1 | (5.255.721.037) | (4.339.560.316) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 31, 32 | (55.048.941.507) | (88.894.108.168) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31, 32 | (61.720.377.587) | (73.055.833.430) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 298.348.529.417 | 398.359.913.939 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 33 | 18.534.210.544 | 21.201.060.505 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 33 | (15.577.492.190) | (17.607.800.116) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | 33 | 2.956.718.354 | 3.593.260.389 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 301.305.247.771 | 401.953.174.328 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34.1 | (47.086.590.116) | (73.517.978.308) |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 35.3 | (1.405.875.038) | (673.343.703) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 252.812.782.617 | 327.761.852.317 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 35 | 2.920 | 4.379 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 35 | 2.920 | 4.379 |


LƯƠNG TRỌNG TÍN
Người lập biểu


NGUYỄN HOÀNG TÂM
Kế toán trưởng


TRẦN ĐÌNH HÀ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|---|--------------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 301.305.247.771 | 401.953.174.328 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 12, 13, 14, 15, 18 | 153.573.691.360 | 235.983.627.629 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 11.185.623.024 | 12.675.740.207 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (98.529.412.257) | (63.007.679.758) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 30 | 94.580.866.798 | 99.039.609.226 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 462.116.016.696 | 686.644.471.632 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (178.942.259.367) | (40.313.151.424) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 8.725.254.075 | 58.772.948.335 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (107.817.544.153) | (48.209.039.322) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 40.935.586.577 | 26.261.654.870 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (100.514.443.346) | (95.477.828.159) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 20 | (41.632.528.961) | (83.689.753.538) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 25 | (38.636.021.438) | (46.612.906.132) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 44.234.060.083 | 457.376.396.262 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (172.978.462.049) | (105.651.201.712) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | 2.909.090.909 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (70.000.000.000) | (94.500.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 100.000.000 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (358.656.000.000) | 2.600.000.000 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 306.750.000.000 | |
| 27 | Lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức được chia | | 119.234.675.072 | 27.349.304.918 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (172.640.696.068) | (170.201.896.794) |

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | - | 25.000.000.000 |
| 32 | Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | (1.023.000.000) |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 24 | 524.073.921.326 | 499.835.451.399 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 24 | (439.705.184.441) | (785.686.832.080) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 24 | (13.328.500.952) | (13.328.500.952) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 71.040.235.933 | (275.202.881.633) |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (57.366.400.052) | 11.971.617.835 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 151.556.122.436 | 139.584.504.601 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 94.189.722.384 | 151.556.122.436 |


LƯƠNG TRỌNG TÍN
Người lập biểu


NGUYỄN HOÀNG TÂM
Kế toán trưởng


TRẦN ĐÌNH HÀ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4603000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2006 sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700148825 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán KSB theo Quyết định số 164/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 20 tháng 1 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp và cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty đối với hoạt động kinh doanh khoáng sản là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án cho thuê khu công nghiệp là từ 36 đến 60 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 331 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 360).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp và một (1) công ty liên kết như sau:

| Tên công ty con | Trụ sở | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%) | |
|---|-----------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| (1) Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB | Tỉnh Bình Dương | Phát triển khu công nghiệp | 100 | 100 |
| (2) Hợp tác xã Dịch vụ vận tải Khai khoáng Thăng Long | Tỉnh Đồng Nai | Khai thác khoáng sản | 100 | 100 |
| (3) Công ty TNHH Đầu tư KSB | Tỉnh Bình Dương | Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính | 100 | 100 |
| (4) Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB | Tỉnh Bình Phước | Khai thác khoáng sản | 100 | 100 |
| (5) Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn | Tỉnh Thanh Hóa | Cung cấp vật liệu xây dựng | 50 | 50 |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Kế toán máy tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|-----------------------------|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | <div><div>• chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.</div><div>• giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.</div></div> |
| Thành phẩm | |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 6 năm |
| Quyền sử dụng đất | 6 năm |

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|---|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Quyền sử dụng đất | 38 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 năm |
| Đất và hạ tầng khu công nghiệp cho thuê | 38 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến các dự án khu công nghiệp, mỏ đá, mỏ sét mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đất, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Chi phí đền bù và chi phí cấp quyền khai thác

Chi phí đền bù và chi phí cấp quyền khai thác gắn liền với chi phí phát triển phát sinh trong quá trình khai mỏ khoáng vật và được vốn hóa như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dựa trên sản lượng khoáng vật được khai thác.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng môi giới được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Công cụ dụng cụ

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ từ 2 đến 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Nhà nước trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cho thuê ghi nhận một lần

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Nhóm Công ty phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| VND | | |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 1.152.381.721 | 2.115.419.353 |
| Tiền gửi ngân hàng | 83.037.340.663 | 138.920.518.133 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.000.000.000 | 10.520.184.950 |
| TỔNG CỘNG | 94.189.722.384 | 151.556.122.436 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi là 2,9%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 10.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 24.1).

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| VND | | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 192.700.105.127 | 178.375.526.360 |
| Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư | 5.200.000.000 | 23.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ MDT | 5.200.000.000 | 23.400.000.000 |
| Phải thu từ hoạt động kinh doanh cho thuê khu công nghiệp | 103.845.878.958 | 98.075.487.790 |
| Công ty TNHH Ngọc Lợi | 12.890.760.766 | 11.510.445.107 |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư Song Lộc | 8.476.198.830 | 8.476.198.830 |
| Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Phát Lợi | 7.053.591.686 | 4.079.060.880 |
| Công ty TNHH Ngọc Quý | 1.431.030.476 | 2.415.950.453 |
| Khác | 73.994.297.200 | 71.593.832.520 |
| Phải thu từ hoạt động kinh doanh cho thuê khu công nghiệp | 83.654.226.169 | 56.900.038.570 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thái Hòa | 17.443.262.500 | 17.443.262.500 |
| Công ty Cổ phần Ecoplastics Solutions | 16.649.518.800 | 16.649.518.800 |
| Công ty TNHH Công nghiệp Vantex | 8.880.046.080 | 8.540.645.850 |
| Công ty TNHH Good Winning | 166.450.556 | 5.764.911.305 |
| Khác | 40.514.948.233 | 8.501.700.115 |
| Dài hạn | 13.000.000.000 | - |
| Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư | 13.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ MDT | 13.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 205.700.105.127 | 178.375.526.360 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9) | (40.051.646.941) | (28.822.285.909) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 165.648.458.186 | 149.553.240.451 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| VND | | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chùa Bửu Sơn | 5.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Mỏ Khoáng Sản | 1.800.000.000 | 831.500.000 |
| Khác | 2.225.418.829 | 1.464.418.600 |
| TỔNG CỘNG | 9.025.418.829 | 2.295.918.600 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| VND | | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các bên khác | 194.861.089.890 | 124.961.089.890 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 36) | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 207.361.089.890 | 137.461.089.890 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9) | (30.000.000.000) | (30.000.000.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 177.361.089.890 | 107.461.089.890 |

Chi tiết các khoản cho vay như sau:

| | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) |
|---|------------------------|--|------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tinh Vân | 75.000.000.000 | Ngày 4 tháng 12 năm 2022 | 12 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Mercury | 52.000.000.000 | Ngày 7 tháng 10 năm 2022 | 12 |
| Các cá nhân | 35.000.000.000 | Từ ngày 4 tháng 7 năm 2022 đến ngày 7 tháng 7 năm 2022 | 6 - 12 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim | 30.000.000.000 | Quá hạn | 12 |
| Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn | 12.500.000.000 | Ngày 28 tháng 10 năm 2022 | 10 |
| Công ty TNHH Huệ Minh | 2.961.089.890 | Ngày 30 tháng 4 năm 2022 | 11 |
| TỔNG CỘNG | 207.361.089.890 | | |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| VND | | |
|---|---|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 1.585.604.952.483 | 1.853.335.468.656 |
| Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (i) | 1.242.220.000.000 | 1.326.620.000.000 |
| • Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng | 1.072.220.000.000 | 1.326.620.000.000 |
| • Công ty sở hữu dự án tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh | 170.000.000.000 | - |
| Phải thu từ thanh lý hợp đồng (ii) | 171.579.000.000 | 224.579.000.000 |
| Tạm ứng đền bù (iii) | 141.827.037.096 | 111.103.757.096 |
| Phải thu lãi cho vay | 22.504.222.381 | 3.990.574.628 |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | 150.000.000.000 |
| Lãi từ hợp tác kinh doanh | - | 23.950.684.932 |
| Cổ tức | - | 11.050.400.000 |
| Khác | 7.474.693.006 | 2.041.052.000 |
| Dài hạn | 412.206.045.142 | 279.316.910.669 |
| Hợp đồng hợp tác đền bù giải phóng mặt bằng (iv) | 371.078.000.000 | 242.000.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược | 36.429.045.142 | 32.889.910.669 |
| Khác | 4.699.000.000 | 4.427.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.997.810.997.625 | 2.132.652.379.325 |
| Trong đó: | | |
| • Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 36) | 2.242.874.000 | 992.876.000 |
| • Phải thu các bên khác | 1.995.568.123.625 | 2.131.659.503.325 |
| (i) | Khoản này thể hiện khoản ủy thác đầu tư cho các cá nhân để nhận chuyển nhượng cổ phần và vốn góp. | |
| (ii) | Đây là khoản phải thu từ thanh lý hợp đồng thực hiện đền bù và thi công hạ tầng dự án mở rộng, Khu Công nghiệp Đất Cuốc giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương (“Dịch vụ Bình Dương”). Theo đó, theo Cam kết trả nợ, Dịch vụ Bình Dương phải hoàn trả lại toàn bộ khoản tiền này trước ngày 31 tháng 12 năm 2022. | |
| (iii) | Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên và quản lý chủ chốt để đền bù đất cho dự án mở rộng, Khu Công nghiệp Đất Cuốc. | |
| (iv) | Đây là khoản tạm ứng theo Hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Trí (“Minh Trí”) liên quan đến việc bồi thường giải phóng mặt bằng cho dự án mở rộng, Khu Công nghiệp Đất Cuốc. Theo hợp đồng này, Nhóm Công ty sẽ thanh toán khoản phí dịch vụ là 2% trên tổng giá trị đất bồi thường thực tế. | |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

9.1 Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

| VND | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Số đầu năm | 58.822.285.909 | 45.117.679.669 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 11.484.256.574 | 14.005.961.937 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | (254.895.542) | (301.355.697) |
| Số cuối năm | 70.051.646.941 | 58.822.285.909 |

| Nợ quá hạn | | | VND | | |
|---|--|--|--|-----------------------|--|
| | | | Số cuối năm | | Số đầu năm |
| | | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi ước tính |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim | | | 30.000.000.000 (30.000.000.000) | - | 30.000.000.000 (30.000.000.000) |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thái Hòa | | | 17.443.262.500 (8.721.631.250) | 8.721.631.250 | 17.443.262.500 (8.721.631.250) |
| Công ty Cổ phần Ecoplastics Solutions | | | 16.649.518.800 (8.093.571.432) | 8.555.947.368 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Sông Lộc | | | 8.476.198.830 (8.476.198.830) | - | 8.476.198.830 (8.476.198.830) |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát | | | 4.999.416.150 (4.999.416.150) | - | 4.999.416.150 (4.999.416.150) |
| Công ty TNHH Khoáng Sản Hà Đô | | | 4.594.040.380 (2.297.020.190) | 2.297.020.190 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp | | | 2.765.064.363 (2.765.064.363) | - | 2.765.064.363 (2.551.915.732) |
| Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | 6.743.534.785 (4.698.744.726) | 2.044.790.059 | 7.131.755.320 (4.073.123.947) |
| TỔNG CỘNG | | | 91.671.035.808 (70.051.646.941) | 21.619.388.867 | 70.815.697.163 (58.822.285.909) |
| | | | | | 11.993.411.254 |

10. HÀNG TỒN KHO

| VND | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thành phẩm (*) | 34.944.070.323 | 42.564.758.742 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.652.025.001 | 4.549.877.966 |
| Công cụ, dụng cụ | 389.660.651 | 547.128.062 |
| Hàng hóa | 129.129.509 | 178.374.789 |
| TỔNG CỘNG | 39.114.885.484 | 47.840.139.559 |

(*) Thành phẩm lưu động trị giá 10.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| VND | | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 41.205.429.374 | 69.390.174.376 |
| Chi phí hoa hồng | 35.955.358.136 | 62.257.029.337 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.019.386.014 | 2.712.112.974 |
| Khác | 3.230.685.224 | 4.421.032.065 |
| Dài hạn | 206.723.525.508 | 219.474.367.083 |
| Chi phí thuê đất (*) | 58.296.293.863 | 61.576.323.555 |
| Chi phí đền bù | 58.230.928.025 | 54.860.351.204 |
| Chi phí cấp quyền khai thác | 47.423.997.051 | 56.679.036.073 |
| Khác | 42.772.306.569 | 46.358.656.251 |
| TỔNG CỘNG | 247.928.954.882 | 288.864.541.459 |

(*) Quyền sử dụng đất thuộc văn phòng Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB, công ty con, đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| VND | | | | | | | | | |
|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------|--|--------------------------|--|
| | Nhà xưởng và vật kiến trúc (*) | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Khác | Tổng cộng | | | |
| Nguyên giá: | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 100.357.448.898 | 128.544.014.935 | 28.176.547.899 | 4.909.166.139 | 2.734.136.602 | | | 264.721.314.473 | |
| Mua mới trong năm | - | 2.866.760.744 | 2.799.000.000 | - | - | | | 5.665.760.744 | |
| Thanh lý | - | (17.230.357.746) | (2.205.000.000) | (110.772.727) | - | | | (19.546.130.473) | |
| Số cuối năm | 100.357.448.898 | 114.180.417.933 | 28.770.547.899 | 4.798.393.412 | 2.734.136.602 | | | 250.840.944.744 | |
| Trong đó: | | | | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 17.614.584.317 | 64.640.006.975 | 16.464.679.393 | 1.633.490.831 | - | | | 100.352.761.516 | |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | (54.968.850.277) | (102.174.918.429) | (23.658.444.612) | (2.829.422.569) | (1.020.925.910) | | | (184.652.561.797) | |
| Khấu hao trong năm | (4.395.623.984) | (7.127.975.135) | (1.296.788.915) | (514.695.580) | (392.054.592) | | | (14.327.138.206) | |
| Thanh lý | - | 14.371.405.947 | 578.046.875 | 110.772.727 | - | | | 15.060.225.549 | |
| Số cuối năm | (59.364.474.261) | (95.531.487.617) | (24.377.186.652) | (3.233.345.422) | (1.412.980.502) | | | (183.919.474.454) | |
| Giá trị còn lại: | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 45.388.598.621 | 26.369.096.506 | 4.518.103.287 | 2.079.743.570 | 1.713.210.692 | | | 80.068.752.676 | |
| Số cuối năm | 40.992.974.637 | 18.648.930.316 | 4.393.361.247 | 1.565.047.990 | 1.321.156.100 | | | 66.921.470.290 | |

(*) Văn phòng Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB, công ty con, đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24.1).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | | | VND |
|---------------------------|---------------------|------------------|------------------|
| | Máy móc và thiết bị | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 82.524.399.107 | 859.829.199 | 83.384.228.306 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | (23.618.916.001) | (393.544.256) | (24.012.460.257) |
| Khấu hao trong năm | (9.284.363.232) | (147.579.096) | (9.431.942.328) |
| Số cuối năm | (32.903.279.233) | (541.123.352) | (33.444.402.585) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 58.905.483.106 | 58.905.483.106 | 59.371.768.049 |
| Số cuối năm | 49.621.119.874 | 49.621.119.874 | 49.939.825.721 |

Nhóm Công ty thuê máy móc và thiết bị quản lý theo các hợp đồng thuê tài chính ký ngày 15 tháng 5 năm 2018 và ngày 6 tháng 11 năm 2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn thuê lần lượt là 48 tháng và 60 tháng. Theo đó, Nhóm Công ty có quyền mua lại máy móc thiết bị khi hết thời gian thuê. Các cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 24.2.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | | | VND |
|--------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 200.000.000 | 1.722.142.990 | 1.922.142.990 |
| Thanh lý trong năm | - | (62.560.000) | (62.560.000) |
| Số cuối năm | 200.000.000 | 1.659.582.990 | 1.859.582.990 |
| Trong đó: | | | |
| Đã hao mòn hết | 200.000.000 | 1.005.520.000 | 1.205.520.000 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | (200.000.000) | (1.240.583.383) | (1.440.583.383) |
| Khấu hao trong năm | - | (207.564.988) | (207.564.988) |
| Thanh lý trong năm | - | 62.560.000 | 62.560.000 |
| Số cuối năm | (200.000.000) | (1.385.588.371) | (1.585.588.371) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | - | 481.559.607 | 481.559.607 |
| Số cuối năm | - | 273.994.619 | 273.994.619 |

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| VND | | | | | |
|---|----------------------------|-------------------|------------------|---------------------|-------------------|
| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Máy móc và thiết bị | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 40.973.916.770 | 1.607.721.600 | 160.632.641.794 | 24.864.812.597 | 228.079.092.761 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 72.480.791.037 | 43.931.946.071 | - | 116.412.737.108 |
| Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng đã ghi nhận doanh thu một lần | - | (72.480.791.037) | (43.931.946.071) | - | (116.412.737.108) |
| Số cuối năm | 40.973.916.770 | 1.607.721.600 | 160.632.641.794 | 24.864.812.597 | 228.079.092.761 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 17.257.080.110 | - | - | 11.349.434.112 | 28.606.514.222 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | (23.181.066.924) | (817.466.536) | (47.408.880.982) | (19.318.490.473) | (90.725.904.915) |
| Khấu hao trong năm | (1.259.177.083) | (72.523.099.497) | (47.272.955.843) | (1.411.119.443) | (122.466.351.866) |
| Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng đã ghi nhận doanh thu một lần | - | 72.480.791.037 | 43.931.946.071 | - | 116.412.737.108 |
| Số cuối năm | (24.440.244.007) | (859.774.996) | (50.749.890.754) | (20.729.609.916) | (96.779.519.673) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 17.792.849.846 | 790.255.064 | 113.223.760.812 | 5.546.322.124 | 137.353.187.846 |
| Số cuối năm | 16.533.672.763 | 747.946.604 | 109.882.751.040 | 4.135.202.681 | 131.299.573.088 |

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 28.1 và 29.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê lại thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này tương đương với giá trị còn lại vào ngày này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dữ dang dài hạn thể hiện chi phí phát sinh cho các dự án đang trong giai đoạn phát triển, chi tiết như sau:

| VND | | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dự án mở rộng, Khu Công nghiệp Đất Cuốc (*) | 410.827.549.843 | 480.504.110.275 |
| Dự án mỏ đá Tam Lập | 104.658.686.486 | 104.566.338.800 |
| Dự án mỏ sét Phước Hòa | 54.903.019.630 | 54.048.019.630 |
| Dự án mỏ đá Tân Mỹ | 18.727.054.236 | 20.505.072.418 |
| Khác | 22.373.121.882 | 6.438.043.451 |
| TỔNG CỘNG | 611.489.432.077 | 666.061.584.574 |

(*) Nhóm Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng, Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương (“KCN Đất Cuốc”) để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 24.2).

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| VND | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.1) | 34.858.833.643 | 40.114.554.680 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.2) | 306.306.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 341.164.833.643 | 40.114.554.680 |

17.1 Đầu tư vào Công ty liên kết

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|----------------------------|----------------|-------------|----------------|------------|----------------|
| | | | % sở hữu | Giá trị (VND) | % sở hữu | Giá trị (VND) |
| Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn | Cung cấp vật liệu xây dựng | Đang hoạt động | 50 | 34.858.833.643 | 50 | 40.114.554.680 |

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày như sau:

| VND | |
|---|-----------------------------|
| | Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn |
| Giá trị đầu tư: | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 53.000.000.000 |
| Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết: | |
| Số đầu năm | (12.885.445.320) |
| Phần lỗ từ công ty liên kết | (5.255.721.037) |
| Số cuối năm | (18.141.166.357) |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | 40.114.554.680 |
| Số cuối năm | 34.858.833.643 |

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2021, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 4.500.000 cổ phiếu tương đương 9,57% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa (“VLB”).

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản Xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4704000043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 6 năm 2005, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600275107 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VLB là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng và cung cấp dịch vụ xây dựng. VLB có trụ sở chính đăng ký tại K4/79C Đường Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Toàn bộ 4.500.000 cổ phiếu VLB thuộc sở hữu của Nhóm Công ty đã được thế chấp cho khoản vay trái phiếu (Thuyết minh số 24.2).

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| VND | |
|---------------------------|--------------------|
| | Lợi thế thương mại |
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 71.406.939.721 |
| Phân bổ lũy kế: | |
| Số đầu năm | (17.851.734.930) |
| Phân bổ trong năm | (7.140.693.972) |
| Số cuối năm | (24.992.428.902) |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | 53.555.204.791 |
| Số cuối năm | 46.414.510.819 |

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| VND | | |
|--|----------------|----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tổng Công ty Cổ phần Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng | 7.084.490.523 | 646.086.749 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 6.440.172.226 | 2.459.413.633 |
| Ông Lại Duy Thanh | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Khác | 21.002.812.380 | 18.848.161.102 |
| TỔNG CỘNG | 38.027.475.129 | 25.453.661.484 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| VND | | | | |
|----------------------------|----------------|-----------------|-------------------|----------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.122.597.313 | 47.086.590.116 | (41.632.528.961) | 33.576.658.468 |
| Thuế giá trị gia tăng | 13.042.569.485 | 56.964.765.922 | (39.172.828.362) | 30.834.507.045 |
| Thuế tài nguyên | 2.650.871.600 | 27.486.182.980 | (27.752.282.740) | 2.384.771.840 |
| Phí bảo vệ môi trường | 1.399.722.672 | 10.938.115.212 | (11.332.222.409) | 1.005.615.475 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.468.294.411 | 627.849.834 | (2.093.326.495) | 2.817.750 |
| Thuế khác | 20.000.000 | 15.317.196.985 | (15.337.196.985) | - |
| TỔNG CỘNG | 46.704.055.481 | 158.419.384.048 | (137.319.068.951) | 67.804.370.578 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| VND | | |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dịch vụ thu xếp vốn trái phiếu | 9.513.636.364 | 12.610.038.546 |
| Chi phí lãi vay | 7.047.260.274 | 12.880.836.822 |
| Khác | 6.194.613.460 | 5.536.765.266 |
| TỔNG CỘNG | 22.755.510.098 | 31.027.640.634 |

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| VND | | |
|--|-----------------|-----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 38.350.598.114 | 55.990.118.193 |
| Khoản thu trước tiền cho thuê đất Khu Công nghiệp Đất Cước | 38.350.598.114 | 55.990.118.193 |
| Dài hạn | 589.244.564.792 | 613.001.729.365 |
| Khoản thu trước tiền cho thuê đất Khu Công nghiệp Đất Cước | 589.244.564.792 | 613.001.729.365 |
| TỔNG CỘNG | 627.595.162.906 | 668.991.847.558 |

23. PHẢI TRẢ KHÁC

| VND | | |
|---|-----------------|-----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 614.946.174.705 | 830.138.344.927 |
| Nhận đặt cọc hợp đồng cho thuê đất | 534.751.497.486 | 813.250.145.221 |
| Mượn không lãi suất (*) | 60.000.000.000 | - |
| Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy Ban và tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội Đồng Quản Trị và thường cán bộ quản lý điều hành | 9.884.965.270 | 7.680.909.348 |
| Khác | 10.309.711.949 | 9.207.290.358 |
| Dài hạn | 4.047.913.213 | 3.823.322.458 |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 4.047.913.213 | 3.823.322.458 |
| TỔNG CỘNG | 618.994.087.918 | 833.961.667.385 |

(*) Đây là khoản mượn từ các cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| VN | | | | | | Số cuối năm |
|--|------------------|------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Trả nợ vay | Trả nợ thuế tài chính | Phân loại lại | Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu |
| Ngắn hạn | 348.972.408.652 | 192.438.761.932 | (439.705.184.441) | (13.328.500.952) | 293.057.172.760 | 5.300.168.503 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1) | 90.944.076.203 | 192.438.761.932 | (189.705.184.441) | - | - | - |
| Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2) | 250.000.000.000 | - | (250.000.000.000) | - | 300.000.000.000 | - |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả(Thuyết minh số 24.3) | 13.328.500.952 | - | - | (13.328.500.952) | 9.351.159.498 | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 24.2) | (5.300.168.503) | - | - | - | (16.293.986.738) | 5.300.168.503 |
| Dài hạn | 292.713.807.289 | 331.635.159.394 | - | - | (293.057.172.760) | 11.939.424.573 |
| Trái phiếu thường (Thuyết minh số 24.2) | 300.000.000.000 | 350.000.000.000 | - | - | (300.000.000.000) | - |
| Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 24.3) | 13.689.186.076 | - | - | - | (9.351.159.498) | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 24.2) | (20.975.378.787) | (18.364.840.606) | - | - | 16.293.986.738 | 11.939.424.573 |
| TỔNG CỘNG | 641.686.215.941 | 524.073.921.326 | (439.705.184.441) | (13.328.500.952) | - | 17.239.593.076 |
| | | | | | | 729.966.044.950 |

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

| VND | | | | | |
|---|----------------|--|------------------------------|----------|---|
| Ngân hàng | Số cuối năm | Kỳ hạn trả gốc | Mục đích vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương | 93.677.653.694 | Từ ngày 17 tháng 1 năm 2022 đến ngày 24 tháng 6 năm 2022 | Bổ sung nhu cầu vốn lưu động | 5,2% | Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc văn phòng Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB, công ty con tổng giá trị là 87.739.000.000 VND (Thuyết minh số 11 và 12), hàng hóa trị giá 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 10) và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 4). |

24.2 Trái phiếu phát hành

| VND | | |
|---|------------------|------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (i) | 350.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (ii) | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | - | 250.000.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (27.400.794.820) | (26.275.547.290) |
| Số cuối năm | 622.599.205.180 | 523.724.452.710 |
| Trong đó: | | |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 283.706.013.262 | 244.699.831.497 |
| Trái phiếu dài hạn | 338.893.191.918 | 279.024.621.213 |

- (i) Vào ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành 3.500 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 350 tỷ VND (mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu) với kỳ hạn 3 năm.
- Hàng quý sau 18 (mười tám) tháng kể từ ngày phát hành, chủ sở hữu trái phiếu có quyền đề nghị Công ty mua lại trước hạn tối đa 10% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu phát hành, khoản gốc còn lại sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn.
- Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.
- Các trái phiếu này được đảm bảo bằng:
- Các quyền sử dụng đất và và tài sản gắn liền trên đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng KCN Đất Cuốc (Thuyết minh số 16);
 - 4.500.000 cổ phiếu VLB thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư KSB, công ty con của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 17.2); và
 - Các cổ phiếu của các cá nhân nắm giữ theo hợp đồng ủy thác đầu tư (Thuyết minh số 8).
- Các trái phiếu này chịu lãi suất 11,5%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm, trong trường hợp lãi suất tham chiếu nhỏ hơn 6,5%/năm thì lãi suất trái phiếu áp dụng là 11%/năm cho các kỳ tính lãi tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.
- (ii) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 300 tỷ VND (mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu) với kỳ hạn 3 năm.
- Sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền đề nghị mua lại trước hạn một phần hoặc toàn bộ trái phiếu, khoản gốc còn lại sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã mua lại trước hạn toàn bộ khoản trái phiếu này.
- Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.
- Các trái phiếu này được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng KCN Đất Cuốc (Thuyết minh số 16).
- Các trái phiếu này chịu lãi suất 11%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất tiền gửi huy động của ngân hàng cộng 3,5%/năm cho các kỳ tính lãi tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
24.3 Nợ thuế tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 – DN/HN

| | VND | | | |
|---------------------------------------|---|--------------------|----------------|----------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu | Lãi thuế tài chính | Nợ gốc | Nợ gốc |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 10.160.453.062 | 809.293.564 | 9.351.159.498 | 15.222.835.413 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | | | | |
| Từ 1 – 5 năm | 4.539.716.332 | 201.689.754 | 4.338.026.578 | 14.941.817.406 |
| TỔNG CỘNG | 14.700.169.394 | 1.010.983.318 | 13.689.186.076 | 30.164.652.819 |
| | | | 3.146.965.791 | 27.017.687.028 |

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| VND | | |
|---------------------------------|------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 58.817.288.725 | 59.539.955.435 |
| Trích lập (Thuyết minh số 27.1) | 38.771.813.307 | 45.890.239.422 |
| Sử dụng quỹ | (38.636.021.438) | (46.612.906.132) |
| Số cuối năm | 58.953.080.594 | 58.817.288.725 |

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| VND | | | | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Dự phòng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường | 25.219.512.513 | 557.231.992 | - | 25.776.744.505 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 4.087.480.000 | - | (600.970.000) | 3.486.510.000 |
| TỔNG CỘNG | 29.306.992.513 | 557.231.992 | (600.970.000) | 29.263.254.505 |

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| VND | | | | | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| TỔNG CỘNG | | | | | |
| Năm trước | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
| Số đầu năm | 537.798.820.000 | 1.658.500 | (2.331.000.000) | 111.350.688.702 | 642.522.889.227 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 327.761.852.317 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu | 106.885.960.000 | - | - | - | (106.885.960.000) |
| Phát hành cổ phiếu | 25.000.000.000 | - | - | - | - |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (1.023.000.000) | - | - |
| Trích lập các quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 32.778.742.444 | (32.778.742.444) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (45.890.239.422) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị và thường ban quản lý điều hành | - | - | - | - | (8.224.225.562) |
| Quỹ khác | - | - | - | - | (3.000.000.000) |
| Số cuối năm | 669.684.780.000 | 1.658.500 | (3.354.000.000) | 144.129.431.146 | 773.505.574.116 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 669.684.780.000 | 1.658.500 | (3.354.000.000) | 144.129.431.146 | 773.505.574.116 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 252.812.782.617 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (*) | 66.627.240.000 | - | - | - | (66.627.240.000) |
| Trích quỹ đầu tư, phát triển (**) | - | - | - | 25.253.928.957 | (25.253.928.957) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | - | - | - | - | (38.771.813.307) |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ủy ban và Tiểu ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị và thường ban quản lý điều hành (**) | - | - | - | - | (7.152.000.000) |
| Quỹ khác (**) | - | - | - | - | (3.000.000.000) |
| Số cuối năm | 736.312.020.000 | 1.658.500 | (3.354.000.000) | 169.383.360.103 | 885.513.374.469 |
| | | | | | 1.787.856.413.072 |

(*) Vào ngày 21 tháng 7 năm 2021, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 10:1 (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu được 1 cổ phiếu phát hành thêm) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 66.627.240.000 VND bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/BB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2021.

Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 cấp ngày 16 tháng 9 năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư, phát triển là 7%, quỹ khen thưởng, phúc lợi là 7% dựa trên lợi nhuận thuần trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, và Thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy Ban Kiểm toán Nội bộ Trục thuộc Hội Đồng Quản Trị là 2% dựa trên lợi nhuận dự kiến của Công ty năm 2021 với số tiền là 280 tỷ VND và quỹ khác là 3 tỷ VND.

27.2 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|---|-------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 73.631.202 | 66.968.478 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 73.631.202 | 66.968.478 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (335.400) | (335.400) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 73.295.802 | 66.633.078 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

27.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

| | VND | |
|--------------------|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần đã góp | | |
| Số đầu năm | 669.684.780.000 | 537.798.820.000 |
| Tăng trong năm | 66.627.240.000 | 131.885.960.000 |
| Số cuối năm | 736.312.020.000 | 669.684.780.000 |

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| VND | | |
|---|-----------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 469.032.578.752 | 763.131.330.805 |
| Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần (*) | 359.390.230.273 | 505.643.366.666 |
| Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận phân bổ theo thời gian cho thuê | 55.850.500.503 | 54.157.651.122 |
| Giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm trừ doanh thu | - | (476.859.500) |
| DOANH THU THUẦN | 884.273.309.528 | 1.322.455.489.093 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 469.032.578.752 | 762.654.471.305 |
| Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần | 359.390.230.273 | 505.643.366.666 |
| Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận phân bổ theo thời gian cho thuê | 55.850.500.503 | 54.157.651.122 |

(*) Doanh thu cho thuê là doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.20. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, thì ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp như sau:

| VND | | | | |
|--------------------------|---------------------------------|--|---------------------------------|--|
| | Năm nay | | Năm trước | |
| | Doanh thu được ghi nhận một lần | Doanh thu được phân bổ theo thời gian cho thuê | Doanh thu được ghi nhận một lần | Doanh thu được phân bổ theo thời gian cho thuê |
| Doanh thu thuần | 359.390.230.273 | 10.568.188.514 | 505.643.366.666 | 14.871.863.725 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | (116.412.737.108) | (3.421.791.656) | (194.807.798.474) | (5.729.641.132) |
| Lợi nhuận gộp | 242.977.493.165 | 7.146.396.858 | 310.835.568.192 | 9.142.222.593 |

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| VND | | |
|-----------------------------|-----------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức | 80.971.943.100 | 36.568.000.000 |
| Lãi cho vay | 18.568.721.753 | 18.991.396.269 |
| Lãi tiền gửi | 3.206.573.040 | 1.362.253.251 |
| Lãi từ thanh lý công ty con | - | 6.086.030.238 |
| TỔNG CỘNG | 102.747.237.893 | 63.007.679.758 |

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| VND | | |
|---|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn thành phẩm đã bán và dịch vụ cung cấp | 335.659.149.321 | 503.692.836.533 |
| Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần | 116.412.737.108 | 194.807.798.474 |
| Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận phân bổ theo thời gian cho thuê | 19.983.538.251 | 20.842.369.965 |
| TỔNG CỘNG | 472.055.424.680 | 719.343.004.972 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| VND | | |
|-----------------|----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 94.580.866.798 | 99.039.609.226 |
| Khác | 10.686.395 | 2.431.138.800 |
| TỔNG CỘNG | 94.591.553.193 | 101.470.748.026 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| VND | | |
|---|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 55.048.941.507 | 88.894.108.168 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.816.971.346 | 76.914.831.599 |
| Chi phí nhân viên | 5.656.608.607 | 7.812.143.803 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 1.253.216.473 | 1.295.165.366 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 698.925.574 | 973.534.711 |
| Chi phí khác | 623.219.507 | 1.898.432.689 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 61.720.377.587 | 73.055.833.430 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.865.689.594 | 28.849.991.107 |
| Chi phí nhân viên | 12.355.518.330 | 19.148.281.016 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại | 8.559.997.449 | 9.046.223.314 |
| Chi phí khác | 14.939.172.214 | 16.011.337.993 |
| TỔNG CỘNG | 116.769.319.094 | 161.949.941.598 |

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| VND | | |
|--|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 237.207.167.977 | 381.348.629.127 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 12, 13, 14, 15 và 18) | 153.573.691.360 | 235.983.627.629 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 88.843.034.547 | 58.168.871.285 |
| Chi phí nhân viên | 55.339.045.360 | 64.232.114.186 |
| Chi phí khác | 53.789.983.730 | 141.559.704.343 |
| TỔNG CỘNG | 588.752.922.974 | 881.292.946.570 |

33. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| VND | | |
|----------------|------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 18.534.210.544 | 21.201.060.505 |
| Tiền điện | 15.240.217.935 | 19.127.435.976 |
| Khác | 3.293.992.609 | 2.073.624.529 |
| Thu nhập khác | (15.577.492.190) | (17.607.800.116) |
| Tiền điện | (14.053.325.826) | (16.193.682.811) |
| Khác | (1.524.166.364) | (1.414.117.305) |
| LỢI NHUẬN KHÁC | 2.956.718.354 | 3.593.260.389 |

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

| VND | | |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 47.086.590.116 | 73.517.978.308 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 1.405.875.038 | 673.343.703 |
| TỔNG CỘNG | 48.492.465.154 | 74.191.322.011 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| VND | | |
|---|------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 301,305,247,771 | 401.953.174.328 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty | 60,261,049,554 | 80.390.634.866 |
| Các khoản điều chỉnh: | | |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 1.428.138.794 | 1.527.926.570 |
| Lỗi từ công ty liên kết | 1.051.144.207 | 867.912.063 |
| Chi phí không được trừ | 48.425.992 | 111.618.849 |
| Lỗi của các công ty con chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (324.108.039) | (30.514) |
| Thuế TNDN của công ty con được giảm (*) | (1.036.360.427) | (928.600.182) |
| Thu nhập cổ tức | (13.283.188.620) | (7.313.600.000) |
| Khác | 347,363,693 | (464,539,641) |
| Chi phí thuế TNDN | 48.492.465.154 | 74.191.322.011 |

(*) Căn cứ theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021, trong năm, Nhóm Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN tương ứng với 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với các công ty có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| VND | | | | |
|---|-------------------------------|---------------|---|---------------|
| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cải tạo môi trường | 4.906.663.130 | 4.837.131.795 | 69.531.335 | 69.531.336 |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 697.302.000 | 817.496.000 | (120.194.000) | (213.320.000) |
| Khác | (481.121.776) | 874.090.597 | (1,355,212,373) | (529.555.039) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5.122.843.354 | 6.528.718.392 | | |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất | | | (1.405.875.038) | (673.343.703) |

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước (Điều chỉnh lại) |
|---|------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 252.812.782.617 | 327.761.852.317 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (38.771.813.307) | (45.890.239.422) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | 214.040.969.310 | 281.871.612.895 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**) | 73.295.802 | 70.806.423 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| • Lãi cơ bản (VND/ cổ phiếu) | 2.920 | 3.981 |
| • Lãi suy giảm (VND/ cổ phiếu) | 2.920 | 3.981 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2021.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 6.662.724 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh số 27.1).

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

| VND | | | | |
|-----------------------------|------------------|--------------------|----------------|----------------|
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
| Các cá nhân | Quản lý chủ chốt | Tạm ứng đến bù | 11.000.000.000 | 13.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn | Công ty liên kết | Lãi cho vay | 1.249.998.000 | 1.253.423.667 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| VND | | | | |
|-------------------------------------|------------------|--------------------|----------------|----------------|
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
| Phải thu khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn | Công ty liên kết | Lãi cho vay | 2.242.874.000 | 992.876.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn | Công ty liên kết | Cho vay | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Tiểu ban và Ủy ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị:

| VND | | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 6.223.142.397 | 7.430.508.338 |
| Ông Phan Tấn Đạt | 1.671.300.711 | 1.699.415.734 |
| Ông Trần Đình Hà | 1.380.914.320 | 1.173.711.727 |
| Ông Nguyễn Quốc Phòng | 1.017.901.684 | 1.029.002.694 |
| Ông Nguyễn Hoàn Sơn | 699.988.788 | 717.962.797 |
| Ông Đặng Quang Thung | 666.777.165 | 583.541.155 |
| Ông Nguyễn Văn Đông | 559.459.729 | 544.013.250 |
| Ông Trần Ngọc Đính | 118.800.000 | 442.800.000 |
| Ông Dương Ngọc Hải | 108.000.000 | 324.000.000 |
| Ông Lương Võ Hùng | - | 576.203.097 |
| Ông Hoàng Văn Lộc | - | 339.857.884 |
| Thù lao Tiểu ban và Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị | 648.000.000 | 648.000.000 |
| Ông Hoàng Nguyên Bình | 324.000.000 | 324.000.000 |
| Ông Tôn Thất Diên Khoa | 324.000.000 | 324.000.000 |
| Thù lao của Ban Kiểm soát | - | 676.550.227 |
| Ông Mai Văn Lịch | - | 433.550.227 |
| Ông Lê Công Sơn | - | 162.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Liễu | - | 81.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 6.871.142.397 | 8.755.058.565 |

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động các mỏ đá, mỏ sét và nhà xưởng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| VND | | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 641.234.688 | 2.070.659.839 |
| Từ 1 - 5 năm | 1.093.086.224 | 893.035.716 |
| Trên 5 năm | 3.003.233.440 | 1.505.858.100 |
| TỔNG CỘNG | 4.737.554.352 | 4.469.553.655 |

Ngoài ra, Nhóm Công ty hiện đang cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| VND | | |
|------------------|------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 93.066.106.976 | 33.111.503.873 |
| Từ 1 - 5 năm | 292.927.944.259 | 122.635.015.202 |
| Trên 5 năm | 389.581.931.544 | 905.423.927.386 |
| TỔNG CỘNG | 775.575.982.779 | 1.061.170.446.461 |

Cam kết các hợp đồng xây dựng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp với giá trị là 24.771.160.469 VND.

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là hoạt động kinh doanh khoáng sản và hoạt động cho thuê khu công nghiệp. Theo đó, các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính cùng ngày như sau:

| VND | | | | |
|--|---------------------------------|------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| | Hoạt động kinh doanh khoáng sản | Hoạt động cho thuê khu công nghiệp | Loại trừ | Tổng cộng |
| Doanh thu thuần | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 469.032.578.752 | 614.373.453.276 | (199.132.722.500) | 884.273.309.528 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 133.373.429.431 | 278.844.455.417 | - | 412.217.884.848 |
| Chi phí không phân bổ | | | | (116.769.319.094) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 102.747.237.893 |
| Chi phí tài chính | | | | (94.591.553.193) |
| Phần lỗ trong công ty liên kết | | | | (5.255.721.037) |
| Lợi nhuận khác | | | | 2.956.718.354 |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | | 301.305.247.771 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | (47.086.590.116) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | (1.405.875.038) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | 252.812.782.617 |
| Tài sản và công nợ | | | | |
| Tài sản bộ phận | 2.895.898.922.122 | 1.908.773.065.424 | (1.208.912.976.745) | 3.595.759.010.801 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 389.318.748.346 |
| Tổng tài sản | | | | 3.985.077.759.147 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.402.399.274.382 | 1.203.699.704.777 | (564.898.338.761) | 2.041.200.640.398 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 156.020.705.677 |
| Tổng công nợ | | | | 2.197.221.346.075 |

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính cùng ngày như sau:

| | Hoạt động kinh doanh khoáng sản | Hoạt động cho thuê khu công nghiệp | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|---------------------------------------|--|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần | | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 762.654.471.305 | 896.626.635.288 | (336.825.617.500) | 1.322.455.489.093 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 258.961.634.772 | 344.150.849.349 | - | 603.112.484.121 |
| Chi phí không phân bổ | | | | (161.949.941.598) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 63.007.679.758 |
| Chi phí tài chính | | | | (101.470.748.026) |
| Phần lỗ trong công ty liên kết | | | | (4.339.560.316) |
| Lợi nhuận khác | | | | 3.593.260.389 |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | | 401.953.174.328 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | (73.517.978.308) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | (673.343.703) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | 327.761.852.317 |
| Tài sản và công nợ | | | | |
| Tài sản bộ phận | 2.461.283.101.346 | 1.965.323.700.853 | (892.063.730.053) | 3.534.543.072.146 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 390.307.457.052 |
| Tổng tài sản | | | | 3.924.850.529.198 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.175.879.822.236 | 1.495.433.043.983 | (465.258.117.502) | 2.206.054.748.717 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 134.828.336.719 |
| Tổng công nợ | | | | 2.340.883.085.436 |

39. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 20 tháng 1 năm 2022, Nhóm Công ty hoàn tất việc phát hành mới 3.000.000 cổ phiếu cho cán bộ quản lý, cán bộ chủ chốt của Nhóm Công ty với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2021/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2021. Vào ngày 28 tháng 1 năm 2022, Nhóm Công ty đã nhận được Công văn số 583/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu này của Công ty. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 cấp ngày 17 tháng 3 năm 2022.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.


LƯƠNG TRỌNG TÍN
Người lập biểu


NGUYỄN HOÀNG TÂM
Kế toán trưởng


TRẦN ĐÌNH HÀ
Tổng Giám đốc


Ngày 30 tháng 3 năm 2022




Báo cáo thường niên này được in với số lượng có hạn, sử dụng chất liệu giấy thân thiện môi trường từ các nguồn có hệ thống quản lý rừng theo tiêu chuẩn quốc tế và được đăng tải tại website: www.bimico.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

 Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

 (0274) 3822.602

 (0274) 3823.922

 info@bimico.com.vn

 www.bimico.com.vn